TRẦN QUANG ĐỨC

NGÀN NĂM ÁO MŨ

LỊCH SỬ TRANG PHỤC VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1009-1945

nhã nam
thế giới

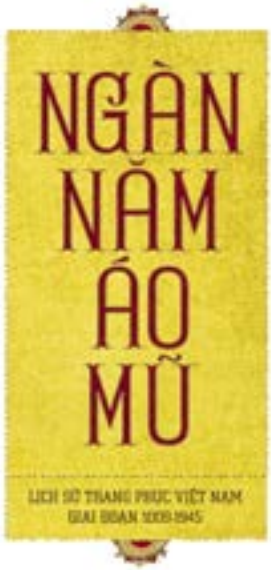
NGÀN
NĂM
ÁO
MŨ
LỊCH SỬ TRANG PHỤC VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1009-1945

Ngàn Năm Áo Mũ
Bản quyền tác phẩm © Trần Quang Đức, 2013

Ảnh và tranh minh họa do tác giả chụp, vẽ và sưu tập.

Xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm giữa Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam và tác giả Trần Quang Đức, 2013

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả. Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền. Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trần Quang Đức
Ngàn năm áo mũ / Trần Quang Đức. - H. : Thế giới ; Công ty Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, 2013. - 397tr. : ảnh, tranh ; 25cm

1. Trang phục truyền thống 2. Việt Nam
391.009597 - dc14

TGH0007p-CIP

TRẦN QUANG ĐỨC

NGÀN NĂM ÁO MŨ

LỊCH SỬ TRANG PHỤC VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1009-1945

nhã nam THẾ GIỚI

Ngàn năm áo mũ chắc chắn không thể hoàn thành sớm nếu không có sự giúp đỡ nhiệt tình từ phía những người bạn, người đồng nghiệp của chúng tôi.

Nay nhân dịp cuốn sách được ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin cảm ơn các anh chị Trịnh Bách, Lý Tiệp, Philippe Trương, Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Như Đan Huyền, Nomura Chosho, Nguyễn Quang Duy, Nguyễn Nhật Anh, Nguyễn Thành Đạt, Đỗ Thận Tuấn, Nguyễn Thế Bách, Nguyễn Thị Dung, Tô Lan, Trần Văn Quyến, Nguyễn Phát Hà Giang, Chihiro Motohiro, Hồ Như Ý, là những người đã sao chụp, cung cấp tư liệu cho chúng tôi. Đặc biệt, Lý Tiệp còn là người giúp chúng tôi thực hiện một số tranh vẽ phục dựng.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn anh Đinh Thanh Hiếu, Trịnh Bách, Đoàn Ánh Dương, những người đã tận tình hiệu đính bản thảo, bác Đỗ Lai Thúy, bác Dương Trung Quốc, anh Nguyễn Mạnh Tiến, chị Quách Hiền, anh Đặng Hải Quang những người đã có nhiều sự quan tâm và giúp đỡ chúng tôi trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các anh Nguyễn Hữu Chiến, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Quang Huy cùng công ty PMC, công ty BFS đã tài trợ cho công trình nghiên cứu này.

Chúng tôi xin gửi lời tri ân tới ban lãnh đạo cùng các anh chị phòng Tu thư, phòng Chế bản thuộc Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam, những người đã tạo nhiều điều kiện cho sự ra đời cuốn sách này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn chị Nguyễn Hoàng Diệu Thủy, biên tập viên chính của cuốn sách, chị Mai Thị Mai, người trực tiếp trình bày cuốn sách, và anh Tạ Quốc Kỳ Nam, họa sĩ thiết kế bìa sách.

Hà Nội, cuối xuân năm Quý Tỵ 2013
Trần Quang Đức

Ở nước ta, trước nay khi muốn tìm hiểu văn hóa cổ của dân tộc, nhất là về cách ăn mặc, người ta không biết phải trông vào đâu. Các sách cổ như *Lịch triều hiến chương* hay các sách *Khâm định, Hội điển* đôi khi có nhắc đến một vài kiểu y phục, mũ mão, nhưng cũng chỉ sơ lược, và thường không có hình ảnh dẫn chứng.

Các tác phẩm trên được viết với mục đích áp dụng cho người đương thời, chứ không phải là sử liệu hay tài liệu văn hóa cho đời sau. Hơn nữa, trong thời đại của các cổ tác gia đó, khi những kiểu loại trang phục được nhắc đến trong sách của họ vẫn còn thông dụng, tên gọi họ liệt kê vẫn là các vật dụng đời thường, thì việc giải thích về chúng là không cần thiết. Tỉ dụ như ngày nay có mấy ai cần phải được giảng giải mới biết thế nào là cái áo dài hay chiếc nón lá. Nhưng tương tự, vài năm nữa đây phần đông giới trẻ sẽ không mường tượng nổi cái áo đại cán như thế nào.

Văn hóa trang phục truyền thống Việt Nam bị mất dấu tích sâu đậm nhất khi nền văn hóa Tây phương do người Pháp đưa vào được áp đặt triệt để lên xã hội Việt Nam. Tiếp theo đó là sự đổi thay của lịch sử và ý thức hệ. Những biến động xã hội ấy khiến cho ngày nay không ai còn biết ông bà ta ngày xưa ăn mặc, sinh sống như thế nào. Và khi cần tái hiện lối ăn mặc của người Việt trong quá khứ, người ta "sáng tác" một cách tùy tiện.

Phim ảnh là phương tiện truyền bá văn hóa cho giới trẻ hữu hiệu và trực tiếp, nhưng hiện nay nhiều bộ phim hay vở kịch tái hiện lịch sử lại có phục trang truyền thống khác nhau. Rồi gần đây khi sự giao lưu văn hóa trở nên dễ dàng thì trang phục truyền thống Việt Nam trong phim ảnh và trên sân khấu lại mang đậm dấu ấn của phim ảnh Trung Quốc. Đây là đợt hủy diệt nguy hiểm hơn hết cho kiến thức về lịch sử văn hóa áo mũ truyền thống của giới trẻ Việt Nam.

Vì thế việc ra đời của quyển sách *Ngàn năm áo mũ* là một sự cứu rỗi may mắn. Có lẽ đây là một trong những tập tài liệu văn hóa, lịch sử trang phục được nghiên cứu sâu và được biên soạn kỹ nhất ở Việt Nam, nếu không nói là quốc tế, cho đến nay. Tác giả với vốn liếng ngoại ngữ và cổ văn rất cao đã bỏ ra nhiều năm lăn lộn, tìm tòi ở các thư viện cũng như dân gian ở Việt Nam và các nước, nhất là Trung Quốc, để có được những tài liệu quý giá và chính xác đúc kết nên tác phẩm này.

Khi đọc *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Lịch triều hiến chương loại chí* chẳng hạn, cái "Đinh tự cân", hay mũ chữ "đinh" phổ biến suốt mấy thế kỷ trong xã hội Việt Nam xưa đã làm điên đầu độc giả ngày nay. Hay thắc mắc về kiểu cắt tóc mười phân của các đời Lý, Trần, Lê, hoặc hồng bào của các hoàng đế Việt trước "thiên triều". Và rất nhiều những loại áo, mũ nữa. Tất cả được tác giả giải thích với minh chứng khoa học và minh họa chính xác trong tập nghiên cứu *Ngàn năm áo mũ* này.

Xin chân thành cảm ơn tác giả Trần Quang Đức vì đã bỏ công sức khổ nhọc và thì giờ quý báu nhưng xứng đáng của anh trong việc biên soạn quyển sách dầy giá trị này.

Hà Nội, ngày 19.2.2013
Trịnh Bách

Thiên *Quan nghĩa* trong *Kinh Lễ* có câu: "*Phàm người mà có thể là người cho đúng nghĩa là nhờ lễ nghĩa, mà mở đầu của lễ nghĩa là ở dung thể được đoan chính, nhan sắc được trang nghiêm, lời nói được cung thuận. Dung thể đoan chính, nhan sắc trang nghiêm, lời nói cung thuận thì sau lễ nghĩa mới đầy đủ, để chính đạo vua tôi, thân đạo cha con, hòa đạo lớn nhỏ. Đạo vua tôi chính, đạo cha con thân, đạo lớn nhỏ hòa rồi sau lễ nghĩa mới lập. Cho nên đội mũ rồi sau trang phục mới đầy đủ, trang phục đầy đủ rồi sau dung thể mới đoan chính, nhan sắc mới trang nghiêm, lời nói mới cung thuận. Cho nên nói rằng lễ đội mũ là mở đầu của lễ, vì thế thánh vương thời cổ rất coi trọng lễ đội mũ*".

Cổ nhân cho rằng trang phục là một phần quan trọng, thậm chí là mở đầu của lễ, cũng tức là văn minh, để con người đúng nghĩa là con người, khác với cầm thú.

Nước ta vốn xưng là nước văn hiến, các chính thể quân chủ lịch triều đều có khát vọng muốn xây dựng ở cõi Nam một hệ thống điển chương chế độ "không kém" (vô tốn) Hoa Hạ (Trung Quốc), và hầu cũng tự hào đã từng là chốn "*lễ nhạc y quan sở tụy, thanh danh văn vật sở đô*" (nơi tụ hội mũ áo lễ nhạc, văn vật thanh danh). Vật đổi sao dời, ngày nay nhìn lại, sinh sau nghìn năm mà muốn nói chuyện nghìn năm trước, cũng không phải dễ dàng. Giờ đây muốn khảo lại y quan của cổ nhân, ngõ hầu không thẹn như Tịch Đàm vong tổ, thì văn hiến không đủ, văn vật cũng thưa, chỉ biết trông vào những ghi chép của các bậc tiền nhân như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Đình Hổ v.v. hay chính sử, hội điển các vương triều, nhưng chữ nghĩa kỳ khu, danh vật xa cách, cũng thật khó mà hình dung tưởng tượng ra được.

Trần Quang Đức tiên sinh dành tâm huyết mấy năm để truy khảo mũ áo nghìn năm. Ông có nhã ý đưa tôi xem bản thảo. Là người có học chút ít chữ nho, thích truy tìm cổ điển, được cuốn sách của ông đưa vào

thế giới y quan văn vật của cổ nhân, với tôi có sức hấp dẫn lạ thường. Với một tư duy mạch lạc, lập luận chặt chẽ, tư liệu phong phú, kết hợp thư tịch với đồ hình, ảnh tượng, sách vở với thực tế, tham chiếu cả trục thời gian, không gian, cuốn sách có thể xem là đã góp phần "minh trưng"cho điển chương văn vật của nước Việt ta, và chắc hẳn sẽ là tư liệu cần thiết cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Trần quân thông minh vốn sẵn tính trời, được đào tạo căn cơ, trong điều kiện mới có nhiều thuận lợi, kết hợp với tâm huyết của một người hiếu cổ nên đã làm được điều người trước muốn mà chưa làm được.

Đó là điều mà tôi thành tâm tán thán và chia vui cùng tác giả, còn nói là viết Tựa thì tôi đâu dám!

Hà Nội, tháng Mạnh xuân năm Quý Tỵ 2013

Đinh Thanh Hiếu

MỤC LỤC

PHÀM LỆ 13
TỰ LUẬN 15

TỔNG QUAN.....19
I. TỔNG QUAN TRANG PHỤC CUNG ĐÌNH VIỆT NAM 19
1. Những tư tưởng ảnh hưởng đến văn hóa trang phục cung đình Việt Nam.... 19
1.1. Tư tưởng Đế vương..... 19
1.2. Quan niệm Hoa di 23
2. Lược sử trang phục cung đình Việt Nam 34
II. TỔNG QUAN TRANG PHỤC DÂN GIAN VIỆT NAM 40
Phụ lục. Biện di luận 45

CHÍNH VĂN 49
Chương I. TRANG PHỤC THỜI LÝ..... 49
I. Trang phục hoàng đế 53
1. Lễ phục 53
2. Thường phục..... 60
3. Tiện phục 66
II. Trang phục bá quan..... 71
1. Lễ phục 71
2. Triều phục 72
3. Thường phục..... 75
III. Trang phục quân đội 82
IV. Trang phục dân gian..... 87
1. Y phục..... 87
2. Kiểu tóc..... 91
Phụ lục 1. Một số ghi chép liên quan tới trang phục Chiêm Thành từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV..... 96
Phụ lục 2. Một số ghi chép và hình ảnh liên quan tới vũ nhạc Việt Nam thời Lý Trần. 99

Chương II. TRANG PHỤC THỜI TRẦN.... 101
I. Trang phục hoàng đế 106
1. Triều phục 106
2. Thường phục 107
3. Tiện phục 110
II. Trang phục bá quan..... 112
1. Lễ phục 112
2. Thường phục 118
*Đôi nét về bức họa *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*..... 128
III. Trang phục quân đội 133
IV. Trang phục dân gian..... 135
1. Y phục 135
2. Kiểu tóc..... 137
Phụ khảo. Cải cách quan phục năm 1396 và trang phục thời Hồ 141
Phụ lục 1. Trang phục cư tang và quan

niệm về hai màu đen trắng 147
Phụ lục 2. Số lượng thớt lụa và quạt cống sang nhà Minh từ năm 1416 đến 1423 149
Phụ lục 3. Bản hiệu chính phần Chương phục trong sách *An Nam chí lược* 150

Chương III. TRANG PHỤC THỜI LÊ ..153
Trang phục thời Lê sơ.....160
I. Trang phục hoàng đế 161
1. Lễ phục - Triều phục 161
2. Thường phục 165
II. Trang phục bá quan.....169
1. Công phục - Triều phục 171
2. Thường phục.....175
3. Trang phục quân đội.....181
Phụ khảo. Trang phục nhà Mạc 183

Trang phục thời Lê Trung Hưng.....187
I. Trang phục vua chúa 188
1. Triều phục 189
2. Tế phục 192
3. Thường phục 195
4. Tiện phục 198
II. Trang phục bá quan.....200
1. Triều phục 202
2. Thường phục - Thị phục 211
3. Tiện phục 224
III. Trang phục hậu cung 228
1. Lễ phục 229
2. Tiện phục 232
IV. Trang phục quân đội 234
V. Trang phục dân gian 240
1. Y phục 240
2. Kiểu tóc 246
Phụ khảo 1. Cải cách y phục Đàng Trong năm 1744 – Sự ra đời và quá trình phổ cập của áo dài năm thân. 258

Chương IV. TRANG PHỤC THỜI TÂY SƠN.....267
I. Trang phục cung đình.....267
II. Trang phục dân gian.....272

Chương V. TRANG PHỤC THỜI NGUYỄN 275
I. Trang phục hoàng đế 278
1. Lễ phục 278
2. Triều phục 288
3. Thường phục 293
4. Quân phục 295
II. Trang phục bá quan.....297
1. Lễ phục 297
2. Triều phục 307
3. Thường phục 322
III. Trang phục hậu cung 335
1. Triều phục 335
2. Thường phục 342
IV. Trang phục quân đội 345
V. Trang phục dân gian 348
1. Y phục 348
2. Kiểu tóc 351
LỜI KẾT 355

PHỤ LỤC 357
Bảng quy chế Triều phục của bá quan triều Lê Trung Hưng năm 1661
Bảng quy chế Triều phục của bá quan triều Lê Trung Hưng năm 1721
Bảng quy chế Triều phục của bá quan triều Lê Trung Hưng năm 1725
Bảng quy chế Thị phục chầu chúa của bá quan triều Lê Trung Hưng năm 1721
Bảng quy chế Triều phục của bá quan triều Nguyễn năm 1804
Bảng quy chế Triều phục của bá quan triều Nguyễn năm 1845
Bảng quy chế Triều phục của một số vị hoàng tử, hoàng thân, tôn thất triều Nguyễn năm 1845
Bảng quy chế Thường phục của bá quan triều Nguyễn năm 1804

TIỂU TỪ ĐIỂN TRANG PHỤC VIỆT NAM
THƯ MỤC SÁCH TRÍCH DẪN

MỤC LỤC

Trong cuốn sách này, tên các sách trích dẫn được in nghiêng, không viết tắt, ngoại trừ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* lần lượt được gọi tắt là *Toàn thư*, *Cương mục*, *Loại chí* và *Hội điển*. *Bulletin des Amis du Vieux Huế* (*Những người bạn cố đô Huế*) chúng tôi vẫn sử dụng tên viết tắt thông dụng là BAVH. Các thông tin trong *Toàn thư*, *Cương mục*, chúng tôi chỉ dẫn năm. Tại phần cước chú chúng tôi nhất loạt chỉ đề tên sách và vị trí thông tin trích dẫn. Bạn đọc có thể tra các thông tin đầy đủ liên quan đến tên tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản tại phần thư mục trích dẫn ở cuối sách.

Với các tư liệu Hán văn cổ, chúng tôi trực tiếp dịch ra quốc văn, không chú kèm âm Hán Việt trong nội dung chính, nguyên văn sẽ được chú dẫn đầy đủ tại phần cước chú để bạn đọc quan tâm tiện tham khảo. Quy cách chú dẫn như sau: (Tên nước) *Tên sách - Phân mục*. Ví dụ: (Triều) *Chi Phong tiên sinh tập* - Q.8 - *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục - Hậu*, tức là phần *Hậu* trong mục *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục* nằm trong Quyển 8 sách *Chi Phong tiên sinh tập* của Triều Tiên - Hàn Quốc.

Một số bản tư liệu cổ sao chụp được chúng tôi khai thác tại các trang web như cadal.zju.edu.cn (Trung Mỹ bách vạn đồ thư), archive.org, record.museum.kyushu-u.ac.jp (Bảo tàng Đại học Kyushu, Nhật Bản), yoksa.aks.ac.kr/main.jsp (Trung tâm Thông tin Nghiên cứu Hàn Quốc, Học viện Nghiên cứu Hàn Quốc) v.v. Bạn đọc quan tâm có thể tham khảo trực tiếp trên các trang web này.

Sự thiếu khuyết sử liệu - hiện vật là một trong những trở ngại lớn, gây nhiều khó khăn cho các nhà nghiên cứu khi lần tìm diện mạo trang phục cổ của người Việt Nam. Ngay Phan Huy Chú (1782-1840) trong *Loại chí* cũng phải thừa nhận có nhiều kiểu mũ ông không thể khảo được. Tuy thiên về khảo quy chế trang phục vua quan triều Hậu Lê, *Loại chí* vẫn được coi là tập chuyên khảo trang phục các triều đại đầu tiên tại Việt Nam.

Tham khảo *Lịch triều hiến chương loại chí* và *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) hoàn thành phần khảo quy chế áo mão cung đình từ triều Tiền Lê cho tới triều Nguyễn, ghi lại trong *Công hạ ký văn*. Năm 1915, Phan Kế Bính với *Việt Nam phong tục*, năm 1938, Đào Duy Anh với *Việt Nam văn hóa sử cương*, bước đầu vạch ra những nét phác họa chung cho trang phục dân gian Việt Nam. Năm 1970, Nhất Thanh với *Đất lề quê thói*, Toan Ánh với *Nếp cũ con người Việt Nam* tiếp tục đặt bút khắc tả lối ăn vận dân gian theo tập quán thời Nguyễn v.v. Hơn hai chục năm trở lại đây xuất hiện thêm một số nhà nghiên cứu trang phục như Đoàn Thị Tình (*Tìm hiểu trang phục Việt Nam* - 1988, *Trang phục Việt Nam - 2006, Trang phục Thăng Long Hà Nội* - 2010), Ngô Đức Thịnh (*Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam* - 1994), Trịnh Quang Vũ (*Lịch sử trang phục các triều đại phong kiến Việt Nam* - 2005, *Trang phục triều Lê Trịnh* - 2008) v.v. với sự tiếp cận rộng hơn tới lịch sử trang phục Việt.

Thiết nghĩ, để hiểu được lịch sử tư tưởng, văn hóa và mỹ thuật Việt Nam, nghiên cứu trang phục cổ chính là một ngành vô cùng quan trọng, cần tới sự tiếp cận mang tính khoa học, liên ngành, gắn với những chứng lý đầy đủ, xác thực. Những cuốn sách khảo cứu gần đây tuy có những đóng góp nhất định, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế, như thường xuyên sử dụng cách dẫn chứng hàm hồ kiểu "*sử cũ ghi*", "*sử xưa chép lại rằng*", "*tương truyền rằng*" mà không chú rõ nguồn dẫn, xuất xứ; việc nghiên cứu nhiều khi chỉ dừng lại ở việc công bố một số tư liệu liên quan, thiếu thao tác khảo cứu, phân tích cụ thể; việc xác định, định danh các

dạng áo mũ hầu hết mang nặng tính tư biện, ức đoán. Mặt khác, tư liệu Hán Nôm được trích dẫn phần lớn là từ các bản dịch tiếng Việt sẵn có, trong khi chính những bản dịch này rất hạn chế về mặt số lượng, đồng thời tồn tại nhiều chỗ dịch không chuẩn xác, nhất là trong các phần đề cập tới trang phục.

Trong cuốn sách này, chúng tôi không đi sâu khảo cứu phương thức chế tác vải vóc, thêu thùa mà chủ yếu làm rõ kiểu dáng, quy chế của các loại áo mũ từng được sử dụng phổ biến trong cung đình và dân gian Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn. Đối với văn hóa cung đình, sự phân chia giai tầng xã hội được quy định nghiêm ngặt, chế độ áo mũ do đó cũng có luật lệ riêng, như Phan Huy Chú khẳng định: *"Đạo trị nước không gì lớn bằng Lễ, Lễ là để làm rõ tôn ti […] Quy chế áo mũ, nghi vệ là để phân biệt trên dưới."* (*Loại chí – Lễ nghi chí*) Lâu nay, trong đại chúng và trong một bộ phận giới nghiên cứu tồn tại một cảm quan rằng triều đình Việt Nam đậm chất dân gian, tôn ti lỏng lẻo, khác với triều đình Trung Quốc. Dĩ nhiên, văn hóa cung đình Việt Nam không quá mức phức tạp, nhiêu khê, và ở từng triều đại khác nhau, tính tôn ti, bảo thủ cũng được thể hiện không đồng đều, song rõ ràng cung đình luôn là nơi duy trì một lề lối văn hóa nghiêm cẩn, không đại khái, linh hoạt như văn hóa dân gian. Nhìn nhận rõ sự khu biệt giai cấp này, những quy chế phân biệt cao thấp, sang hèn trong trang phục thời phong kiến - quân chủ cũng sẽ được soi tỏ.

Cũng ở đây, đối với tư liệu tranh tượng, chúng tôi tiến hành khảo sát thận trọng dựa trên tính đồng đại của hiện vật, kết hợp hiện vật với những mô tả trong thư tịch tương quan. Lấy ví dụ, sau những biến động to lớn diễn ra vào cuối thời Trần - Hồ, đặc biệt là sau 20 năm thuộc Minh, tuyệt đại đa số tượng thờ vua quan thời Lý - Trần đều đã bị phá hủy. Các pho tượng có thể thấy hiện nay phần lớn được tạo dựng vào thế kỷ XVIII, XIX, với mô típ đội mũ Phốc Đầu hoặc mũ Xung Thiên, mặc áo cổ tròn đính Bổ Tử. Trong khi quy chế Bổ Tử lần đầu tiên được áp dụng vào triều đình Đại Việt vào năm 1471, thời vua Lê Thánh Tông; hơn nữa một trong những quy định tạc tượng thời Cảnh Hưng (1767) cũng được Lê Quý Đôn ghi rõ: *"Vị thần nào dự vào hạng tối linh thì vẫn để như cũ, còn bầy tôi các triều đại trước được dự phong phúc thần, đều theo lệ mới […] Mũ các vị thần đội, đều dùng mũ Phốc Đầu […] cấm dùng hình dạng mũ Xung Thiên chập cánh […] Bổ tử, trung đẳng thần dùng hình kỳ lân, thượng đẳng thần dùng hình long mã."* (*Kiến văn tiểu lục*). *Đại Nam thực lục* còn cho biết vào thời Minh Mạng, Văn miếu tỉnh Ninh Bình có tượng Khổng Tử và bốn vị thánh của đạo Nho đều đội mũ Miện, mặc áo Cổn; vua Minh Mạng và các quan đều cho rằng Cổn Miện là trang phục của bậc vương giả, cách ăn mặc thể hiện trên tượng như vậy là thất lễ, nên hạ lệnh đem chôn. Những dẫn chứng này khiến chúng tôi muốn lưu ý rằng, không thể khinh suất dựa vào các pho tượng được tạc dựng vào triều đại sau này để ức đoán trang phục của triều đại trước đây, như trường hợp một số người nghiên cứu khi khảo trang phục của vua Lý Thái Tổ (974-1028) đã dựa vào pho tượng chùa Kiến Sơ mang đậm thủ pháp dân gian cuối thời Hậu Lê thế kỷ XVIII.

Các dữ liệu mô tả trang phục của vua quan Việt Nam thời phong kiến hầu hết là tư liệu Hán văn, nếu không có kiến thức nhất định trong lĩnh vực cổ trang, khi phiên dịch người dịch dễ để lại nhiều sai lạc. Không thể phủ nhận, bản dịch của tiền nhân cũng có những sai sót khiến nhiều người nghiên cứu về sau bị sai theo. Như bản dịch *Toàn thư* lưu hành hiện nay dịch áo Xưởng Hạc là áo lông hạc, mũ Thất Lương Quan là mũ bảy cầu, mũ trụ đính cánh phượng bằng vàng (kim phượng xí) là cánh mũ *thêu* phượng vàng v.v. Bản dịch *An Nam chí lược* dịch phương tâm khúc lĩnh là tim vuông tràng áo cong, mũ Đường Cân là khăn tàu v.v. Trên thực tế, Xưởng Hạc, Lương Quan, phương tâm khúc lĩnh, phượng xí, Đường Cân đều là tên riêng của các loại áo, mũ, phục sức. Vậy nên khi khảo cứu, chúng tôi cố gắng truy nguyên về nguồn, tìm ra tư liệu gốc làm cơ sở, diễn dịch những tư liệu đó một cách chuẩn xác, nhằm đưa ra những kết quả nghiên cứu đáng tin cậy.

Do tư liệu khan hiếm, trong cuốn sách này, chúng tôi chỉ có thể bước đầu khảo cứu trang phục cung đình Việt Nam từ triều Lý tới triều Nguyễn (1009 - 1945), những thông tin liên quan đến trang phục cung đình trước thời Lý sẽ được trình bày tại phần Tổng quan. Chúng tôi biết việc nghiên cứu chưa thể dừng lại ở đây, những hạn chế về mặt chuyên môn, về tư liệu luôn cần được bổ khuyết. Trong tương lai có thể có những ý kiến mới, những phát hiện mới giúp củng cố hoặc bác bỏ kết luận nào đó của chúng tôi, dù theo hướng nào chúng tôi vẫn trân trọng coi đó là sự đóng góp tích cực cho nghiên cứu này.

Đầu hồ: 1. Đầu hồ trong cung đình triều Nguyễn Việt Nam; 2. Minh Tuyên Tông hành lạc đồ - Trung Quốc; 3. Lâm hạ Đầu hồ - Triều Tiên. 4. Ngày xuân chơi Đầu hồ tại chùa Sensoji Nhật Bản.

Để tiện khảo cứu và trình bày, chúng tôi phân trang phục thời phong kiến - quân chủ thành hai loại hình: cung đình và dân gian. Trong đó, trang phục cung đình, ở giai đoạn phong kiến - quân chủ, với tư cách là văn hiến áo mũ của một quốc gia độc lập, đã trải qua những vận động đặc thù, để mang một diện mạo vừa có nét tương đồng, vừa có điểm dị biệt so với trang phục của triều đình các nước Trung Quốc, Triều Tiên[1], Nhật Bản.

I. TỔNG QUAN TRANG PHỤC CUNG ĐÌNH VIỆT NAM

Nghiên cứu văn hóa cung đình Việt Nam, không thể không xét đến hai luồng tư tưởng gây ảnh hưởng sâu đậm và mang tính quyết định, đó là *tư tưởng Đế vương* và *quan niệm Hoa di*. Diện mạo văn hóa trang phục của cung đình Việt Nam cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng này.

1. Những tư tưởng ảnh hưởng đến văn hóa trang phục cung đình Việt Nam

1.1. Tư tưởng Đế vương

Bắt nguồn từ ý thức độc lập, tự chủ, chống chọi đến cùng trước những chính sách cai trị bạo tàn, người Việt vùng đồng bằng sông Hồng có thể coi là một trong những cộng đồng "làm loạn" nhiều nhất trong thời còn nội thuộc

1. Chúng tôi dùng tên này để chỉ nước Triều Tiên thời kỳ phong kiến thống nhất từ năm 1910 trở về trước, khi chưa bị Nhật Bản chiếm đóng và chưa bị chia tách thành CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc như hiện nay.

ách thống trị của Trung Quốc[1]. Bất kể quan niệm của người phương Bắc cho rằng, trời chỉ có một thiên tử, thiên hạ chỉ có một hoàng đế, song không ít thủ lĩnh nước Việt mỗi khi giành được độc lập, giành quyền làm chủ cõi đất phương Nam đều xưng đế, dù khi chạm trán thiên triều vẫn nhún mình xưng là bề tôi: Lý Bí xưng đế năm 544, Mai Thúc Loan xưng đế năm 713, và năm 968, Đinh Bộ Lĩnh tự xưng Đại Thắng Minh hoàng đế… Phan Huy Chú sở dĩ coi nước Việt *từ thời Đinh Lê mở nước đối chọi với Trung Hoa*[2], bởi tính từ thời điểm này trở đi, vị thế của một đất nước độc lập đã được khẳng định, tư tưởng bá chủ trời Nam đã hết sức sáng rõ như chính lời chúc của Nam Việt Vương Đinh Liễn nhắn gửi trên cột kinh tràng: "*Chúc Đại Thắng Minh hoàng đế mãi làm bá chủ trời Nam, giữ yên ngôi báu", "mãi trấn vững trời Nam, thứ là khuông phù đế nghiệp."*[3] Việc ấy cũng như lời nhận xét của quan Trung Quốc thời Minh là Lý Văn Phượng: *"Nhật Tôn tự làm đế nước ấy […] lấy quốc hiệu Đại Việt. Từ ấy về sau, con cháu họ Lý cho tới họ Trần, Lê, Mạc đều giẫm theo vết cũ, tiếm xưng đế hiệu."*[4]

Rồng thời Lý khai quật tại hoàng thành Thăng Long.

Việc vua nước Việt xưng đế, đồng nghĩa với việc ông vua Việt được hưởng mọi đặc quyền, nghi lễ dành cho thiên tử, không kém vua Trung Hoa. Thái độ của triều đình phương Bắc đối với việc lấn vượt, "*không kiêng dè*"[5] của triều đình Đại Việt là nhiều khi đành phải khuất mắt trông coi như ghi nhận

1. Sự "làm loạn" này được không ít quan lại phương Bắc "đưa tin" về thiên triều như Thái thú Giao Chỉ, Hợp Phố thời Ngô là Tiết Tông (?-243) dâng sớ viết: "*(Giao Chỉ) núi rừng hiểm trở, dễ làm loạn, khó trị"* (*An Nam chí lược*. Tr.118. Nguyên văn: 險阻山林，易以爲亂，難使從); Thứ sử Giao Châu thời Tây Tấn là Đào Hoàng cũng viết: *"Dân ở châu này thích gây họa loạn.* (*An Nam chí lược*. Tr.121. Nguyên văn: 此州之民好為禍亂); đến tận thời Ngũ Đại, vua Nam Hán là Lưu Nghiễm vẫn phàn nàn: "*Dân Giao Chỉ ưa làm loạn"*. (*An Nam chí lược*. Tr.279. Nguyên văn: 交趾民好乱)

2. (Việt) *Loại chí - Văn tịch chí - Tự.* Nguyên văn: 自丁黎肇國，抗衡中華

3. *Văn khắc Hán Nôm*. Tập 1. Tr.64, 66. Nguyên văn: 祝大勝明王皇帝永霸天南，恆安寶位[…]先祝大勝明王皇帝永鎮天南，次為匡佐帝圖

4. (Trung) *Việt kiệu thư - Tổng tự - Sử 162*. Tr.666. Nguyên văn: 日尊自帝其國…自是以後，其子孫及陳、黎、莫氏皆踵其故事，僭帝號焉

5. Từ dùng của Chử Nhân Hoạch, người thời Thanh. (Trung) *Kiên hồ dư tập* - Q.1 - *An Nam thí lục.* Nguyên văn: 安南國去中國數千里，雖名秉聲教，實自帝其國，建元刱制無忌也 (*Nước An Nam cách Trung Quốc mấy ngàn dặm, mang tiếng giữ gìn thanh giáo, nhưng kỳ thực tự làm hoàng đế một nước. Đặt niên hiệu, định quy chế đều không kiêng dè)*

của quan nhà Tống, Trịnh Tủng: *"Họ Lý từ sau Công Uẩn truyền đến thời Hạo Sảm ngày nay, thảy tám đời. Tên các đời là Nhật, là Càn, là Dương, là Thiên, là Long đều có ý lấn vượt bề trên. Triều đình coi nước ấy xa nơi góc bể, không thèm lần lữa so đo"*[1]; cũng có khi lại trở thành một trong những cái cớ để san bằng nước Việt, mà đỉnh điểm là cuộc xâm lược của nhà Minh trong những năm đầu thế kỷ XV. Việc *"không tuân theo chính sóc của triều đình (lịch nhà Minh), tiếm vượt đổi quốc hiệu thành Đại Ngu, xưng láo tôn hiệu, đổi niên hiệu Nguyên Thánh"*[2], một trong hai mươi tội ác nhà Minh gán cho cha con họ Hồ, trên thực tế cũng chính là quán lệ của triều đình Đại Việt. Nhưng sau bao công sức đổ vào công cuộc giáo hóa hòng răn dạy An Nam phải ngoan ngoãn nghe lời, ý đồ của nhà Minh vẫn hoàn toàn sụp đổ, bởi với chiến thắng của Lê Lợi hai mươi năm sau, *"đất cát lại là đất cát An Nam, nhân dân lại là nhân dân An Nam, phong tục áo mũ lại được đúng như xưa, nền nếp mối giềng lại được sáng như cũ"*[3], đặc biệt, theo Lý Văn Phượng, Lê Lợi đã *"không nghĩ đến việc thành thật hối lỗi, bề ngoài thần phục, nhưng bên trong lại rắp tâm lấn vượt, tiếm hiệu, cải nguyên để đối chọi ngang hàng với Trung Quốc."*[4]

Giá đỡ chậu rửa thời Nguyễn (BAVH).

Chính vì vậy, cũng dễ hiểu khi vua chúa Việt Nam luôn muốn mình ngang hàng, thậm chí vượt trội so với các vị vua tài đức của Trung Hoa, mà không phải vua chúa của một quốc gia nào khác. Sự so sánh này khi là sự so bì về tài năng như Lý Chiêu Hoàng khen chồng, Trần Cảnh: *"Văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân, uy nghi đường hoàng, có tư chất thánh thần văn võ, dù Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng*

1. (Trung) *Trịnh Khai Dương tạp trứ* - Q.6 - *An Nam kỷ lược*. Tr.45. Nguyên văn: 李氏自公蘊而後歷傳至今昊昚凡八世，名字曰日曰乾曰陽曰天曰龍皆有僭上之意。朝廷以其僻在海隅，不復與較也

2. (Trung) *Minh thực lục - Thái Tông thực lục* - Q.60 - Mục ngày Ất Mùi tháng 10 năm Vĩnh Lạc thứ tư. Nguyên văn: 不奉朝廷正朔，僭改國名大虞，妄稱尊號，紀元元聖，罪三也 *Toàn thư* chép niên hiệu thời Hồ Quý Ly là Thánh Nguyên

3. (Việt) *Lam Sơn thực lục - Phụ lục lời bình.* Nguyên văn: 土地復安南土地，人民復安南人民。凡俗衣冠得以復正，綱疇統紀得以復明矣

4. (Trung) *Việt kiệu thư - Tự.* Tr.664. Nguyên văn: 為利者不思輸誠悔罪，乃外臣服衷懷不軌, 僭號改元以與中國抗衡

không hơn được"[1], hay sử thần Vũ Quỳnh khen vua Lê Thánh Tông: "*Quy mô xếp đặt, công nghiệp trung hưng, có thể sánh vai với Hạ Thiếu Khang, nối gót được Chu Tuyên Vương, mà khinh hẳn Hán Quang Vũ, Đường Hiến Tông là hạng dưới vậy*"[2]; khi là sự so sánh về đức độ như vua Trần Dụ Tông khen vua Trần Thái Tông: *"Sáng nghiệp Việt - Đường, hai Thái Tông/ Kia xưng Trinh Quán, ta Nguyên Phong/ Kiến Thành bị giết An Sinh sống/ Miếu hiệu như nhau, đức chẳng đồng*"[3]; cũng có khi chỉ đơn giản là sự so sánh về dáng vẻ của đôi tai, con mắt như trường hợp Thượng thư Nguyễn Công Bật ca ngợi vua Lý Nhân Tông: *"Mắt trong mà đen trắng rõ ràng, khác con mắt hai ngươi Thuấn đế; tai đẹp mà vành tai dài rộng, chê cái tai ba lỗ Hạ vương*"[4] v.v. Việc so bì tài năng đức độ với vua chúa Trung Hoa trên thực tế đã không còn là việc "lưu hành nội bộ" trong triều đình Đại Việt. *Triều Tiên vương triều thực lục* cho biết, vào ngày mồng 1 tháng 5 năm Triều Tiên Thái Tông thứ 7 (năm 1407), quan Nội sứ nhà Minh là Trịnh Thăng, hành nhân Phùng Cẩn, mang tờ chiếu bình định An Nam đến Triều Tiên. Tại cung Kyeongbok, sứ thần tuyên chiếu, sai Jeong Gu (鄭矩) dùng tiếng địa phương, Jo Jeong (曹正) dùng tiếng Hán đọc chiếu. Tờ chiếu có đoạn kể tội "*Tự cho thánh triết hơn Tam hoàng, đức cao hơn Ngũ đế; coi Văn vương, Võ vương không đủ làm phép tắc, khinh Chu công, Khổng tử không đủ làm bậc thầy; hủy báng Mạnh Tử là đạo nho (tay nhà nho ăn trộm - TQĐ chú), Trình – Chu thạo cóp nhặt. Dối thánh dối trời, không ngôi không thứ. Tiếm quốc hiệu gọi là Đại Ngu, trộm kỷ nguyên gọi là Thiệu Thánh. Xưng là Lưỡng cung hoàng đế, dám dùng nghi lễ triều đình. Chẳng phải chỉ ngang tàng ở cõi xa, mà kỳ thực muốn chống chọi ngang hàng cùng Trung Quốc.*"[1]

Chuông. Chuông Trung Quốc thời Đường (618-907. Bảo tàng Giang Tây); Chuông Việt Nam thời Lý (1009-1225. BTLSVN); Chuông Hàn Quốc thời Cao Ly (918-1392. Chùa Đại Phúc Daeboksa). Chuông Nhật Bản thời Bình An (794-1192. Chùa Quán Thế Âm Kanzeonji).

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn:文質彬彬, 誠賢人君子之體; 威儀抑抑, 有聖神文武之資, 雖漢高唐太未之能過 Những lời khen này vốn được viết bởi tay văn thần do Trần Thủ Độ sắp đặt.
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 其規模之略，中興之功，可比肩夏少康，蹈迹周宣王，薄漢光、唐憲於下風矣
3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 唐越開基两太宗, 彼稱貞觀我元豊, 建成誅死安生在, 廟號雖同德不同
4. (Việt) *Thơ văn Lý Trần*. Tập 1. Tr.392. Nguyên văn: 眸澄而青白分明, 異重瞳於舜帝;耳壽而輪郭修廣, 嗤三漏於夏王

Về mặt lễ nghi trang phục, bởi vậy, cũng không thể thua kém. Do có sự nhận đồng về điển chương, văn hiến của Trung Quốc, trong suốt một thời gian dài, cũng giống như Triều Tiên, triều đình Việt Nam đã coi thể chế, văn hiến Trung Hoa là nguồn tham khảo chính thống. Chế độ trang phục cung đình Việt Nam đã mô phỏng chế độ của Trung Quốc để có được sự uy nghiêm, chuẩn mực tương tự. Tuy nhiên, theo quy luật sáng tạo văn hóa, lại trên tinh thần tự chủ, chủ động xây dựng đất nước theo mô hình Trung Hoa, triều đình Việt Nam trong hơn một ngàn năm phong kiến - quân chủ dù nhiều lần mô phỏng chế độ áo mũ, lễ nhạc, khoa cử của các triều đại Trung Quốc, vẫn luôn tạo nên những nét biến dị độc đáo, làm tôn thêm vẻ uy nghi, sang trọng của vua quan nước Việt.

1.2. Quan niệm Hoa di

Ngoài tư tưởng Đế vương, triều đình Việt Nam còn chịu ảnh hưởng từ một quan niệm, vốn tràn ngập trong các kinh điển của Trung Quốc, đó là quan niệm Hoa di. Trước thế kỷ XIX, khi chưa trở thành danh từ riêng đặc chỉ một chủng tộc hay một quốc gia cụ thể, các khái niệm "Hoa", "Hạ", "Trung quốc", "Trung Hạ", "Trung châu" v.v. xuất hiện trong kinh điển thời Xuân Thu (770-476 tr.CN) **được dùng để chỉ vùng đất, cũng có khi chỉ những người văn minh ở trung tâm, có lễ giáo, khu biệt với các sắc dân man, di, nhung, địch ở bốn phía xung quanh**. *Chiến quốc sách* giải thích: "***Trung quốc** là nơi bậc trí tuệ thông minh cư trú, nơi vạn vật tài nguyên hội tụ, nơi thánh hiền triển khai giáo hóa, nơi nhân nghĩa được ban bố thi hành, nơi thi thư, lễ nhạc được sử dụng, nơi tài nghệ kỳ*

1. (Triều) *Triều Tiên vương triều thực lục* – Thái Tông thực lục. Mục ngày 1 tháng 5 năm Thái Tông tứ 7. Nguyên văn: 甲寅朔, 內史鄭昇、行人馮謹, 齎平安南詔來, 結山棚, 陳百戲, 上率百官具朝服, 迎于盤松亭。前導至景福宮, 使臣宣詔, 命鄭矩以鄉音, 曺正以漢音讀之。詔曰[…]自以爲聖優於三皇, 德高於五帝;以文、武爲不足法, 下周、孔爲不足師;毁孟子爲盜儒, 謗程、朱爲剽竊。欺聖欺天, 無倫無理。僭國號曰大虞, 竊紀年曰紹聖。稱爲兩宮皇帝, 冒用朝廷禮儀。非惟恣橫於偏方, 實欲抗衡於中國 *Toàn thư* chép niên hiệu thời Hồ Hán Thương là Thiệu Thành.

Mạnh Tử (*Thánh miếu tự điển đồ khảo*).
(Việt) *Đại Nam Quốc âm tự vị* dịch cụm từ "*Dụng Hạ biến Di*" là: "*Dùng phép Kẻ Chợ mà đổi thói mọi*" (Tr.230), đồng thời giải thích từ Hoa di nghĩa là "*Kẻ Chợ, mọi nói chung*". (Việt) *Mạnh Tử Quốc văn giải thích* giải thích: *"Hạ là nơi văn minh, có lễ nghĩa giáo hóa*." (Quyển hạ. Tr. 306).

*tuyệt được triển thi, nơi phương xa đến quan ngưỡng, nơi **man di** phỏng noi theo."*[1]

Từ quan niệm "trung tâm văn minh", Á thánh của đạo Nho, Mạnh Tử chủ trương "dùng Hạ biến di", đem văn minh tiên tiến của trung nguyên truyền bá ra xung quanh như một công cuộc khai hóa. Tuy nhiên, sau khi tiếp nhận một phần văn hóa Hán, hấp thu tư tưởng Xuân Thu, vua tôi các nước Việt, Triều, Nhật đều tự nhận là Trung quốc, Trung Hạ, tức **chủ thể của một nền văn minh có đầy đủ lễ giáo, văn hiến không thua kém các triều đại Hán Đường.** Asami Keisai (淺見炯齋), học giả Nhật Bản thời trung đại từng bàn luận về khái niệm *Trung quốc* cho biết: *"Nước tôi (chỉ Nhật Bản) biết đạo Xuân Thu thì nước tôi là chủ thể. Nếu coi nước tôi là chủ thể thì thiên hạ đại nhất thống là đứng ở góc độ nước tôi nhìn sang các nước khác, đó cũng chính là tôn chỉ của Khổng Tử. Không nắm được điều này mà đọc sách Đường thì thành ra những kẻ sùng bái đọc sách Đường (phiếm chỉ sách vở Trung Quốc), đứng từ góc độ nhà Đường trông sang để soi chiếu Nhật Bản thì luôn xiểm nịnh nhà Đường và riêng dùng khái niệm di rợ để lý giải Nhật Bản, hoàn toàn đi ngược lại tôn chỉ Xuân Thu của Khổng Tử. Khổng Tử mà sinh ra ở Nhật Bản thì sẽ từ Nhật Bản lập ra tôn chỉ Xuân Thu. Hiểu như vậy mới là người giỏi học sách Xuân Thu. Nay đọc Xuân Thu mà gọi Nhật Bản là di rợ thì không phải do sách Xuân Thu hại đến đạo Nho, mà do kẻ không giỏi đọc Xuân Thu hại sách Xuân Thu vậy."*[2] Như vậy, Keisai quan niệm

1. (Trung) *Chiến quốc sách - Triệu sách.* Nguyên văn: 中國者，聰明叡智之所居也，萬物財用之所聚也，賢聖之所教也，仁義之所施也，詩書禮樂之所用也，異敏技藝之所試也，遠方之所觀赴也，蠻夷之所義行也

2. (Nhật) *Trung Quốc biện*. Dẫn theo *Đài Loan Đông Á văn minh nghiên cứu học khan*. Q.3. Kỳ 2. Tr.96. Nguyên văn:吾國知春秋之道，則吾國即主也。若以吾國為主，成天下大一統，由吾國見他國，則是孔子之旨也。不知此而讀唐書，成崇拜讀唐書者，此特由唐來眺望以映照日本，總是諂媚彼方，唯以夷狄理解之，全違背孔子春秋之旨也。孔子若亦生日本，從日本以立春秋之旨也，是則所謂善學春秋者也。今讀春秋而曰日本為夷狄，非春秋害儒者，係不能善讀春秋者害春秋也

những người đã học theo kinh điển của Trung Quốc thì không thể bị coi là man di, và bản thân những quốc gia có lễ giáo tương tự các triều Hán Đường cũng đều có thể được coi là Hoa Hạ, là Trung quốc. Hay có thể hiểu một cách đơn giản hơn như học giả người Mỹ, Alexander Barton Woodside về chính khái niệm "Trung quốc" được sử dụng tại Việt Nam vào thời Nguyễn: *"Năm 1805, vua Gia Long coi Việt Nam là "vương quốc trung tâm" hay Trung quốc. Thuật ngữ tiếng Hán thông thường được dùng để chỉ Trung Hoa, nhưng trong tay người Việt, nó lại trở thành một **khái niệm trừu tượng không có sự tham khảo địa lý nào.** Nó biến đổi thành một cụm từ có khả năng được dùng để chỉ bất kỳ vương quốc nào được lập nên trên cơ sở những nguyên tắc kinh điển Trung Hoa, khi nhận thấy xung quanh mình bị bao bọc bởi những kẻ man di không được giáo hóa."*[1]

Lý giải quan niệm của vua tôi người Việt tự nhận đất Việt là quốc gia văn minh ở trung tâm mới có thể lý giải được việc vua tôi Việt Nam không ít lần sử dụng khái niệm *Trung quốc, Trung Hạ, Khu Hạ, Hoa Hạ* để chỉ nước mình. Tỉ như:

- *Toàn thư* viết: *"Trước đây, Lý Giác trốn sang Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của **Trung quốc** (1104)"*; *"Đối với những người hào kiệt **Trung quốc**, chúng (chỉ nhà Minh) phần nhiều vờ trao cho quan tước rồi đem về an trí ở phương Bắc (1417)"*; Tháng 8, năm 1426, vua Lê Thái Tổ ban dụ cho cả nước viết: *"Giặc còn ở **Trung quốc**, dân chúng còn chưa yên."*[2] v.v.

- *Thiền Tông khóa hư ngữ lục* của Trần Thái Tông khi bàn về sự quý báu của thân người có đoạn viết: *"Người nay chẳng biết, lại quý vật mà rẻ thân, chẳng hay thân mình có ba điều khó gặp […] Một là, trong lục đạo chỉ có người là quý […] có kẻ bị đọa xuống đạo Địa ngục, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sinh, không được làm người […] Hai là, đã được sinh ra làm người nhưng lại có kẻ sinh ra ở nơi **man di**, tắm thì chung sông, nằm thì rọ chân, sang hèn ở lẫn, trai gái sống chung, chẳng đượm gió nhân, chẳng nhuần giáo hóa […] Ba là, đã được sinh ra ở **Trung quốc**, nhưng sáu căn không đủ, bốn thể chẳng toàn, mù điếc ngọng câm […] tuy ở trong **Hoa***

1. *Vietnam and the Chinese model*. Tr.18-19.

2. (Việt) *Toàn thư.* Tập IV. Tr.135. Tờ 14b. Nguyên văn: 初覺亡占城，言中國虛實; Tr.289. Tờ 1b. Nguyên văn: 凡中國豪傑之士陽假以官，安揷于北; Tr.307. Tờ 37b. Nguyên văn: 賊在中國，民猶未定bản dịch Việt văn hiện nay chỉ dịch là *nước ta, trong nước.*

"*Trung quốc thịnh cường, ngoại di chấn điệp*" (Đại Việt Lam sơn Dụ lăng bi – Di tích Lam Kinh. Ảnh: Trần Quang Đức).

***Hạ** cũng hệt như ở ngoài hoang dã. Nay đã làm người, được sinh ra ở **Trung quốc**, lại có đủ sáu căn, há chẳng quý lắm sao?"*[1]

- *Đại Việt Lam sơn Dụ lăng bi* (soạn năm 1504) đặt tại lăng vua Lê Hiến Tông (di tích Lam Kinh) có đoạn viết: *"**Trung quốc** vững mạnh,* ngoại di *khiếp hãi."*

- Tờ sớ Mạc Đăng Dung tâu lên vua Lê vào tháng 12 năm 1517 xin giết Lê Quảng Độ, đại ý nói: *"Tam cương ngũ thường là rường cột chống đỡ trời đất, là trụ đá đặt yên sinh dân. Nước mà không có cương thường thì tuy là **Trung Hạ** cũng có khác nào **di địch**. Người mà không có cương thường thì tuy mặc xiêm áo, cũng có khác nào cầm thú."*[2]

- Bức thư chúa Trịnh Tráng gửi cho Toàn quyền Đông Ấn Hà Lan tại Batavia (nay là Jakarta) năm 1637, có đoạn viết: *"Nay ta có ý mong quý quan tiết chế của quý quốc Ô Lan (tức Hà Lan - TQĐ chú) kết giao với ta. Trên danh nghĩa chân chính, hai nước đùm bọc thương yêu, mãi đến muôn đời. Vậy cắt cử hoặc hai ba tàu, hoặc hai trăm lính thiện xạ đến **Trung quốc** ta, lấy đó làm tin."*[3] v.v.

Phải công tâm nhìn nhận rằng, vua tôi nước Việt trong giai đoạn phong kiến tự chủ đã xây dựng đế chế theo mô thức Trung Hoa, lấy trật tự Hoa Di làm nền tảng. Mô thức này coi cõi đất hoàng đế ngự trị là trung tâm thiên hạ, tức Trung quốc, Trung Hạ, Hoa Hạ. Hoàng đế thi hành *ơn đức*, đồng thời bảo ban, dạy dỗ bốn cõi xung quanh, gọi là vương hóa, hoàng hóa. Các vùng biên viễn, man di ngưỡng mộ ơn đức của thiên triều phải thần phục và đến triều cống; những kẻ chống đối, ương ngạnh

1. (Việt) *Thiền Tông khóa hư ngữ lục* - Quyển thượng - *Phổ khuyến Bồ Đề tâm*. Nguyên văn: 今者不識，反貴其物而賤其身，不知其身有難逢者三，何者為三？一者六道之中，惟人為貴[…]或入地獄、阿修羅、餓鬼、畜生之道，不得爲人[…]二者既得爲人，或生蛮夷之處，浴則同川，臥則同僻，尊卑混處，男女雜居，不被仁風，不調聖教[…]三者既得生於中國，六根不具，四體非全，盲聾喑啞[…]雖居華夏之中若處穷荒之外[…]今既為人得生中國，又以六根全具，豈為不貴乎！

2. (Việt) Toàn thư. Nguyên văn: 三綱五常，扶植天地之棟幹，奠安生民之柱石，國而無此則中夏而夷狄，人而無此則衣裳而禽犢

3. (Nhật) Iwao Seiichi 岩生成一. *"Về bức thư An Nam gửi cho Hà Lan xin Hải quân Hà Lan giúp đỡ"*. Dẫn theo 東方学　*Đông phương học*. Kỳ 23. Tr.109-118. Nguyên văn: 茲我至意欲求烏蘭貴國節制貴官，有欲結我。真正義名，兩國悖憐，永垂萬世。顧割或二三艚，或善射放二百人，到我中國，以為手信

phải bị thảo phạt. Việt Nam vừa nằm trong hệ thống những nước triều cống của triều đình Trung Hoa, vừa thiết lập riêng một hệ thống tông chủ - phiên thuộc đối với các vùng đất và quốc gia phương Nam. Quan niệm này được thể hiện hết sức rõ rệt qua các tờ chiếu, hịch, văn khắc ghi công của vua tôi nước Việt trước hoặc sau khi thảo phạt các tộc người thiểu số và các nước phương Nam, như:

- Bài hịch đánh động Ma Sa của vua Lý Nhân Tông có đoạn viết: *"Trẫm coi triệu họ trong bốn bể đều như con đỏ. Đến cõi xa cũng mến lòng nhân mà quy phụ, phương khác cũng mộ nghĩa mà lại chầu. Nay tên tù trưởng hèn nhà ngươi ngu xuẩn, phụ ước ông cha, quên việc tuế cống."*[1]

- Thái úy Đỗ Anh Vũ nhà Lý nói: *"Để bọn **man di quấy Hạ** là tội của thần […] Nay cấm chỉ **thói mọi**, chắp tay mà chịu mặc hình; trộm cắp dân ven, mất mật mà theo hoàng hóa."*[2]

- Văn khắc *Chinh Ai Lao kỷ công ma nhai* của Nguyễn Trung Ngạn trên sườn núi Trầm Hương (Nghệ An) năm 1335 có đoạn viết: *"Vào thời hoàng đế thứ sáu triều Trần nước Hoàng Việt, Thái thượng hoàng đế Chương Nghiêu Văn Triết được trời ban mệnh, giữ đất **Trung Hạ**, khắp trong bốn bể, đâu cũng thần phục, Ai Lao cỏn con, dám chống vương hóa. Năm Ất Hợi, mùa thu, đế thân chinh soái lĩnh sáu quân, đi tuần miền Tây, thế tử nước Chiêm Thành, Chân Lạp, Xiêm La cùng **tù trưởng man di** Đạo Thần, Quỳ Cầm […] đều dâng phương vật, tranh nhau nghênh đón. Mùa Đông, đế đóng quân ở cánh đồng Cự Đồn Mật châu, lệnh cho các tướng và quân lính **man di** tiến vào nước ấy."*[3]

Thân chinh Phục Lễ châu Đèo Cát Hãn bi văn. Đình Nam Hương, Hà Nội.

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 朕[…]視四海兆姓之民均如赤子。致異域懷仁而欵附，殊方慕義以來賓. 蠢爾庸酋,忽負先臣之約，忘其歲貢

2. (Việt) *Cự Việt Quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự*. Dẫn theo *Thơ văn Lý Trần*. Tập 1. Tr.464. Nguyên văn: 蠻夷猾夏，臣之罪也[…]禁止夷俗，拱手而受墨刑；盜賊邊民，喪膽而歸皇化

3. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Tập 2. Tr.287. Nguyên văn: 皇越陳朝第六帝、章堯文哲太上皇帝，受天眷命，奄有中夏，薄海内外，罔不臣服，蕞爾哀牢，猶梗王化。歲在乙亥，秋，帝親帥六師巡于西鄙，占城国世子，真腊国，暹国及蠻酋道臣、葵禽[…]各奉方物，爭先迎見。冬，帝駐蹕于密州巨屯之原，乃命諸將及蠻夷之兵入于其国

- Văn khắc trên vách đá vùng Tây Bắc *Thân chinh Phục Lễ châu Đèo Cát Hãn* do vua Lê Thái Tổ ngự chế cũng có đoạn với đại ý tương tự: *"Bọn **di địch** là mối họa ở vùng biên cương, từ xưa đã có. Bọn Hung Nô thời Hán, bọn Đột Quyết thời Đường, bọn **man mọi** Mường Lễ ở phía Tây nước Việt ta cũng vậy. Vừa rồi chính trị Trần Hồ suy vi, bọn phiên thần ngang nhiên cát cứ, Cát Hãn giữ nguyên thói cũ, ỷ địa thế hiểm trở không chịu hối cải. Nay ta đem quân tiến đánh, hai quân thủy bộ cùng tiến, cất một trận là dẹp yên. Nhân viết một bài thơ Đường luật, khắc lên trên đá, để răn những tên **tù trưởng man di** chống lại vương hóa đời sau."*[1]

- Tờ chiếu đi đánh Ai Lao của vua Lê Thánh Tông tháng 7 năm 1479 cũng viết: *"Bậc đế vương đời xưa chế ngự **di địch**, phục tùng thì cưu mang bằng đức, phản lại thì sấm sét ra oai […] Trẫm nay nối công tổ tông, giữ cơ nghiệp lớn, ở đất **Trung Hạ**, vỗ yên **ngoại di** […] Huống chi, đám dân chốn **man rợ** này, từ lâu nhiễm mùi hôi tanh của loài chó Lão Qua, muốn khôi phục cương thường cho **tục mọi** […]"*[2]. Trong tờ chiếu đánh Bồn Man, ông còn viết: *"Nước nhà ta tóm thâu bờ cõi, thống ngự **Hoa di**"*[3].

Quan niệm Hoa di được đẩy lên cao độ tại Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản sau khi triều đình phong kiến Trung Hoa do người Hán trị vì bị thay thế bởi *người Hồ* phương Bắc, đặc biệt sau khi người Mãn làm chủ Trung Quốc, lập nên nhà Thanh. Lúc này, ba nước đều tự nhận là quốc gia trung tâm, chủ thể lưu giữ nền văn minh cổ phác và miệt thị gốc gác du mục vốn không có lễ giáo của tộc người Mãn Mông. Đó cũng chính là tư tưởng ẩn chứa trong câu phản vấn của Hưng Đạo Vương trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*, sau khi ông kể cho tướng lĩnh những câu chuyện đầy nghĩa khí thời Xuân Thu: *"Các ngươi là tướng của **Trung quốc**, phụng sự tù trưởng **di rợ** mà không thấy căm phẫn?"*[4] Về phía Triều Tiên, Tư gián Jo Kyeong (趙絅) bày tỏ: *"Nước ta xưa nay nổi danh thiên hạ bởi có lễ nghĩa, được gọi với tên **Tiểu Trung Hoa**, kế thừa liệt thánh, thờ nước lớn một lòng, cung kính cẩn thận, nay phụng sự **giặc Hồ**, trộm yên tạm bợ, kéo dài chốc lát, làm như vậy đối với tổ tiên thế nào, đối với thiên hạ thế nào, đối với hậu thế thế nào?"*[1] Còn Matsumiya Kanzan (松宮観山), binh pháp gia Nhật Bản thì nói: *"Trộm nghĩ, nước ta từ xưa văn hiến đã đủ đầy, tự xưng là **Trung châu**, gọi nước kia (chỉ Trung Quốc - TQĐ chú) là **Tây phiên** (phên giậu phía Tây - TQĐ chú). Sự phân biệt trong ngoài, thể chế rất là nghiêm ngặt."*[2] Đến thời Nguyễn, *Đại Nam thực lục* cũng như không ít sách vở triều Nguyễn gọi người Việt là "Hán nhân", "Hán dân"[3], gọi người Trung Quốc là "Thanh nhân", mà "Thanh" như vua Minh Mạng từng nói, *"Tổ tiên là người Mãn […] **Mãn là di rợ**."*[4] Thậm chí, những người phương Tây như người Pháp, người Anh cũng đều từng bị vua quan nhà Nguyễn gọi thẳng thừng là *Dương di*.

Dụ chư tỳ tướng hịch văn (*Toàn thư*. Tập IV. Tr.206. Tờ 13a) "*Vì Trung quốc chi tướng, thị lập Di tù nhi vô phẫn tâm*?"

Quan niệm Hoa di, đúc kết lại có thể thấy rõ nhất qua sự việc Lang trung Lý Văn Phức sang Thanh, thấy người Thanh viết bốn chữ lớn "*Việt di hội quán*" lên vách tường, ông đã rất tức giận, trách mắng quan Quán bạn, nét mặt và giọng nói đều rất dữ, không chịu vào quán, sau đó lệnh hành nhân xé nát chữ "di" đi rồi mới vào, đoạn viết *Biện di luận* để trần bày. Đại lược nói: *"Việt Nam vốn hậu duệ của Thánh đế Thần Nông, là Hoa, chẳng phải di vậy, đạo học noi theo Khổng Mạnh Trình Chu, pháp độ tuân theo Chu Hán Đường Tống, không vấn tết tóc, để vạt trái như người di. Đến như vua Thuấn sinh ra ở Chư Phùng, Văn Vương sinh ra ở Kỳ Châu, người đời còn chẳng dám coi vua Thuấn, Văn Vương là di, huống hồ dám coi ta là di ư?"*[5]

---

1. Nguyên văn: 夷狄之為邊患，自古有之。漢之匈奴、唐之突厥、我西越之忙禮諸蠻是也。頃由陳胡衰政，藩臣跋扈吉罕狃於舊習，負固弗悛。予今率師往征，水陸並進，一舉就平，因寫一律刻之于石，以戒後世蠻酋之梗化者
2. (Việt) *Toàn thư*. Tập IV. Tr.425, tờ 20a, 21a. Nguyên văn: 古先帝王制禦夷狄，服則依之以德，叛則震之以威[…]朕丕繩祖武，光御洪圖，莅中夏撫外夷[…]矧此蠻方之生聚久汚撾狗之腥膻, 欲還夷俗之綱常
3. (Việt) *Toàn thư*. Tập IV. Tr.424. Tờ 17b. Nguyên văn: 我國家混一區宇，統御華夷
4. (Việt) *Toàn thư*. Tập IV. Tr.206. Tờ 13a. Nguyên văn: 爾等為中國之將侍立夷酋而無忿心

1. (Hàn) *Triều Tiên Nhân Tổ thực lục* - Q.32 - Mục Tháng 2 năm Bính Tý. Tr.8. Nguyên văn: 我國素以禮義聞天下，稱之以小中華，而列聖相承，事大一心，恪且勤矣。今乃服事胡虜，偷安僅存，縱延晷刻，其於祖宗何，其於天下何，其於後世何?
2. (Nhật) *Tùng Cung Quan Sơn tập*. Dẫn theo *Tòng chu biên khán Trung Quốc*. Tr.137. Nguyên văn: 竊為本邦之古，文獻大備，自稱中州，指彼西藩。內外之分，體制尤嚴矣.
3. Nội dung chi tiết của cách gọi này, bạn đọc có thể tham khảo cuốn *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng* của Gs.Ts Choi Byung Wook. Tr.216-219.
4. (Việt) *Đại Nam thực lục*. Tập 2. Tr.270. Nguyên văn: 大清，其先滿人[…]夫滿，夷也
5. (Việt) *Quốc sử di biên* – Tập hạ. Mục ngày 10 tháng 2 năm Thiệu Trị thứ 1 (1841). Nguyên văn: 越南

Áo Cổn 12 chương, mũ Miện 12 lưu, ngọc khuê. Vua Khải Định nhà Nguyễn; Vua Long Hi Đại Hàn đế quốc.

Xuất phát từ tư tưởng Hoa di, quy chế trang phục trong cung đình Việt Nam phần lớn được tham khảo từ điển chương, chế độ của triều đình Trung Quốc, một trong những thước đo văn minh đặt trong bối cảnh xã hội đương thời. Kể từ năm 939, Ngô Quyền sau khi xưng vương đã lần đầu tiên cho mô phỏng quy chế áo mũ của nhà Đường thể hiện qua việc lấy màu sắc trang phục làm tiêu chí phân biệt phẩm trật của bá quan. Tiếp đến, thời Tiền Lê tới thời Lý đều lần lượt mô phỏng quy chế áo mão của nhà Tống, đánh dấu bởi các sự kiện áp dụng chế độ Triều phục năm 1006 và chế độ Công phục năm 1059. Riêng với triều đình nhà Hồ, từ sau cải cách thời Trần Thuận Tông năm 1396 mà thực chất do Hồ Quý Ly thao túng, triều phục của văn võ bá quan lại quay về mô phỏng theo chế độ trang phục của nhà Hán. Các triều Lê, Nguyễn về sau chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ trang phục của nhà Minh, bắt nguồn từ cải cách trang phục thời vua Lê Thái Tông năm 1437, được đẩy mạnh vào khoảng những năm 1471 thời vua Lê Thánh Tông, và hoàn bị vào năm 1500 thời vua Lê Hiến Tông. Đối với với trang phục của các triều đại Nguyên, Thanh, vua quan nước Việt thường tỏ ra bài bác, khinh thị. Như với trang phục của nhà Nguyên, vua Trần Minh Tông từng nói rõ: *"Ngôn ngữ (chỉ ngôn ngữ Hán quan phương) không khác nhau nhiều, nhưng áo mũ không thể giống nhau được."*[1] Nguyễn Trãi nhận xét và khuyến cáo: *"Người Ngô (chỉ người Minh) lâu ngày nhiễm thói tục của người Nguyên, tóc xõa, răng trắng, áo ngắn mà tay áo dài, mũ xiêm lòe loẹt, lớp lớp như lá vậy […] không nên noi theo để làm loạn quốc tục."*[2] Còn trang phục của triều đình Mãn Thanh, năm 1696, sử thần nhà Lê cho biết *"người Thanh làm chủ Trung Quốc, gióc tóc, mặc áo ngắn, noi theo thói cũ Mãn Châu. Áo mũ lễ tục Tống Minh vì vậy mất sạch."*[1] Bùi Văn Dị nhận định: "*Triều Thanh hưởng thái bình lâu ngày […] riêng chế độ áo mũ không đổi. Tục Mãn suy cho cùng thiếu trang nhã […] Từ khi triều Thanh làm chủ Trung Quốc, bốn phương phải cạo tóc, đổi y phục. Hai trăm năm trở lại đây, tai mắt người ta đã quen cả […] không còn nhận ra kiểu dáng Hoa Hạ ngày xưa nữa. Sứ nước ta tới Yên Kinh, đội mặc phẩm phục, có kẻ nhận ra trộm ngưỡng mộ Hoa phong. Nhưng bọn không có trí tuệ, phần nhiều túm tụm cười đùa, thấy mũ Phốc Đầu, Võng cân, đai áo bèn chỉ trỏ cho là kiểu cách tuồng chèo. Tục rợ Hồ thay đổi con người ta đến mức phải ta thán như vậy đấy*"[2]. Tác giả *Nam sử tư ký* đầu thời Nguyễn cũng chép: *"Thanh Thế tổ lên ngôi, đặt niên hiệu Thuận Trị, thống nhất thiên hạ, thay đổi y phục Trung Quốc […] Nước Nam ta y phục vẫn như xưa. Sau này sứ nước ta đến Yên Kinh, phụ lão Trung Quốc thấy y phục của sứ ta đều rơi nước mắt."*[3] Năm 1830, chính vua Minh Mạng nói rõ: *"Trẫm xem sách* Hội điển *của nước Thanh […] áo mũ triều phục đều theo thói tục* ***man di****, không phải chế độ phục sức của cổ nhân, như thế lại càng sai trái, không thể làm khuôn phép."*[4]

Đối với trang phục dân gian, trong mắt sĩ phu người Việt, trang

Mao tiết, một trong những nghi trượng của vua quan phong kiến. 1. Mao tiết của nhà Minh *(Tam tài đồ hội)*; 2. Mao tiết của Triều Tiên (*Triều Tiên ngũ lễ đồ*); 3. Mao tiết của quan nhà Nguyễn Việt Nam (*Kỹ thuật người An Nam* "Cầm cờ tuyết mao"); 4. Mao tiết trong cung đình triều Nguyễn (*Báu vật triều Nguyễn*).

原聖帝神農氏之後，華也，非夷也。道學則師孔孟程朱，法度則遵周漢唐宋，未始編髮左衽為夷行者。且舜生於諸馮，文王生於歧周，世人不敢以夷視舜、文也。況敢以夷視我乎？Lý Văn Phức làm chánh sứ đi sứ sang Yên Kinh năm 1841, toàn bộ bài *Biện Di luận* được chép trong *Chu nguyên tạp vịnh thảo* mang ký hiệu VHv.1146 Thư viện Hán Nôm, chúng tôi cung cấp tại phần phụ lục sau chương này.

1. (Việt) *Thơ văn Lý Trần*. Tập 2. Tr.740. Nguyên văn: 言語無多別，衣冠不可同

2. (Việt) *Ức Trai di tập* - Q.6 - *Dư địa chí*. Nguyên văn:吳人久淪元俗，被髮白齒，短衣長袖，冠裳燦爛，如葉之重者[…]皆不當因襲以亂風也

1. (Việt) *Cương mục*. Nguyên văn: 自清入帝中國薙髮短衣，一守滿洲故習。宋明衣冠禮俗為之蕩然

2. (Việt) *Du hiên tùng bút*. Nguyên văn:清朝承平日久[…]唯衣服之製度不改，滿俗終乏雅觀[…]自清朝入帝中國，四方薙髮變服，二百年來，人已慣耳目[…]不曾又識初來華夏樣矣。我國使部來京，穿戴品服，識者亦有竊羨華風，然其不智者，多群然笑異，見襆頭網巾衣帶, 便皆指為倡優樣格，胡俗之移人，一至浩歎如此

3. (Việt) *Nam sử tư ký - Lê Trung Hưng - Chân Tông Thuận hoàng đế*. Nguyên văn: 世祖即位，紀元順治，天下一統，改易中國衣服[…]我南國衣服依舊。後我使至燕京，父老見其衣服皆流涕

4. (Việt) *Đại Nam thực lục* - Q.70. Nguyên văn: 衣冠遵循蠻夷之風，與古人相異，切勿貿然模仿

1. Nguyễn Trãi (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam); 2. Nguyễn Quý Kính (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam).

phục của người dân các nước phương Nam và các sắc dân thiểu số đều bị coi là quê kệch, thô thiển. Như quan nhà Mạc là Dương Văn An (1514 - 1591) nhận xét vùng Tư Vinh (Huế): *"Có người nói tiếng Huế, mặc váy Chàm, thói ấy rất quê và thô thiển"*, trong khi dân vùng Ô châu có cách ăn vận như Trung Hoa thì được coi là không có gì lạ thường[1]. Ngô Thì Nhậm từng có lời thơ thể hiện niềm tự hào là bậc kỳ lão đất Việt, vận áo mão chỉnh tề, thắt dây thao, đeo ngọc bội, rất văn minh, rất "Hoa". Ông viết:

"Mở mang có trước sau,
Đâu riêng Trung Quốc có…
May sinh ở nước Nam,
Đường hoàng thân áo mão,
Chớ bảo ta chẳng Hoa,
Việt Thường có kỳ lão."[2]

Đặc biệt, khác với các triều đại Lý - Trần coi Tam giáo đồng tôn mà trong đó đạo Phật có vị thế áp đảo, các triều đại Lê - Nguyễn về sau với các chính sách độc tôn Nho thuật đã có những cái nhìn khắt khe, khinh thị đối với phong tục của các sắc dân phương Nam. Quan niệm Hoa Di lúc này trở nên tiêu cực, và là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy triều đình Lê, Nguyễn thực thi các chính sách "dùng Hạ biến di". Kể từ việc vua Lê Thánh Tông đánh Bồn Man, Chiêm Thành được mô tả: *"Bồn Man bướng nghe giáo hóa thì hạ lệnh cày xới gốc rễ của chúng, Sơn Man quấy rối vùng biên thì cất quân quét sạch sào huyệt của chúng […] bắt dân chúng mặc áo xiêm của ta, khiến đất chúng thành quận huyện*

1. (Việt) *Ô châu cận lục*. Tr.252. Nguyên văn: 烏州人衣服較中華無異常[…]思榮或化語占裳，俗尤鄙俚
2. (Việt) *Tuyển tập Ngô gia văn phái*. Tập 1. Tr.614. *Hoãn Nhĩ ngâm*. Nguyên văn: 堂堂朱夫子，賢言甚推透，盛稱西南番，文字多高手，必有開其先，不獨中國有[…]幸哉生南邦，儼然佩紳綬，勿謂我不華，越裳有黃耆

của ta"[1]; đến những sắc lệnh cải đổi thói tục của dân man theo thuần phong của người Việt diễn ra liên tiếp dưới thời vua Minh Mạng, mà một trong những nội dung quan trọng chính là việc hướng người man đổi mặc quần áo của người Kinh Việt. Như năm 1829, vua Minh Mạng xuống dụ ban tên họ cho các thủ lĩnh người man có đoạn viết: "*Ôi sửa đổi phong tục ắt phải dần dần, mà đấng vương giả dạy bảo nào có phân biệt. Lần này bọn thổ ty ấy đã theo về phong hóa, mặc xiêm áo của ta, nhưng nếu cứ để cho có tên mà không có họ, há phải là ý của trẫm coi mọi người như nhau? […] đời đời tuân phụng, để phân rõ họ hàng, theo luân thường, đều đi đến đạo lớn, khiến ngày càng nhuốm gội Hoa phong.*"[2]. Năm 1834 người Thủy Xá sai sứ đến cống, vua Minh Mạng có lời dụ rằng: *"Thánh nhân dùng Hạ biến di, nên lấy lễ nghĩa dạy bảo, khiến dần dần đổi thành thói Hoa Hạ. Bèn thưởng cho sứ thần ấy cả bộ áo mũ trước kỳ hạn. Hôm trẫm ngự ở điện, đã chuẩn cho sứ thần ấy vào triều cống, tận mắt thấy bọn họ áo mũ chỉnh tề, quỳ lạy thung dung, đều hợp lễ tiết, trẫm rất lấy làm khen ngợi […] Lại thưởng cho chánh sứ lấy họ là Lĩnh, vẫn dùng tên cũ là Duyên, phó sứ họ là Kiệu vẫn dùng tên cũ là Tài, ngõ hầu biết được họ tên, ngày một nhuốm gội Hoa phong."*[3] Ông đồng thời còn nói: *"Thánh nhân dùng Hạ biến di, có thể đem lễ nghĩa ra dạy bảo thì loài có mai vảy cũng có thể thay đổi mà biết mặc xiêm áo."*[4] Tháng 12 năm 1835, ông tiếp tục có lời dụ: *"Đất man đã lệ thuộc bản đồ của ta từ lâu, dân man cũng là con đỏ của ta, phải nên bảo ban dìu dắt, để ngày một nhiễm theo Hán phong […] Phàm những thứ cần dùng đều phải học tập Hán dân, chăm việc làm lụng. Đến như ngôn ngữ thì bảo họ dần dần tập nói Hán âm. Ăn uống và áo quần cũng dạy cho dần dần theo Hán tục. Ngoài ra, hễ có điều gì phải đổi bỏ thói hủ lậu mà làm cho giản tiện dễ dàng thì cũng tùy cơ chỉ bảo. Thông cảm họ dẫu là man mọi, nhưng cũng*

1. (Việt) *Đại Việt Lam Sơn Chiêu Lăng bi*. Dẫn theo *Các thể văn chữ Hán Việt Nam*. Tr.305. Nguyên văn: 盆蠻硬化則命將耡其根州，山蠻擾邊則興師掃其巢穴。占城豬犬之種，罪惡冠盈，則駕龍舟，統六師繫茶全之頸，夷荼盤之城，衣裳其人，郡縣其地
2. (Việt) *Hội điển* – Q.134 – Nhu viễn – Ban cấp sắc mệnh. Nguyên văn: 夫正俗必以其漸而王者有教無類。此次該土司等既經服我衣裳之化。若聽其有名無姓，豈朕一視同仁之意者乎[…]世世遵奉以辨族敦倫，偕之大道，俾知日染華風
3. (Việt) *Hội điển* – Q.133 – Nhu viễn – Tứ dữ thuộc quốc. Nguyên văn: 聖人以夏變夷，宜以禮義導之，使日漸華俗。爰先期賞給該使臣冠服全副。本日朕御殿準該使臣朝貢，親見伊等冠服齊整，跪拜從容，盡合禮節，朕心殊深嘉[…]賞正使姓嶺仍舊名緣，副使姓崎仍舊名才，俾知姓名，日染華風
4. (Việt) *Đại Nam thực lục* - Chính biên - Đệ nhị kỷ - Q.132. Tr.36 (A.2772/ 27). Nguyên văn: 聖人用夏變夷能以禮儀導之則鱗介可變而衣裳矣

Long ỷ triều Nguyễn (Bảo tàng cổ vật cung đình Huế).

có lương tri và lương năng […] Hun đúc thấm nhuần, dùng Hạ biến di, đấy cũng là một đường lối thay đổi phong tục."[1]

Như vậy có thể thấy, tư tưởng Đế vương và quan niệm Hoa di đã có những ảnh hưởng mang tính quyết định đến việc lựa chọn trang phục cung đình Việt Nam. Sau khi văn hiến, phong tục Trung Hoa đã thâm nhập và hòa quyện với các yếu tố bản địa trở thành một phần của văn hóa bản địa thì từ việc sử dụng ngôn ngữ Hán trong quan phương đến việc áp dụng lề lối, lễ nghi cổ điển của Trung Quốc vào cuộc sống cung đình, triều đình Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản đều không còn khái niệm "vay mượn" hay "bắt chước". Đối với các quốc gia này, văn minh Trung Hoa đã sớm trở thành một sản phẩm chung, một kho dữ liệu mà họ có quyền sử dụng, và có quyền từ đó tạo cho mình một nền văn hiến, điển chương *không thua kém Trung Quốc*[2].

2. Lược sử trang phục cung đình Việt Nam

Trang phục quan phương của Việt Nam từ thời Đinh trở về trước hiện khó có thể truy khảo. Chỉ biết khoảng từ năm 86 *"Uất Lâm, Nhật Nam, Liêu Đông, Lạc Lãng, thời Chu hoặc xõa tóc, hoặc búi tóc chuy kế, nay đội mũ Bì Biền."*[3] Năm 808, An Nam đô hộ kinh lược sứ là Trương Châu trong khi cai trị ở An Nam đã *"đổi Bì Biền thành Đai-Mũ"*[4] theo lối trang phục của nhà Đường; thông tin này nằm trong văn bia ca ngợi công tích của họ Trương, cho nên có thể lời người soạn có phần khoa trương. Song vào năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đặt ra bá quan và nghi lễ trong triều, đồng thời quy định lấy màu sắc trang phục để phân biệt phẩm trật của bá quan[1], đánh dấu sự áp dụng lần đầu tiên và chính thức quy chế phục sắc của nhà Đường vào cung đình nước Việt. Bởi trang phục của bá quan Trung Quốc đến thời Đường mới bắt đầu được phân biệt dựa trên màu sắc áo[2]. Sau khi xưng đế năm 968, năm 975, vua Đinh cũng định ra áo mũ cho văn võ bá quan.[3]

Lễ phục Bì Biền thời Hán. (*Tam lễ đồ* thời Tống).

Những quy định cụ thể của trang phục cung đình thời Ngô - Đinh, hầu như không thể truy khảo, song qua ghi chép của sứ thần nhà Tống là Tống Cảo về cuộc sống của vua quan Đại Cồ Việt thời Tiền Lê *"khi có yến hội, người vào dự tiệc đều phải cởi đai, mũ"*[4], và mô tả của người Nguyên về quan Đại Việt triều Trần *"mặt trắng răng đen, thắt đai, đội mũ, mặc áo Đường"*[5], có thể thấy lối trang phục đai - mũ kiểu Đường nhiều khả năng được định hình từ thời Ngô vương và kéo dài đến thời Trần. Ngoài ra, vào thời vua Lê Hoàn, qua những ghi chép ngắn gọn của Tống Cảo, ta còn được biết trang phục của vua tôi Đại Cồ Việt thời kỳ này có vẻ khá "sặc sỡ". Tống Cảo mô tả: *"(Binh lính) mặc những chiếc áo tạp sắc… đều trổ lên trán ba chữ Thiên tử quân"*, lại cho biết *"Lê Hoàn hay mặc áo có hoa văn và màu đỏ, mũ lấy trân châu trang sức."*[6] Cuối thời Tiền Lê, năm 1006, vua Lê Long Đĩnh đổi quan chế, Triều phục nhất nhất noi theo chế độ nhà Tống[7]. Triều phục (trang phục mặc trong các buổi lễ) của nhà Tống có ba loại mũ Lương Quan với ba kiểu: Tiến Hiền, Điêu Thiền, Giải Trãi, còn Công phục (trang phục dùng

1. (Việt) *Đại Nam thực lục* - Chính biên - Đệ nhị kỷ - Q.163. Tr.11 (A.2772/ 32). Nguyên văn: 蠻地久隸版章，蠻民亦吾赤字，必須開誘引掖，使之日染漢風[…]凡一切常需均要學習漢民，勤於生理。以至言語則使之漸學習漢音。飲食衣服亦使之漸從漢俗。此外尚有應革其陋而簡便易行者亦隨宜開導。諒他雖蠻貊亦有知能[…]薰陶浸染，用夏變夷，此亦移風易俗之一道也

2. Dẫn lời Lê Quý Đôn. (Việt) *Toàn Việt thi lục - Lệ ngôn*. Nguyên văn: 文明無遜中國 (*Văn minh không kém Trung Quốc)*; (Việt) *Đại Việt thông sử- Tự*. Nguyên văn: 文物章程之懿不遜中國 (*Văn vật điển chương rất đẹp, không kém Trung Quốc).*

3. (Trung) *Luận hằng* - Q.19 - *Khôi quốc*. Nguyên văn : 郁林、日南、遼東、樂浪，周時被髮椎髻今戴皮弁

4. (Trung) *Liễu Hà Đông tập* - Q.10. Nguyên văn: 易皮弁以冠帶

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 春王始稱王，立楊氏為后，置百官，制朝儀，定服色

2. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.193.

3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 定文武冠服

4. (Trung) *Tống sử - Giao Chỉ truyện*. Nguyên văn: 凡有宴會，預坐之人悉令解帶冠以帽子

5. (Trung) *Đảo di chí lược*. Nguyên văn: 面白而黑齒，帶冠，穿唐衣

6. (Trung) *Tống sử - Giao Chỉ truyện*. Nguyên văn: 廣率其民，混為軍旅，衣以雜色之衣[…]悉黥其額曰天子軍[…]凡有宴會，預坐之人悉令解帶，冠以帽子。桓多衣花纈及紅色之衣，帽以真珠為飾

7. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 改文武臣僚僧道官制及朝服，一遵于宋

Đại - Mũ. Quan thời Đường cầm hốt trong *Bộ liễn đồ*.

khi xử lý công vụ, thời này đồng nghĩa với Thường phục) duy có mũ Phốc Đầu[1]. *Toàn thư* cũng ghi nhận sự tồn tại của loại mũ Lương Quan vào thời Lý, đồng thời cho biết năm 1059, nhà Lý *"lệnh cho bá quan phải đội mũ Phốc Đầu, đi hia mới được vào triều, việc đội mũ Phốc Đầu, đi hia bắt đầu từ đó."*[2] Như vậy, chế độ Triều phục và Công phục của bá quan nhà Tống lần lượt được áp dụng vào triều đình Đại Việt với mốc năm 1006 và năm 1059.

Chế độ trang phục của nhà Trần về cơ bản kế thừa chế độ của nhà Lý. Tuy nhiên, tính đến trước thời điểm năm 1396, nhà Trần có hai đợt cải cách trang phục Thường triều cho bá quan, lần thứ nhất diễn ra vào năm 1254, lần thứ hai sau đó 46 năm. Từ năm 1301, kiểu dáng áo mũ Thường triều của bá quan đều được chế mới. Lúc này, mũ Phốc Đầu của thời Lý bị phế bỏ, thay vào đó là mũ Đinh Tự. Riêng Tụng quan được quy định đội mũ Toàn Hoa màu xanh. Vương hầu hoặc đội mũ Triều Thiên, hoặc đội mũ Bao Cân tùy xem họ để tóc dài hay cắt ngắn. Ngoài ra, trong chế độ quan phục Lý Trần còn có sự xuất hiện của quy chế Ngư đại, thứ trang sức có hình con cá, mắc vào đai để tỏ sự sang trọng, vinh hiển, phỏng theo chế độ quan phục nhà Tống, mà xa hơn là nhà Đường. Trang phục nhà Hồ kế thừa chế độ áo mũ nhà Trần sau cải cách năm 1396 với những chiếc mũ Khước Phi, Viễn Du, Thái Cổ, Cao Sơn v.v. vốn là các loại mũ mão của bá quan nhà Hán, thể hiện rõ tâm lý sùng cổ và muốn có sự khu biệt về văn vật của nhà Hồ. Với nhiều lý do, nhà Hồ chỉ giữ ngôi được 7 năm, để một lần nữa sau 1000 năm Bắc thuộc, đất nước lại rơi vào ách thống trị của Trung Hoa.

Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa Lam Sơn, sau 10 năm thu lại được toàn vẹn lãnh thổ, tái thiết triều đình Đại Việt. Sau khi kỷ cương được lập lại, quan chế và trang phục triều đình Lê sơ đều tuân theo chế độ Trần - Hồ, thể hiện ở việc sử dụng rộng rãi mũ Cao Sơn cho văn võ bá quan.

1. *Trung Quốc phục sức thông sử*. Tr.110.
2. Những thông tin liên quan đến trang phục cung đình từ thời Lý tới thời Nguyễn trong phần tổng quan này chúng tôi không tiếp tục sử dụng cước chú.

Song đến tháng 5 năm 1437 thời vua Lê Thái Tông, một cuộc tranh cãi nảy lửa giữa phe bảo thủ muốn gìn giữ chế độ cổ Trần - Hồ và phe cấp tiến muốn du nhập chế độ áo mũ triều nghi mới của nhà Minh đã diễn ra, mà đứng đầu hai phe là Nguyễn Trãi và Lương Đăng. Do sự thiếu khuyết sử liệu và sự chần chừ của Nguyễn Trãi, vua Lê Thái Tông đã chuẩn theo tấu nghị của Lương Đăng du nhập một phần chế độ phẩm phục của nhà Minh, theo đó *"vào dịp đại lễ vua mặc áo Cổn, đội mũ Miện, Thường triều đội mũ Xung Thiên, mặc Hoàng bào; mồng một, ngày rằm, bá quan mặc Công phục, đội Phốc Đầu; Thường triều đội mũ Ô Sa, áo cổ tròn."* Năm 1437, vua Lê Thái Tông đồng thuận việc du nhập dạng áo mũ Công phục và Thường phục mới của nhà Minh (lúc này khái niệm Công phục đã không còn đồng nhất với khái niệm Thường phục), làm tiền đề cho năm 1471, vua Lê Thánh Tông tiếp tục du nhập chế độ phẩm phục Bổ tử, và năm 1486 quy định bá quan vào triều phải đội mũ Ô Sa với hai cánh nhất loạt hướng về phía trước. Chế độ Ô Sa - Bổ phục là chế

Bổ tử (vuông vải thêu hình chim thú đính trước ngực bá quan văn võ để phân biệt phẩm cấp). 1. Bổ tử Tiên hạc của nhà Minh (*Chức tú trân phẩm*); 2. Bổ tử Tiên hạc của Triều Tiên (BTCCQLSU); 3. Bổ tử Tiên hạc của nhà Nguyễn (*A History of Embroidery in China, Korea, Japan and Vietnam*).

độ áo mũ có thể khu biệt khá kỹ chức tước, phẩm trật của bá quan, vậy nên nhà Thanh, nhà Triều Tiên, Lưu Cầu (nay là tỉnh Okinawa, Nhật Bản) và nhà Nguyễn sau này đều tham chước mô phỏng. Đến thời vua Lê Hiến Tông, năm 1500, triều đình Đại Việt đã thực hiện cải cách đối với chiếc mũ Phốc Đầu, trong đó bao gồm việc sửa đổi kiểu dáng cánh chuồn và quy định trang sức vàng bạc trên mũ để tiếp tục phân biệt phẩm cấp một cách kỹ lưỡng hơn. Các triều vua Lê về sau cho đến thời nhà Mạc cũng có một số lần thay đổi quy chế mũ mão phẩm phục, song nhìn chung vẫn dựa trên chế độ cơ bản được xác lập từ thời vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông.

Bổ phục. Thường phục của quan Đại Việt thời Lê (mũ Ô Sa, áo cổ tròn đính Bổ tử) và quan Việt Nam thời Nguyễn (mũ Đông Pha, áo giao lĩnh đính Bổ tử) trong *Hoàng Thanh chức cống đồ* (Q.1 và Q.9).

Sau những động loạn cuối thời Lê sơ, bước vào thời Lê Trung Hưng, vua Lê dần dần chỉ còn hư vị, cán cân quyền lực ngả sang chúa Trịnh, khiến một phần quy chế áo mũ dành cho thiên tử nhà Lê bị lược bỏ. Trước đây, bá quan có Triều phục, Thường phục mặc vào chầu vua, thì nay còn có thêm bộ trang phục để mặc riêng vào vương phủ hầu chúa. Với những biến cố cung đình liên tiếp diễn ra trong giai đoạn này, cùng sự cồng kềnh của bộ máy quan liêu kể từ nửa cuối giai đoạn Lê Trung Hưng, quy chế trang phục của bá quan cũng hết sức hỗn loạn, buộc Tham tụng Nguyễn Công Hãng năm 1721 sau khi đi sứ sang nhà Thanh phải tìm kiếm điển chương cũ của nhà Minh về đặt định lại chế độ phẩm phục cho được đúng đắn. Trang phục cung đình nhà Lê lúc này tiếp tục thu nhận các kiểu dáng hoa văn, trang trí của Trung Quốc giai đoạn cuối Minh đầu Thanh. Cũng kể từ đây, trang phục bá quan vào hầu chúa tiếp tục được phân làm hai bộ: một bộ mặc khi chúa coi chính sự ở phủ và một bộ mặc khi chúa tiếp khách ở các.

Triều phục của quan triều Nguyễn: mũ Phốc Đầu, Mãng bào Tứ linh. (Ảnh: Alber Kahn).

Mặt khác, chúa Nguyễn từ khi vào phương Nam mở cõi dần dần có ý định độc lập với triều đình chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, năm 1744, chúa tự ý xưng vương, quyết thay đổi nghi lễ, trang phục từ cung đình cho đến dân gian Đàng Trong đều nhất loạt theo phong khí mới. Từ việc kế thừa một phần trang phục của nhà Lê, tham khảo hình dạng áo mũ trong *Tam tài đồ hội* của nhà Minh, đặc biệt phổ biến kiểu áo cổ đứng cài khuy, vua chúa triều Nguyễn quả nhiên đã tạo nên *"một cõi y quan văn hiến"* khác hẳn với các triều đại trước đây. Những chiếc mũ Cửu Long Thông Thiên, Cửu Long Đường Cân của hoàng đế, mũ Phốc Đầu, Hổ Đầu, Xuân Thu của bá quan với không ít trang sức vàng bạc như Bác sơn, khóa giản, giao long cùng những tấm Long bào, Mãng bào thêu dày đặc hoa văn rồng mây, sóng nước mang lại cảm giác "ngợp mắt" chính là đặc trưng của trang phục cung đình triều Nguyễn.

Như vậy có thể thấy chế độ áo mũ của triều đình nước Việt thường xuyên diễn ra các đợt cải cách, sửa đổi, xuất phát từ tâm lý muốn khẳng định sự tiến bộ và khác biệt về văn vật trong sự đối sánh giữa các vương triều nội bộ nước Việt và trong sự đối sánh giữa vương triều Việt Nam với vương triều Trung Quốc. Bên cạnh đó, hậu quả của những đợt phá hủy kinh thành, sách vở của quân Chiêm và quân Minh trong thế kỷ XIII, XIV cùng những động loạn của nội chính nhà Lê trong suốt những thế kỷ XVII, XVIII cũng là những nguyên nhân chính khiến việc tái thiết chế độ triều nghi, phẩm phục của triều đình trở nên bức thiết.

Biên khánh của nhà Nguyễn (*Báu vật triều Nguyễn*), nhà Tống (*Tam lễ đồ*) và nhà Triều Tiên (Bảo tàng cố cung quốc lập Seoul. Ảnh: TQĐ).

Bình đựng vôi đỏ và cơi trầu của người Thái. (Bảo tàng quốc gia Thái. Dẫn theo *Triển lãm văn vật folklore Đông Nam Á Phi-Thái-Việt-Ấn*).

Thời kỳ Bắc thuộc kéo dài suốt một thiên niên kỷ trên nước Việt, nhưng chưa lúc nào người Việt nguôi ngoai khát vọng độc lập, mà minh chứng là các cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, Bà Triệu, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ v.v. chống lại sự cai trị của triều đình phương Bắc. Không thể phủ nhận, trong thời kỳ bị đô hộ kéo dài, người Việt đã tiếp nhận khá nhiều thành tố của văn minh Trung Hoa, nhưng các tập tục truyền thống trong lối sống, trong sinh hoạt, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày vẫn được người Việt lưu giữ bền chắc.

Sau khi nhà nước phong kiến - quân chủ của người Việt được tạo lập, mỗi triều đại mới dựng lên luôn quan tâm đến việc tái thiết triều nghi, phẩm phục, song riêng với trang phục dân gian, triều đình Việt Nam nhìn chung đều muốn dân chúng giữ nguyên phong tục vốn có. Ví như tháng 5 năm 1437, vua Lê Thái Tông đã chuẩn tấu đề nghị của Lương Đăng, áp dụng một phần chế độ trang phục của nhà Minh vào trang phục cung đình, trong khi đó đến tháng 12 lại ra lệnh cho người Minh ở Đại Việt phải nhất loạt mặc áo và cắt tóc ngắn theo phong tục của người Kinh bản địa.[1] Điều này tiếp tục được minh chứng qua chính sách khoan hòa của vua Quang Trung trong chiếu lên ngôi, khi ông cho phép *"y phục dân gian Nam Hà, Bắc Hà đều được theo tục cũ, chỉ có mũ áo trong triều thì nhất loạt tuân theo quy định mới"* Nhìn chung, triều đình Việt Nam từ thời Lý đến thời Lê đều không có chính sách bắt ép thay đổi trang phục dân gian trong toàn quốc, ngoại trừ triều Nguyễn sau này. Dĩ nhiên, trang

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 十二月，令明人著京人衣服，斷髮

TỤC NHUỘM RĂNG ĐEN

(Trung) Lĩnh ngoại đại đáp *mô tả người thời Lý: "Người nước ấy áo thâm, răng đen." (Trung)* Đảo di chí lược *mô tả người thời Trần: "Nam nữ mặt trắng răng đen." (Hàn)* Triều Tiên vương triều thực lục *(Túc Tông. Q.23. Năm 1691) mô tả sứ thần thời Lê: "Thường xuyên nhai trầu cau, gặp khách miệng vẫn nhai, răng đều đen như sơn." (Việt)* An Nam phong tục sách *miêu tả tục nhuộm răng thời Nguyễn: "Trai gái hơn 10 tuổi, răng sữa đã thay hết, răng mới mọc đều thì ai nấy bắt đầu nhuộm răng. Cách làm là lấy cánh kiến tán nhỏ hòa với nước chua thành thuốc, quết lên lá cau, buổi đêm dán lên răng, làm hơn mười lần nhuộm thành màu đỏ. Lại lấy phèn đen hòa lẫn với thuốc trên dán vào răng độ dăm ba lần thì nhuộm thành màu đen. Đàn ông nhuộm một lần, đàn bà nhuộm làm nhiều lần, răng phải đen nhánh mới cho là đẹp."*

phục dân gian Việt Nam không chỉ có vài kiểu dáng áo quần đơn nhất, song thường có một vài kiểu trang phục đặc biệt thịnh hành ở mỗi thời đoạn khác nhau.

Có thể nói, khác với tính chất phức tạp và sự vận động riêng biệt của trang phục cung đình, trang phục dân gian Việt Nam nhìn chung khá ổn định về kiểu dáng và hình thức, đặc biệt là trang phục của tầng lớp thường dân. Vào thời Lý Trần, áo cổ tròn là kiểu áo phổ biến của cả đàn ông và đàn bà. Riêng đàn ông còn quây Thường, một dạng váy quây bên ngoài quần lụa, dưới vạt áo Tứ Điên; đàn bà chuộng mặc áo giao lĩnh cổ lớn. Thời kỳ này, áo tứ thân được may bằng bốn khổ vải, hai vạt song song buông dài xuống phía trước đã xuất hiện, đây cũng là một trong những kiểu áo phổ biến của phụ nữ Việt Nam được kế thừa qua suốt thời Trần, Lê. Bước sang thời Lê, kiểu áo chung của đàn ông và đàn bà là áo giao lĩnh (cổ áo vắt chéo, còn gọi là áo tràng vạt). Đàn ông lao động, lính tráng vẫn lưu giữ tục đóng khố như người thời Lý - Trần; đàn bà tiếp tục duy trì bộ trang phục yếm - váy, áo tứ thân. Từ khi chúa Nguyễn cát cứ phương Nam, nước Việt phân làm vương quốc Đàng Trong và Đàng Ngoài, năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát hạ lệnh thay đổi toàn bộ trang phục dân gian Đàng Trong. Tại thời điểm này, kiểu dáng áo dài cổ đứng cài khuy được phổ biến, trong suốt thời Nguyễn về sau, loại áo này không ngừng thay đổi về độ dài rộng của ống tay, vạt áo, cổ áo, dần dần thay thế trang phục áo cổ tròn và áo giao lĩnh của các triều đại trước đây.

Một mặt khác, có thể nói sự chống đối "làm loạn" của người Giao Chỉ trong khoảng 1000 năm Bắc thuộc chắc hẳn đã dấy lên bởi chính sách tham tàn của các thái thú và những ràng buộc gò bó của lề lối Trung Hoa, nhưng đồng thời nó cũng phần nào thể hiện bản tính ưa tự do của người Việt. Có điều, về sau, tính thoải mái trong thói quen sinh hoạt

Áo vàng. Kỹ nữ thời Nguyễn, năm 1915, mặc áo năm thân màu vàng (Ảnh: Albert Kahn); Người Tonkin năm 1714, mệnh phụ mặc áo giao lĩnh màu vàng. (*Thế giới nhân vật đồ quyển*); Đàn ông thời Lê Trung Hưng xõa tóc đội nón, mặc áo giao lĩnh màu vàng (*Hoàng Thanh chức cống đồ*).

nhiều khi lên tới độ "vô phép tắc" dẫn đến việc thời nào cũng có người dân "cả gan" vận quần áo màu vàng, sắc phục luôn được triều đình Việt Nam quy định dành riêng cho thiên tử. Sự "lấn vượt tày đình" này chẳng biết bắt đầu tự khi nào, chỉ biết năm 1182, vua Lý Cao Tông đã *"cấm thiên hạ không được mặc trang phục màu vàng"*[1], sau khi nhà Minh đô hộ nước ta cũng nhiều lần ra lệnh cấm dân gian mặc áo màu vàng[2]. Năm 1448, vua Lê Nhân Tông vẫn *"ra lệnh cho bộ Lễ tuyên bố lại lệnh cấm dân gian mặc màu vàng vì bấy giờ thói tục chuộng sự xa hoa, lấn vượt."*[3] Đến tận năm 1916, vua Khải Định cũng phải phê rằng: *"Ngày trước khi trẫm còn là hoàng tử luôn thấy dân chúng có nhiều người ăn mặc quần áo màu vàng, như thế là phạm luật. Nên đồng thời sức cho Phủ Thừa Thiên yết bảng nghiêm cấm từ nay trở đi nhân dân không được ăn mặc quần áo có màu vàng và những màu sắc gần với màu vàng để có sự phân biệt."*[4]

Trong khi đó ở triều đình nề nếp vẫn nghiêm ngặt và gò bó hơn nhiều so với chốn dân gian, cho nên được lúc thế lực lấn át vua, tể thần Nguyễn Công Hãng đề nghị chúa Trịnh Cương vận áo màu vàng tiếp kiến quần thần, nhưng ông vẫn một mực từ chối: *"Ta…lúc nào cũng coi sự tôn kính làm lòng. Màu vàng là sắc phục của thiên tử, ta đâu dám làm*

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 禁天下不得着黃色服
2. (Trung) *An Nam chí nguyên*. Tr.253. Nguyên văn: 僭用玄黃紫色以為禁令
3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 辰習尚奢僭，乃令禮部申禁民間毋得服黃色
4. (Việt) *Đồng Khánh Khải Định chính yếu*. Tr.431.

như vậy?"[1] Tuy thế, thi thoảng ta vẫn thấy một vài hành vi "thoải mái" của các quan chốn cung đình, như việc các quan nhà Lê thoải mái nhổ nước cốt trầu, nhả bã ra cửa và sân Đan Trì dẫn đến lệnh cấm của triều đình vào tháng 11 năm 1473[2] v.v.

Bản tính bảo thủ, giữ gìn bản sắc chỉ thực sự được đẩy mạnh và trở nên quyết liệt vào những thời kỳ người Việt nhận thấy có nguy cơ bị đồng hóa văn hóa, còn trong thời bình, họ lại tỏ ra khá linh hoạt trong việc tiếp thu các nền văn hóa xung quanh. Lúc này, chính những người trị vì đất nước lại ý thức về việc bảo tồn truyền thống. Không ít lần người dân phỏng theo lối ăn mặc, thậm chí nói pha tiếng người Minh, Thanh, Chiêm, Lào khiến triều đình phải ban lệnh cấm, như năm 1375, nhà Trần - Hồ *"cấm quân dân mặc kiểu áo của người phương Bắc và phỏng tiếng nói của người Chiêm, Lào" (Toàn thư)*. Nguyễn Trãi bình xét: *"Người trong nước không được bắt chước tiếng nói và trang phục của các nước Ngô, Chăm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn quốc tục. Lời cấm chỉ nói rằng: Tiếng Ngô toàn âm lưỡi, phải chuyển ngữ sau mới hiểu được. Tiếng Lào toàn âm họng. Tiếng Xiêm, Chăm, Chân Lạp toàn âm hầu, nghe như tiếng chim bồ lao. Người Ngô lâu ngày nhiễm thói tục của người Nguyên, tóc xõa, răng trắng, áo ngắn mà tay áo dài, mũ xiêm lòe loẹt, lớp lớp như lá vậy. Người Minh tuy khôi phục áo mũ Hán Đường xưa, nhưng thói tục không đổi. Người Lào dùng vải len quấn người trông như áo Thủy điền của nhà Phật. Người Chăm dùng khăn che vế đùi, để lộ hình thể. Xiêm La, Chân Lạp dùng vải bọc liền từ tay đến đầu gối như bọc xác chết, đều không nên noi theo để làm loạn quốc tục."*[3] Ngoài ra, tháng

Khăn xếp, áo the, bộ trang phục điển hình của nam giới triều Nguyễn, là ấn tượng mặc định của nhiều người Việt về trang phục của ông cha. Tuy nhiên, dạng áo cổ đứng cài khuy định hình và phổ biến từ thế kỷ XVIII. Trước đó, nam giới người Việt phần lớn mặc áo giao lĩnh - tràng vạt. (Chân dung Chu Văn An, vẽ năm 1995).

1. (Việt) *Cương mục*. Nguyên văn: 每以尊敬為心. 黃天子服也, 我何敢當
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 繼今百官進朝不得唾放芙榴殘汁於丹墀門庭
3. (Việt) *Ức Trai di tập* - Q.6 - *Dư địa chí*. Nguyên văn: 國人毋得效吳、占、牢、暹、真臘諸國語及服裝以亂國俗。毋者禁止之辭言：吳語從舌必譯而後知。牢語從咽，暹、占、真蠟國語從喉如鴃聲。然

1. Phụ nữ thời Lê mặc áo giao lĩnh (*Hoàng Thanh chức cống đồ*); 2. Phụ nữ thời Lê mặc áo cổ tròn bốn vạt (*Văn quan vinh quy đồ*. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam); 3. Phụ nữ thời Nguyễn mặc áo tứ thân (*Việt Nam từ điển*); 4. Phụ nữ thời Nguyễn mặc áo dài cài khuy, vấn khăn (Tranh Tố nữ).

8 năm 1499, vua Lê Hiến Tông xuống chiếu cấm *"trên từ thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu"*[1]; năm 1696, 1717, 1727 nhà Lê liên tục cấm người trong nước không được mô phỏng trang phục, tiếng nói và đầu tóc của người Thanh; những người Thanh cư ngụ tại nước Việt đều phải nhất nhất tuân theo phong tục bản quốc, ai vi phạm sẽ bị trục xuất[2].

Tóm lại, một phần do sự bảo thủ của người Việt, một phần do quy định của triều đình mà lối ăn vận trong dân gian qua các triều đại không biến đổi nhiều. Chỉ đến thời Nguyễn, đặc biệt dưới thời vua Minh Mạng, người dân Việt Nam mới lần đầu tiên bị ép phải thay đổi trang phục thường ngày, bị cấm sử dụng các loại áo tứ thân, váy đụp, khăn vuông, khố v.v. bất kể nam nữ nhất nhất đều phải mặc áo dài năm thân cài khuy. Tuy nhiên, ngoài chiếc áo dài năm thân được đặt định năm 1744 mà đến thời Nguyễn trở thành quốc phục - tiền thân của chiếc Áo dài như ta thấy ngày nay - các loại áo cổ tròn, tràng vạt, tứ thân còn hiện diện đến đầu thế kỷ XX đều là những dạng thức trang phục dân gian lưu hành phổ biến qua các thời kỳ trước đó.

皆不可效以亂國音者。吳人久淪元俗，被髮白齒，短衣長袖，冠裳燦爛，如葉之重者。明人雖復漢唐衣冠之舊而其俗未變。牢人屨布纏身如伕家之水田。占人以巾蔽腿而露其形。暹羅、真臘以布連包手膝如屍之裹。皆不當因襲以亂風也

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 八月初九日詔繼今上自親王下及百姓並不得娶占城人爲妻以厚風俗

2. (Việt) *Lịch triều tạp kỷ*. Tr.143-145.

PHỤ LỤC

BIỆN DI LUẬN

Khắc Trai Lý Văn Phức

(Chép trong *Chu nguyên tạp vịnh thảo*)

Nguyên văn:

自古有中華，有夷狄，乃天地自然之限也，而華自為華，夷自為夷，亦聖賢辨別之嚴也。華之所以為華，無論己乃有華而不夷，不夷而乃夷之者，此則不容以不辨。夫夷之所以為夷，圣經人之，賢傳彼之，而周公之所必膺之也。何哉？或專於暴行而不知有道礼名分，如古之荊楚是已。又或擧其国而異端之而於吾人之綱常道義一棄而不顧，如今之東西洋黠夷是已，称之曰夷，因其所也。

Quan nhà Nguyễn năm 1915 (Ảnh: Albert Kahn).

我越若是班乎？我越非他。古中國聖人炎帝神農氏之後也，方其遐僻自畫，顓蒙未開，此辰而夷之，狄之可也。而於周為越裳則氏之，於歷代為交趾則郡之，未有稱為夷者。況自陳黎安南以還土地日闢，至今而倍蓰焉。北接中州廣東廣西雲南三省，西控諸蠻接於南掌緬甸諸国，東臨大海包諸島嶼，南亦抵于海，遶而西南隣于暹羅，其餘屬國附蠻不一而足，真裒然為天地間一大國矣。氏之且不可，郡之且不可，而可以夷之乎哉？然此姑淺言之耳。

以言乎治法則本之二帝三王，以言乎道統則本之六經四子，家孔孟而戶朱程。其學也源左國而流班馬。其文也詩賦則昭明文選而以李杜為依歸，字畫則周禮六書而以鍾王為楷式。賓賢取士，漢唐之科目也。博帶峩冠，宋明之衣服也。推而舉之，其大者如是。夫是而謂之夷則吾正不知其何以為華也。或為高論者曰：舜東夷之人也，文王西夷之人也，傳有之，於夷乎何損？不知此蓋就其所生之地言耳。舜文之所以為舜文，自載籍以來有稱舜為夷帝者乎？有稱文王為夷王者乎？或為卑論者曰：蓋因其異言異服而夷之耳。是尤不然。且就目前言之，如福建一省，考亭朱夫子之遺教也，而所屬泉漳，人往往以巾代帽，此豈非異服，今將從而夷之乎？又如十八省言語各各不同而土語與官語又各不同，此豈非異言，亦將胥而夷之乎？其必不然也。

明甚通乎華夷之義，但當於文章禮義中求之，余之辨可無作也而余豈好辨哉，余不得已也。此辨既出逮入見孫總督當堂宣示云：貴使此來本督自以使臣之禮待之，不敢以外夷視也。既而中州士夫抄者相繼，其中亦多有評閱稱賞者有儒學訓導李振仁者為人極慷慨，睹我衣冠乃自擲其帽曰：我是夷而反夷人乎哉？

Dịch nghĩa:

Từ xưa, có Trung Hoa thì có di địch, ấy là sự ngăn cách tự nhiên của trời đất. Hoa là Hoa mà di là di, cũng là sự phân biệt nghiêm minh của thánh hiền. Hoa là Hoa, bất kể bản thân văn minh không man mọi, hay không man mọi nhưng lại bị coi là man mọi, đều không thể không biện luận cho rõ ràng được. Xét, di được gọi là di, kinh truyện thánh hiền coi là kẻ khác (không phải giống nòi ta - TQĐ chú) nên Chu công phải thảo phạt. Có sao vậy? Có bọn chuyên làm việc bạo ngược không biết lễ nghĩa danh phận, như Kinh Sở thời xưa; cũng lại có bọn đem cả nước ra làm trò dị hợm, bất chấp cương thường đạo nghĩa của người ta, như bọn man di giảo quyệt Đông Tây Dương thời nay vậy; gọi chúng là di là vì cách làm của chúng.

Tại Việt Nam, quy chế áo Cổn mũ Miện bị phế bỏ vào thời Lê Trung Hưng và được khôi phục vào thời Nguyễn. Tại Trung Quốc, quy chế này bị phế bỏ vào thời Thanh. Trong ảnh là quan nhà Nguyễn mặc Cổn Miện dẫn theo BAVH.

Nước Việt ta là phường ấy chăng? Nước Việt ta không phải chúng vậy, mà là hậu duệ của Viêm Đế, họ Thần Nông, bậc thánh Trung quốc thời cổ vậy. Thời cổ là vùng hoang viễn, chưa khai hóa, bấy giờ coi là di thì được. Nhưng đến thời Chu đã là Việt Thường, coi là thị tộc, các đời sau là Giao Chỉ, coi là quận huyện, chưa bao giờ gọi là di cả. Huống hồ, từ thời Trần, Lê, quốc thổ An Nam ngày càng mở rộng, đến nay đã gấp bội lần, phía Bắc giáp ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam của Trung châu; phía Tây khống chế các tộc man di, tiếp với các nước Nam Chưởng, Miến Điện; phía Đông trông ra bể lớn, ôm bọc các đảo; phía Nam cũng chạm tới biển, vòng qua phía Tây Nam sát vách Xiêm La, các thuộc quốc còn lại và tộc man di khác nhau nội phụ đều đủ cả, thật là một đại quốc sừng sững giữa trời đất. (Lúc này) coi là thị tộc cũng không được, coi là quận huyện càng không được, huống hồ có thể coi là di sao? Song ở đây tạm có vài lời nông cạn như vậy đã.

Bàn về phép trị nước thì noi nhị đế tam vương, bàn về đạo thống thì noi lục kinh tứ tử, coi Khổng Mạnh là nhà, coi Chu Trình là cửa. Về học vấn thì coi Tả, Quốc là nguồn, coi Ban, Mã là nhánh. Về văn chương thì thơ phú noi Chiêu Minh, Văn Tuyển, xem Lý, Đỗ là tấm gương; thư họa theo Chu lễ, Lục thư, coi Chung, Vương là mô phạm. Chiêu hiền đãi sĩ, ấy khoa cử Hán Đường vậy. Đai rộng mũ cao, ấy y phục Tống Minh vậy. Cứ vậy mà suy, đại để như thế. Xét, đến vậy mà vẫn gọi là di thì ta cũng chẳng biết thế nào mới là Hoa vậy. Có kẻ nghị luận cao minh nói rằng: Thuấn là người Đông di, Văn vương là người Tây di, trong kinh truyện có nói đến, nhưng di ấy tổn hại gì? Há không biết đó chỉ là lời nói chỉ nơi các ngài sinh ra thôi. Thuấn vẫn là Thuấn, Văn vương vẫn là Văn vương, từ khi có thư tịch đến giờ có thư tịch nào gọi Thuấn là di đế chăng, gọi Văn vương là di vương chăng? Cũng có kẻ luận bàn thô thiển rằng: Chắc là do tiếng nói, trang phục khác lạ nên coi là di đó thôi. Như vậy càng không đúng. Cứ nói chuyện trước mắt, như một tỉnh Phúc Kiến, là nơi còn di giáo của thày Chu Khảo Đình, riêng ở vùng Tuyền Chương, người ở đây thường đội khăn thay mũ, vậy là trang phục khác lạ chăng, có thể vì thế mà coi là di chăng? Lại như mười tám tỉnh ngôn ngữ khác nhau, tiếng nhà quê và tiếng nhà quan cũng khác nhau, vậy là tiếng nói khác lạ chăng, có thể vì thế mà coi là di chăng?

Để thấu hiểu cái nghĩa Hoa di, nên tìm trong văn chương lễ nghĩa, vậy thì lời luận biện của tôi cũng chẳng cần viết ra, tôi đâu có ưa biện luận, là do tôi bất đắc dĩ mà thôi.

Lời bàn luận này sau khi viết ra, đến tay Tôn tổng đốc, ông tuyên bố tại chỗ: Quý sứ lần này đến đây, bản đốc tự dùng lễ sứ thần để đối đãi, không dám coi là ngoại di nữa. Sau đó sĩ phu Trung châu nối nhau sao chép, có nhiều người viết thêm lời bình phẩm ngợi ca. Có ông Lý Chấn Nhân là Nho học Huấn đạo, tính cực khẳng khái, sau khi thấy áo mũ nước ta liền ném mũ của mình xuống đất nói rằng: Ta là di rồi, sao lại coi người ta là di đây?

CHƯƠNG I. TRANG PHỤC THỜI LÝ

Năm 984 vua Lê Hoàn cho dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế có cột dát vàng dát bạc tại núi Hỏa Vân để làm nơi coi chầu, lại cho dựng điện Long Lộc lợp mái bằng ngói bạc[1]. Các vật phẩm vua Lê Hoàn và vua Lê Long Đĩnh cống sang nhà Tống phần lớn là đồ khảm vàng bạc châu báu, như trong ba đợt triều cống năm 990, 997, 998 là những chiếc ghế rồng phượng khảm vàng bạc cùng bảy loại đá quý; năm 1001 lại cống thêm chiếc bình khảm vàng bạc thất bảo[2]. Với tính cách xa xỉ này, vua Lê Hoàn chuộng mặc áo màu đỏ có hoa văn sặc sỡ, mũ trang sức bằng ngọc châu. Bước sang thời Lý, phong khí vương giả của triều đình Đại Việt tiếp tục được mô tả gián tiếp qua những cống vật *"rất thịnh"* đem biếu nhà Tống như năm 1156, *"các chữ viết trong tấu biểu đưa lên đều bằng vàng, cống phẩm quá bán là đồ trang sức bằng châu báu; cống trân châu thì có 3 viên to như quả cà, 6 viên to cỡ hạt mít, 24 viên như hạt đào, 17 viên như hạt mận, 50 viên như hạt táo, cả thảy 100 viên, đều đựng trong bình vàng"*[3]; năm 1173 tiến dâng một tráp biểu chương mừng vua Tống lên ngôi tương đương 330 lạng

1. (Việt) *Đại Việt sử lược*. Nguyên văn: 造百寶千歲殿於火雲山，其柱裹以金銀[…]其側起龍禄殿，盖以銀瓦

2. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo* - Phiên Di - Giao Chỉ và *Tống sử* - Giao Chỉ truyện đều ghi chép rõ các cống phẩm này. Loại ghế chúng tôi đề cập, nguyên văn gọi là 七寶裝龍鳳椅子 *Thất bảo trang long phượng ỷ tử*, hoặc 金銀七寶椅 *Kim ngân thất bảo ỷ*, hoặc 以金銀七寶裝交椅 *Dĩ kim ngân thất bảo trang giao ỷ* (*ghế Giao ỷ trang sức bằng vàng bạc thất bảo)*

3. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Tr.58. Nguyên văn: 所献方物甚盛，表章皆金字。貢金器凡一千二百余两，以珠宝饰之者居半。贡珍珠，大者三颗如茄子，次六颗如波罗蜜核，次二十四颗如桃核，次十七颗如李核，次五十颗如枣核，凡一百颗，以金瓶盛之 Khác với con số 1.200 lạng vàng trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp*, sách *Tống hội yếu tập cảo* chép số vàng cống sang là 1.136 lạng. Số lượng trân châu đều chép giống nhau.

Đĩa vàng thời Lý xuất thổ tại Kim Động, Hưng Yên. (BTLSVN).

vàng, một cỗ bành voi tương đương 40 lạng vàng, một chiếc vỏ trang sức cho ngà voi tương đương 50 lạng vàng, một chiếc trang sức trán voi tương đương 120 lạng vàng, hai mặt sa la, năm chiếc móc voi nối với dải đồng tâm bọc vàng bạc, một chiếc trang sức trán voi bằng vàng bạc đan xen, một dây mây dắt voi trang sức bằng vàng bạc tương đương 402 lạng bạc[1]. Ngoài ra, Chu Khứ Phi còn cho biết: *"Khe động Ung Châu cho tới đất An Nam đều có mỏ vàng, vàng ở những nơi này nhiều hơn các quận khác. Châu Vĩnh An ở Ung Quản chỉ cách Giao Chỉ một con sông thôi, vịt ngan bơi đến bến nước Giao Chỉ tìm ăn rồi quay về, trong phân có lẫn vàng, ở bến nước trong địa phận nước ta thì không có. Vàng không ở trong mỏ mà ở ngoài tự nhiên, lẫn trong đất cát, nhỏ thì bằng hạt mạch, lớn thì như hạt đậu, lớn hơn to cỡ ngón tay, đều gọi là vàng sống […] Cũng có hột to bằng quả trứng gà, gọi là kim mẫu. Có được vàng này, giàu có hẳn phải biết. Giao Chỉ có mối lợi là các mỏ vàng, mua dân ta về làm nô lệ."*[2]

Cũng chính tình hình buôn bán nô lệ diễn ra hết sức sôi động trong thời kỳ đầu tự chủ này đã gián tiếp minh chứng cho trữ lượng vàng dồi dào và cuộc sống cung đình xa hoa của Đại Việt[3]. Tuyên dụ Quảng Nam Minh Thác cũng tâu vua Tống về tình trạng này: *"Vùng Ung Châu, phía Nam giáp Giao Chỉ, năm trấn trại, châu động quanh vùng Tả Giang, Hữu Giang có nhiều mỏ vàng, lắm kẻ vô lại đã cướp bóc, buôn bán dân chúng vào Giao Chỉ."*[1] Triều Tán đại phu nhà Tống là Trịnh Tủng cho biết cụ thể: *"Bọn du khách miền Nam thường dụ dỗ người ta làm tôi ở, phu cáng. Đưa đến châu động liền trói đem bán, cứ một người lấy hai lạng vàng, châu động lại chuyển bán vào Giao Chỉ lấy ba lạng vàng. Một năm không dưới hàng trăm nghìn người. Ai có tài nghệ thì trả vàng gấp đôi, ai biết văn chương chữ nghĩa lại trả gấp đôi nữa."*[2] Bấy giờ, trong quan lại địa phương vùng Ung Châu Trung Quốc có nhiều kẻ ăn hối lộ, để tình trạng bắt cóc người Tống bán vào Đại Việt thực sự trở thành một vấn nạn đối với triều đình phương Bắc. Quần thần nhà Tống chỉ rõ: *"Quan lại Ung Châu ăn hối lộ, lưu giữ những kẻ buôn bán nô lệ, dụ dỗ lừa bịp lương dân, bán vào nơi khe động. Vùng Tả Giang và các châu Thất Nguyên gần Giao Chỉ. Những thứ như vàng, tạp hương, chu sa xuất ở nước man di rất nhiều, dễ buôn bán. Dân thường một khi vào động mọi, đâu chỉ bị dùng làm nô lệ, mà còn bị giết để cúng ma. Trong việc buôn bán giao dịch ấy, mỗi nô lệ cũng phải được năm bảy lạng vàng, vì vậy mà lương dân phải chết, thật là đáng xót thương."*[3]

Được hưởng nhiều nguồn lợi từ mỏ vàng sẵn có, tâm lý chuộng sự xa hoa, khôi vĩ được khuếch trương, khiến văn vật thời Lý hầu hết toát lên vẻ uy vũ, bề thế, song cũng hết sức tinh xảo, khác biệt với vẻ nhỏ gọn của văn vật triều Nguyễn sau này. Trang phục cung đình và dân gian thời Lý cũng có những tính chất tương tự như vậy.

Năm 1156, đoàn sứ thần nhà Lý do Lý Bang Chính làm Chánh sứ sang triều cống nhà Tống không ít vàng bạc châu báu và gấm vóc Đại Việt. Cùng năm, người Việt tìm mua loại đoạn xe sợi vàng *(Đoạn: một dạng lụa tơ tằm nhẵn bóng)* của nhà Tống với số lượng lớn, việc trước đó

1. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo*. Nguyên văn: 進呈稱賀登極綱運表章一函，金三百三十兩數，禦乘象羅我一副，金四十兩數，裝象牙鞘一副，金五十兩數，裝象額一副，金一百二十兩數，沙鑼二面，金銀裹象鉤連同心帶五副，金間銀裝象額一副，金銀裝纏象藤條一副，銀四百兩數

2. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp* - Q.7 - Kim thạch môn - Sinh kim. Tr.269. Nguyên văn: 邕州溪峒及安南境內皆有金坑，其所產多於諸郡。邕管安州與交趾一水之隔爾，鵝鴨之屬至交趾水濱遊食而歸者，遺糞類得金，在吾境水濱則無矣。凡金不自礦出，自然融結於沙土之中，小者如麥麩，大者如豆，更大者如指面，皆謂之生金[…]亦有大如雞子者，謂之金母。得是者，富固可知。交趾金坑之利，遂買吾民為奴

3. Cao Hùng Trưng cho biết, đến cuối thời Trần, theo báo cáo của các phủ huyện tại Việt Nam, phủ Thái Nguyên có 17 mỏ vàng, huyện Phú Lãng không có, phủ Lạng Sơn có 4 mỏ, châu Quảng Nguyên không có, châu Quảng Oai 59 mỏ, châu Gia Hưng 5 mỏ, châu Ninh Hóa 3 mỏ, châu Quỳ 1 mỏ, châu Ngọc Ma 6 mỏ, châu Trà Long 3 mỏ. (Trung) *An Nam chí nguyên* - Q.1 - Thổ sản. Nguyên văn: 黃金：今考各府縣所報，太原府屬絲金穴十七處，富良縣則無，諒山府金穴四處，廣源州則無，廣威州五十九處，嘉興州五，寧化州三，葵州一，玉麻州六，茶龍州三

1. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo - Hình pháp nhị - Cấm ước tứ* - Mục ngày 17 tháng 10 năm Thiệu Hưng thứ 3. Nguyên văn: 邕州之地，南鄰交趾，其左右江洲峒五鎮寨諸坑場多，有無賴之徒略賣人口，販入交趾

2. (Trung) *Văn hiến thông khảo* - Q.330 - *Giao Chỉ*. Tr.2594. Nguyên văn: 南州客旅誘人作婢僕擔夫,至州洞則縛而賣之,一人取黃金二兩,州洞轉賣入交趾取黃金三兩,歲不下數百千人.有藝能者金倍之.知文書者又倍之 Phần này vốn được tham khảo từ cuốn *Trịnh Thiều châu kỷ lược* của Trịnh Tủng thời Tống, phụ chép trong *Trịnh Khai Dương tạp trứ*.

3. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo - Hình Pháp nhị - Cấm ước tứ* - Mục ngày 6 tháng 12 năm Thiệu Hưng thứ 32. Nguyên văn: 邕州管下官吏受賄停留販生口之人，誘略良口，賣入深溪洞。左江一帶，七元等州竊近交趾，諸夷國所產生金、雜香、朱砂等物繁多，易博買。平民一入蠻洞，非惟用為奴婢，又且殺以祭鬼. 其販賣交易，每名致有得生金五七兩者，以是良民橫死，實可憐憫

đã tái diễn nhiều lần, khiến vua Tống phải ra lệnh nghiêm cấm bán loại đoạn xa xỉ này cho người An Nam. *Tống hội yếu tập cảo* cho biết: *"Năm Thiệu Hưng thứ 26 (1156), bọn Thẩm Cai tâu: Người An Nam muốn mua đoạn xe sợi vàng. Loại trang phục này xa hoa, không phải thứ đem trưng cho bốn phương. Vua nói: Trang phục xa hoa như loại xe vàng không thể không cấm. Gần đây vàng cực khan hiếm, bọn tiểu nhân hám lợi nấu ra thành bùn, không thể dùng lại được, thật là tiếc [...] Tuy đã nhiều lần chỉ bảo, nhưng cái thói xa xỉ vẫn không dứt hẳn được, cần phải nói lại lệnh nghiêm cấm."*[1] Thói xa hoa này không chỉ phổ biến trong tầng lớp trung thượng lưu thời Lý, mà ngay dân thường cũng chuộng lấy chỉ vàng may vào quần áo, khiến vua Lý Cao Tông phải ra lệnh cấm năm 1182[2].

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, trang phục dân gian thời Lý phần lớn tối màu tương tự trang phục dân gian thời Nguyễn như mô tả của Chu Khứ Phi *"người nước ấy áo thâm răng đen"*. Những loại trang phục sặc sỡ, xe sợi vàng hẳn là những loại trang phục trong cung, trang phục của quan lại và tầng lớp trung thượng lưu. Riêng với trang phục của bá quan, *Văn hiến thông khảo* cho biết mũ Phốc Đầu, ủng, hốt, hài đỏ, đai vàng, đai sừng tê của đoàn sứ thần nhà Lý, thứ nào cũng được dát vàng[3]; phục sức Ngư đại được sử dụng ở các nước đồng văn cùng thời, riêng Ngư đại vàng của Đại Việt được miêu tả là *"rất dài và lớn"*[4]. Bên cạnh vẻ hào hoa, diện mạo trang phục của bá quan triều Lý cũng trang nghiêm, nhã nhặn. Vậy nên năm 1163, các quan nhà Lý mang văn thư sang Tống *"mặc áo bào tía, cầm hốt ngà, đi lại lễ bái ung dung"*[5], vua Tống Hiếu Tông khi *"thấy người nước Việt ôn hòa, áo mũ nhã nhặn, đã rất vui mừng khen ngợi"*[6].

1. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo - Hình pháp nhị - Cấm ước nhị* - Mục ngày 2 tháng 9 năm Thiệu Hưng thứ 26. Nguyên văn: 沈該等奏：安南人慾買捻金綫緞。此服華奢，非所以示四方。上曰：華侈之服如銷金之類不可不禁。近時金絕少，由小人貪利銷而為泥，不複可用，甚可惜[…]雖屢降指揮，而奢侈之風終未能絕，須申嚴行之
2. (Việt) *Đại Việt sử lược*. Tr.158. Nguyên văn: 不得以黃線縫衣裳 Cấm không được may sợi chỉ màu vàng vào quần áo. Tuy nhiên *Toàn Thư* cho hay nội dung của lệnh cấm này là cấm mặc y phục màu vàng. Không loại trừ khả năng cả hai thông tin này đều nằm trong cùng một lệnh cấm của vua Lý Cao Tông.
3. (Trung) *Văn hiến thông khảo* - Q.330. Nguyên văn: 使者幞头, 靴, 笏, 紅鞋, 金帶, 犀帶, 每夸以金箱之
4. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 金魚甚長大
5. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其來投文書也，紫袍象笏，趨拜雍容
6. (Việt) *Cương mục*. Nguyên văn: 宋帝[…]以其人物溫文，衣冠雍雅，甚嘉慰悅

I. TRANG PHỤC HOÀNG ĐẾ

1. Lễ phục

Lưu Bị đội mũ Miện 12 Lưu, mặc áo Cổn. (Bản vẽ thời Minh).

Kết hợp mô tả của Tống Cảo với những sự kiện *Toàn thư* ghi nhận về triều đình Đại Cồ Việt thời Đinh Lê, có thể thấy *Giao Chỉ di biên* có lý khi nhận xét: *"An Nam lúc mới dựng nước, mọi việc còn giản lược, đến thời Lý [...] văn vật xem ra mới đủ đầy."*[1] Tuy nhiên, dù văn vật của hai triều đại Đinh Lê chưa hoàn bị như triều Lý thì những quy chế về trang phục đế vương hẳn vẫn là những quy chế ưu tiên hàng đầu khi thiết lập triều nghi. *Toàn thư* và *Đại Việt sử lược* cùng ghi nhận năm 980, Thái hậu Dương Vân Nga đã đem áo Long Cổn của vua Đinh Tiên Hoàng khoác lên mình tướng quân Lê Hoàn, mời ông lên ngôi hoàng đế[2]. *Đại Việt sử lược* chép năm 1213, Trần Tự Khánh xâm phạm cung khuyết, thả quân lính đi cướp tài vật trong cung vua, vua Lý Huệ Tông bấy giờ lánh lên Lạng Châu. Hơn một năm sau, năm 1215, trong kế hoạch đón vua trở về triều, Trần Tự Khánh mới trả lại cho vua chiếc mũ Bình Thiên[3]. *An Nam chí lược* ghi nhận vua nhà Trần trong dịp đại lễ đội mũ Bình Thiên, mặc áo Cổn[4]. Như vậy, có thể thấy trong các dịp đại lễ, các vị vua Đại Cồ Việt - Đại Việt đều mặc áo Cổn, đội mũ Bình Thiên tương tự các hoàng đế Trung Quốc.

Có điều, đến thời Nguyễn, Phan Huy Chú nhận xét: *"Trang phục áo Cổn mũ Miện của các triều đại nước ta không còn dấu tích, đến thời vua Lê Thái Tông mới bắt đầu chế ra mũ Miện, về sau cũng không sử dụng."*[5] Năm 1834, sau khi vua Minh Mạng đặt định quy chế Cổn Miện lại ban dụ cho bá quan nói rằng ông xem sử sách nước ta, không thấy có áo Cổn mũ Miện, đồng thời cho rằng nhà Nguyễn là triều đại đầu tiên đặt định

1. Dẫn theo (Việt) *Cương mục* - Chính biên - Q.3 - Mục tháng 8 mùa thu năm 1059. Nguyên văn: 初安南立國，凡事簡略，至李氏[…]文物蓋彬彬矣
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 秋七月，太后見眾心悅服，命以龍袞加桓身，請即帝位
3. (Việt) *Đại Việt sử lược*. Nguyên văn: 建嘉五年，冬十一月，送還平天冠
4. (Trung) *An Nam chí lược*. Nguyên văn: 國主之冠曰平天冠[…]服袞衣
5. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Quan gia quan phục chi chế. Nguyên văn: 我國歷代冕服無徵，至太宗始制冕，其後竟不復行

ra quy chế Lễ phục này[1]. Qua đây có thể thấy sách vở ghi chép điển chương của nước ta sau sự sụp đổ của mỗi triều đại lại đối diện với nguy cơ "xóa sổ". Dù vậy, quy chế Lễ phục của các triều đại phong kiến luôn được tham khảo từ quy chế cổ điển của Trung Quốc, mà những quy chế này thường có những thành phần tương đối ổn định. Từ đó, các triều đại phong kiến Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản sao phỏng, chế biến với những phương thức khác nhau, tạo nên hiện tượng "đại đồng tiểu dị" về văn vật trong khối các nước "đồng văn". Lễ phục Cổn Miện cũng không ngoại lệ. Do nhà Trần kế thừa phần lớn các quy chế triều nghi phẩm phục của nhà Lý, lại do sự khan hiếm về mặt tư liệu, cho nên ở đây chúng tôi khảo chung quy chế Cổn Miện của các vị hoàng đế triều Lý và triều Trần.

a. Mũ Bình Thiên 平天冠

Ngoại trừ giai đoạn 1816-1832, khái niệm mũ Bình Thiên được dùng để chỉ loại mũ Triều phục của một số vị hoàng tử, vương thân triều Nguyễn, còn thông thường khái niệm này được hiểu là *"thứ mũ ở trên phẳng của vua đội lúc đi tế"* như cách giải thích của *Việt Nam tự điển* (1931). Nói cách khác, mũ Bình Thiên là biệt danh của mũ Miện. Tuy nhiên, ngay ở thời Nguyễn, mũ Miện không chỉ là loại mũ tế của riêng vua, mà còn là mũ tế của hoàng tử, vương công và các quan nhất, nhị, tam phẩm.

Mũ Bình Thiên (*Minh Hội điển*) và mũ Thông Thiên (*Trung Đông cung quan phục*).

Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển định nghĩa: *"Mũ Bình Thiên còn được gọi là Bình Miện* 平冕*, Lưu Miện* 旒冕*, là tên nôm na của mũ Miện, loại mũ đế vương, chư hầu và khanh đại phu dùng trong các dịp đại lễ […] Phần đỉnh mũ úp một ván gỗ, gọi là diên, còn gọi miện bản. Hai đầu miện bản rủ các chuỗi ngọc châu, gọi là lưu. Số lưu được quy định dựa vào thân phận của người đội mũ. 12 lưu là cao quý, chuyên dùng cho đế vương. Hai bên thân mũ có hai lỗ, gọi là nữu, là nơi cài trâm ngọc xuyên qua để cố định búi tóc. Đầu trâm ngọc buộc dây mũ,*

1. (Việt) *Minh Mạng chính yếu*. Tập III. Q.12. Tr.CCLXV. Nguyên văn: 袞冕肇自軒轅[…]朕今取法而損益之[…]朕歷觀前史不惟我國所無

gọi là hoàng, lúc dùng vòng qua cằm vắt lên trên, cố định ở đầu kia của trâm […] Các triều đại Trung Quốc kế thừa, song hình dạng, quy chế đều có biến dị."[1]

Phan Huy Chú viện dẫn quy chế mũ Miện dành cho đế vương trong *Chu Lễ* cho biết, *"trên mũ này có ván chụp, đằng trước tròn, đằng sau vuông, đằng trước sa xuống, đằng sau nghếch lên, dài 1 thước 6 tấc, rộng 8 tấc, đằng trước sa xuống 4 tấc, đằng sau sa xuống 3 tấc. Mũ Miện kết hợp với áo Cổn, phía trước và sau đều có 12 dây lưu, mỗi lưu có 12 viên ngọc, lấy dây tảo (dây tơ nhiều sắc) để xâu ngọc."*[2]

Vào thời Trần, Lê Tắc miêu tả *"Miện lưu khá giống Trung châu"*[3], tức mũ Miện, dây lưu có quy chế đại để tương tự mũ Miện của Trung Quốc. Đồng thời ông cho biết, mũ Miện áp dụng cho các quan từ tước Đại liêu ban trở xuống có các đường viền làm bằng vàng bạc đan xen, Lệnh thư xá cho đến Hiệu thư lang đều đội mũ Miện bạc (tức viền bằng bạc).

Tượng chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang đội mũ Bình Thiên đính 4 dây thao, là mô típ mũ Lễ phục thể hiện trên các pho tượng Diêm Vương tại Việt Nam; Tượng Đế Thích chùa Vua, Hà Nội đội mũ Miện 9 lưu, mặc áo bào gắn Bổ tử, vốn là phẩm phục của bá quan thời Lê Nguyễn, trên thực tế không tồn tại cách kết hợp như vậy.

Theo tư liệu của Trung Quốc ghi nhận, mũ Bình Thiên của các vị vua Đường - Tống là loại mũ Thông Thiên gắn thêm miện bản. *"Đến thời Minh mới khôi phục quy chế cổ, dưới miện bản giữ lại 'ống mũ', bỏ mũ Thông Thiên."*[4] Trong khi đó, đặc điểm nổi bật của mũ Thông Thiên chính là các viền lương được dát vàng. Qua vài nét miêu tả chấm phá của Lê Tắc, có thể thấy quy chế mũ Miện của vua quan Đại Việt thời Trần về đại thể được tham khảo từ quy chế mũ Miện của Trung Quốc thời Đường - Tống. Như vậy có thể đặt giả thiết, mũ Bình Thiên của các vị vua Lý - Trần cũng là loại mũ dạng Thông Thiên gắn miện bản,

1. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.35
2. (Việt) *Loại chí* – Lễ nghi chí – Quan gia quan phục chi chế. Nguyên văn: 冕之制，其上有覆，前圓後方，前俯後仰。長尺六寸，廣八寸，前垂四寸，後垂三寸。袞冕前後各十二旒，旒各十二玉，以藻穿玉，以玉飭藻.
3. (Trung) *An Nam chí lược - Chương phục*. Nguyên văn: 冕旒稍類中州.
4. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.35.

được trang sức toàn bằng vàng. Loại mũ này có quy chế dây lưu tương tự Trung Quốc, riêng hình dáng và quy chế trang sức mũ có sự khác biệt.

Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, mũ Miện của đế vương nước Việt luôn là loại mũ có dây lưu, không phải dạng mũ có bốn dải thao đính ở bốn góc mũ hay dạng mũ chỉ có miện bản mà không có dây lưu như một số pho tượng thời Lê - Nguyễn thể hiện. Nhận định của Lê Tắc chính là một thiết chứng. Ngoài ra, tấm bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* (niên đại 1106) với nội dung ca ngợi vua Lý Nhân Tông đã nhắc tới Miện lưu của vua Lý qua hình ảnh con ngao vàng nổi lên mặt nước *"liếc mắt nhìn bờ, há miệng phun mưa; ngưỡng trông dải lưu trên mũ Miện"*[1]; hay bài thơ của Hồ Quý Ly tặng Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang sau khi soán ngôi nhà Trần cũng nhắc tới dải mũ này: *"Cần cù chớ tưởng không ai biết/ Mắt này há bị Miện lưu che?"*[2] Tuy là những lời văn thơ mang tính ước lệ, song hình ảnh Miện lưu được nhắc đến ở đây đích thực tồn tại trên thực tế, đủ để ta hình dung về chiếc mũ Lễ phục tôn quý nhất của đế vương nước Việt với những dải ngọc rủ xuống trước mắt.

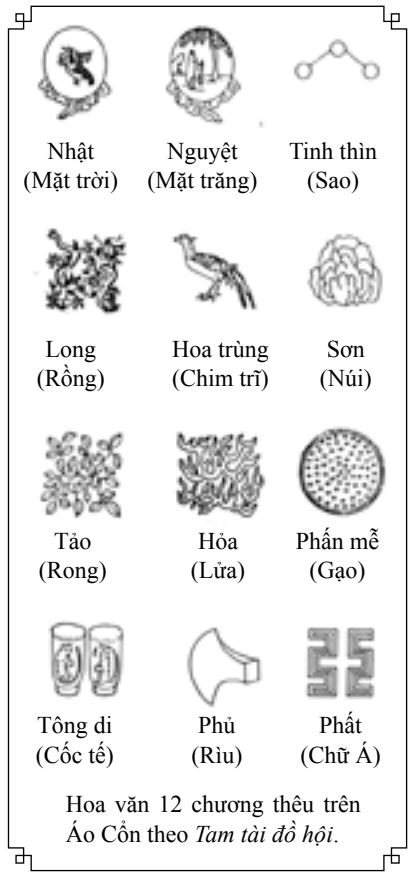

Hoa văn 12 chương thêu trên Áo Cổn theo *Tam tài đồ hội*.

b. Áo Cổn 衮服

Như chúng tôi đã trình bày, *Toàn thư* ghi nhận việc vua Lê Hoàn lên ngôi mặc áo Long Cổn của vua Đinh, *An Nam chí lược* miêu tả vua Trần trong dịp đại lễ đội mũ Bình Thiên, mặc áo Cổn. Ngoài ra, trong một bài thơ tặng Chu Văn An, Trần Nguyên Đán đã dùng hình tượng *lòng nguội lạnh với áo Cổn thêu hình Phủ, mũ Miện và ngọc khuê*, để ví việc chán bỏ quan trường của vị danh nho bậc nhất Việt Nam này[3]. Dữ liệu trên

1. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam.* Tập 1. Tr.141. Nguyên văn: 轉眸瞥岸，呀口噴津，向冕旒而仰觀
2. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 勤勞莫謂無知者，四目原非蔽冕旒
3. *Thơ văn Lý Trần.* Tập 3. Tr.161. 黼冕桓圭心已灰

cho thấy, nhiều khả năng trong những dịp đại lễ, hoàng đế và các vương công, đại thần nhà Đinh – Lê – Lý – Trần đều vận Lễ phục Cổn Miện. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển* cũng cho biết, các vua Trung Quốc khi cúng tế tiên vương, đón tiếp triều kiến, gặp gỡ quốc tân, cử hành hôn lễ, cũng đều mặc Cổn Miện[1].

Long Cổn, còn gọi là Cổn phục, hoặc gọi tắt là Cổn, là Lễ phục của đế vương và vương công đại thần. Như Phạm Đình Hổ ghi nhận, một bộ Cổn Miện dành cho đế vương *"Miện phải có 12 lưu, lưu có 12 ngọc, Cổn phục thêu 12 chương."*[2] Trong đó, chương là các hoa văn thêu trên Lễ phục, tượng trưng cho trời đất, vạn vật, gồm 12 loại: Nhật (mặt trời), Nguyệt (mặt trăng), Tinh thìn (sao), Sơn (núi), Long (rồng), Hoa trùng (chim trĩ), Tông di (cốc ở tông miếu, có hình hổ và khỉ), Tảo (thủy tảo), Hỏa (lửa), Phấn mễ (gạo), Phủ (rìu), Phất (chữ Á 亞).

Quy chế áo Cổn thời Minh (*Tam tài đồ hội*): 1. Thụ: còn gọi là tổ thụ, là dải tết bằng các sợi tơ. Gồm: đại thụ, dải tết kín (hình chữ nhật) và tiểu thụ, dải tết thưa, nằm trên đại thụ, thắt ở sau lưng. 2. Bội: dải ngọc bội đeo hai bên hông. 3. Trung đơn: Áo lót trong; 4. Tế tất: thắt ở đai, che phía trước hạ thể; 5. Cách đới: đai da. 6. Đại đới: đai làm bằng lụa; 7. Tất; 8. Giày Tích; 9. Áo đen 6 chương; 10. Huân thường: một dạng váy quây, mặc bên ngoài quần, màu đỏ. 11. Phương tâm khúc lĩnh: cổ cong, tâm vuông, đeo ở cổ.

Theo *Tống sử*, một bộ Cổn phục của vua Tống bao gồm: *"Áo xanh tám chương, thêu Nhật, Nguyệt, Tinh thìn, Sơn, Long, Hoa trùng, Hỏa, Tông di; Huân thường (thường màu đỏ phớt) có bốn chương, thêu Tảo, Phấn mễ, Phủ, Phất. Màu của tế tất tùy theo màu sắc của thường, thêu hai con rồng bay lên. Áo Trung đơn (áo lót trong, cổ giao lĩnh) bằng là trắng. Viền áo màu đen, dải thắt bằng là đỏ; dây buộc tất bằng là xanh. Đại đới bằng là trắng; cách đới (đai da); hai dải bội bạch ngọc (dải ngọc bội đeo hai bên hông). Đại thụ sáu màu: đỏ, vàng, đen, trắng, xanh nhạt, lục. Tiểu thụ ba màu, như đại thụ, mắc ba miếng ngọc hoàn (Thụ, còn gọi là tổ thụ, là dải tết*

1. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển.* Tr.133.
2. (Việt) *Bị khảo*. Nguyên văn: 按天子衮裳自日月以下十二章，冕十二旒，旒十二玉

▲ Cổn Miện thời Hán, áo Cổn 6 chương, thường 6 chương. (*5000 năm trang phục Trung Quốc*) 1. Nguyệt; 2. Nhật; 3. Tinh thìn; 4. Long; 5. Sơn; 6. Hoa trùng; 7. Tông di; 8. Tảo; 9. Hỏa; 10. Phấn mễ; 11. Phủ; 12. Phất. 13. Thường (còn gọi là xiêm, trang phục che phần hạ thể, quây bên ngoài quần). 14. Tế tất (tính chất như thường, thắt lên trên cách đới).

1.Thánh Võ thiên hoàng (701 – 756. Chùa Todaiji, Nhật Bản) đội mũ Miện 10 lưu; 2. Trang phục áo Cổn 12 chương kết hợp với mũ Miện 12 lưu theo quy chế nhà Hán (*Tam lễ đồ*); 3. Vua Cao Ly (Sa saek ei hyang ki) đội mũ Miện 9 lưu, cổ đeo phương tâm khúc lĩnh.

bằng các sợi tơ. Gồm: đại thụ, dải tết kín hình chữ nhật và tiểu thụ, dải tết thưa, nằm trên đại thụ, thắt ở sau lưng). Tất màu son, giày Tích đỏ, viền bằng lụa vàng."(1)

Chúng tôi cho rằng, Cổn Miện của các vị vua Lý - Trần về cơ bản khớp với những quy chế Cổn Miện của nhà Tống, bởi chính Lê Tắc cho

1. (Trung) *Tống sử - Dư phục chí* - Q.151. Nguyên văn: 衮服，青衣八章，繪日、月、星辰、山、龍、華蟲、火、宗彝；繡裳四章，繡藻、粉米、黼、黻。蔽膝隨裳色，繡升龍二。白羅中單，皂褾襈，紅羅勒帛，青羅襪帶。緋白羅大帶，革帶，白玉雙佩。大綬六采，赤、黃、黑、白、縹、綠，小綬三色，如大綬，間施玉環三。朱襪，赤舃，緣以黃羅

biết các chương Phủ, Phất, Phấn mễ, Hoa trùng và các trang sức tổ thụ, ngọc bội, phương tâm khúc lĩnh, Miện lưu đều khá giống Trung Quốc.(1)

Diện mạo trang phục Cổn Miện thể hiện trên phù điêu *Ngô gia thị bi*

Lê Tắc nhận xét các chương trên bộ Cổn phục của vua Trần như *"Phủ, Phất, Phấn mễ, Hoa trùng cho đến các trang sức thùy bội, tổ thụ, phương tâm khúc lĩnh, Miện lưu đều khá giống Trung châu"*, đồng thời cho biết, vào đại lễ, vua Trần *"đội mũ Bình Thiên […] mặc áo Cổn, đeo đai Kim Long (tức đai đính các miếng vàng khảm hình rồng), cổ đeo phương tâm khúc lĩnh bằng lụa trắng thêu bó gấm lên trên, đính vàng và ngọc châu, tay cầm ngọc khuê."*(2)

Qua khảo sát tấm bia *Ngô gia thị bi*, chúng tôi nhận thấy, người đàn ông trên tấm bia này ngồi trên ngai rồng, đầu đội mũ Miện với dải Thiên Hà đới vắt ngang miện bản, cổ đeo phương tâm khúc lĩnh đính các hạt như ngọc châu ở xung quanh, tay cầm ngọc khuê, lưng thắt đại đới và tế tất, chân đi giày Tích. Trên áo Cổn có thể nhận ra hai chương Nhật, Nguyệt ở hai vai, chương Sơn ở hai ống tay áo phía sau, chương Hoa trùng ở hai bên gấu vạt áo. Đại đới có hai dải rủ xuống hai bên, tế tất nằm ở giữa. Trên tế tất còn có thể nhận ra chương Tảo và Phất 亞. Dải Thiên Hà đới vắt ngang miện bản là dải dây trang sức trên mũ Miện của đế vương, lần đầu tiên xuất hiện vào thời Đường, đến thời Tống chỉ còn thấy qua ghi chép(3). Riêng phương tâm khúc lĩnh đính vàng và ngọc châu có thể coi là nét đặc sắc của riêng bộ Cổn phục thời Lý - Trần.

Mặc dù, bộ trang phục Cổn Miện thể hiện trên phù điêu *Ngô gia thị bi* ở một mức độ nào đó khớp với mô tả của *An Nam chí lược*, song các cứ

1. (Trung) *An Nam chí lược*. Nguyên văn: 黻、黼、粉米、華蟲、組綬、垂佩、方心曲領、冕旒, 稍類中州

2. (Trung) *An Nam chí lược - Chương phục*. Nguyên văn: 黻、黼、粉米、華蟲、組綬、垂佩、方心曲領、冕旒、稍類中州. 國主之冠曰平天冠[…]服衮衣，金龍帶,領掛白羅蹙錦嵌金珠方心曲領，手執圭. Cụm từ '領掛白羅蹙錦嵌金珠方心曲領' ở một số dị bản xuất nhập chữ "cân" (khăn), khiến các bản dịch tiếng Việt đều dịch là *cổ đeo khăn bông […] rồi lại đeo cổ vuông tràng áo cong*. Cách hiểu và dịch như vậy không chính xác.

3. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.36-37.

Ngô gia thị bi (chùa Dầu, Hà Nam) "*Bia không ghi niên đại, nhưng căn cứ vào ba loại chữ húy được khắc trên bia, có thể đoán định tấm bia được dựng từ thời Trần, khoảng từ năm 1366-1395. Mặt trước có hình người đàn ông đầu đội mũ Miện, ngồi trên ngai rồng, có thể là chân dung một người hưng công xây dựng ngôi chùa. Nội dung bia ghi lại việc một nhà sư họ Ngô tấu xin dâng đất vườn làm chùa, và những người công đức ruộng vào chùa.*" (*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Tập 2. Tr.265).

liệu hiện có vẫn chưa cho phép chúng tôi khẳng định hình tượng người đàn ông trên tấm bia này cụ thể là vị vua nào của nhà Trần. Tuy nhiên, với sự trùng hợp không phải ngẫu nhiên kể trên, chúng tôi cho rằng, bộ trang phục Cổn Miện thể hiện trên bia phần nào được tham khảo từ nguyên mẫu Cổn Miện dành cho đế vương thời Trần.

2. Thường phục

Bên cạnh bộ Lễ phục được sử dụng trong các dịp lễ tiết quan trọng, còn có bộ Thường phục sử dụng trong những buổi thiết triều thông

thường. Tại Trung Quốc, bắt đầu từ thời Đường Thái Tông, Hoàng bào mới chính thức trở thành Thường phục của đế vương; phẩm cấp của bá quan được khu biệt dựa trên sắc áo[1]. Lê Quý Đôn cũng cho biết: "*Đầu thời Đường, các quan chuộng mặc ba màu đỏ, vàng và tía. Vua Thái Tông mới lần đầu định ra phẩm phục, lấy màu tía, đỏ, lục, xanh làm thứ tự. Từ buổi ấy không có ai mặc màu vàng nữa, vì kiêng bề trên vậy*"[2]. Tại Việt Nam, *Toàn thư* ghi nhận năm 939, Ngô Quyền xưng vương, thiết lập bá quan, quy định màu sắc quan phục. Bước sang thời Lý, ta được biết các chánh sứ Đại Việt sang triều cống nhà Tống được mô tả mặc áo bào tía. Phan Huy Chú nhận xét chế độ phục sắc của các quan Lý - Trần coi *"màu tía là quý nhất, thứ đến là màu đỏ, màu lục, màu biếc, sau cùng là màu xanh"*[3], tức là không khác chế độ phục sắc của nhà Tống.

Chu Khứ Phi ghi nhận, trong những cống phẩm triều đình Đại Việt cống sang nhà Tống năm 1156 có 850 thớt đoạn màu vàng sẫm thêu hình bàn long *(tức hoa văn rồng ổ, cuộn tròn)* [4]. Trước đó, năm 1040, vua Lý Thái Tông đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc[5], ông muốn từ đây về

Áo bào. (Việt) *Nhật dụng thường đàm*: "*Bào, áo dài cũng gọi là áo kép*." (Việt) *Nam phương danh vật bị khảo: "Bào, là áo dài, chấm đến chân*." (Việt) *Chỉ Nam ngọc âm: "Đoàn lĩnh (cổ tròn) áo chầu đính đang*". (Ảnh: Long bào của vua Liêu khai quật tại Giang Bắc may bằng đoạn màu vàng pha đỏ, thêu hình rồng ổ ở ngực áo, tới nay được coi là hiện vật long bào cổ nhất của Trung Quốc. (*Trùng Khánh Bác vật quán tàng văn vật đồ sách*).

1. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển.* Tr.193.
2. (Việt) *Vân Đài loại ngữ* - Q.5 - *Phẩm vật cửu*. Nguyên văn: 唐初百官尚服赭、黄、紫三色。太尊始定品服，以紫、朱、綠、青為次第。日下遂無黄者，避上也
3. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 以紫色為貴，紅綠碧次之而青色反居其後
4. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 深黄盤龍段子八百五十. *Tống hội yếu tập cảo* cho biết năm 1156 nhà Lý còn cống 50 thớt lĩnh và lụa, khiến chúng tôi nghi ngờ về con số 850 thớt đoạn *Lĩnh ngoại đại đáp* ghi nhận.
5. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 帝既教宫女職成錦綺

Phục dựng trang phục Cổn Miện thời Lý Trần dựa theo phù điêu *Ngô thị gia bi.* (Tranh: Lý Tiệp).

1. Phủ thời Trần (*Mỹ thuật thời Trần*); 2. Phủ thời Lê trung hưng (*Tranh cổ Việt Nam*); 3. Phủ thời Nguyễn (Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế).

Đồ án rồng thời Lý vẽ theo gạch khai quật tại Hoàng thành Thăng Long.

Nam Đường Đông Đan vương xuất hành đồ (Vẽ vào thời Ngũ đại 907- 960. Bảo tàng Nghệ thuật Boston Mỹ); Bích họa Đôn Hoàng - vua Tây Hạ (*Trung Quốc Long bào*); Chân dung vua Đường Cao Tông (Vẽ vào thời Minh. *Cố cung đồ tượng tuyển túy*). Vua Tây Hạ (1032-1227. Bảo tàng Hermitage Nga).

Đồ án Hoa bào thêu hoa ổ dành cho các quan ngũ phẩm triều Nguyễn (BAVH) và tượng quan văn tứ phẩm triều Nguyễn mặc Giao bào tại lăng Khải Định (Ảnh: TQĐ). Vào thời Nguyễn, kiểu thêu hoa văn ổ ở hai vai, ngực áo được áp dụng vào Giao bào và Hoa bào của các quan tứ, ngũ phẩm.

sau triều đình Đại Việt không tiếp tục dùng gấm vóc của nhà Tống, điều này chứng tỏ các thớt đoạn nằm trong số cống phẩm nêu trên nhiều khả năng là do cung đình nhà Lý tự dệt được. Khảo xét tư liệu mô tả kiểu dáng áo bào Thường phục của vua Trung Quốc thời Đường -Tống có thể thấy, loại áo bào thời kỳ này đều được thêu hoa văn rồng ổ, chủ yếu ở ngực áo và hai vai. Dạng áo bào này đương thời cũng là dạng áo bào chung của vua chúa Cao Ly, Tây Hạ, Đại Liêu v.v. Áo bào của các vị vua Lý Trần rất có thể được may từ loại đoạn vàng sẫm thêu rồng ổ, với kiểu dáng tương tự áo bào của hoàng đế Trung Quốc cùng thời, song cũng có thể chỉ là loại áo bào trơn, không thêu hoa văn.

Đối với loại mũ Thường triều của các vua nhà Lý, hiện chưa có sử liệu trực tiếp đề cập. Tuy nhiên, *Toàn thư* cho biết năm 1035, vua Lý Thái Tông xuống chiếu chế ra *"Kim Bát Giác Tiêu Dao"*. *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản in thời Tây Sơn) cho biết "*mũ Tiêu Dao tên là Kim Bát Giác*", *Loại chí* thì cho rằng tên mũ là Kim Bát Giác Tiêu Dao, song quy chế không thể khảo được[1]. Tuy nhiên gần đây có ý kiến cho rằng Bát Giác Tiêu Dao chép thiếu chữ *tọa*, vốn từ tên Tiêu Dao tọa, một loại ghế gấp chéo của người Hung Nô. Chúng tôi cho rằng, cách lý giải như vậy không thỏa đáng, bởi nếu vậy, cũng có thể đặt giả thiết nguyên tác vốn chép thiếu chữ *cân*, mà Tiêu Dao Cân là tên một loại mũ của văn nhân, đạo sĩ nhà Tống. Thực tế cho thấy, một số loại mũ có tên hình tượng như Phong Cân (gió), Tam Sơn Mạo (ba ngọn núi) v.v. là những chiếc mũ xuất hiện trong khối các nước sử dụng chữ Hán, song kiểu dáng hoàn toàn khác biệt. Trong trường hợp này, vì chưa đủ cứ liệu để có thể xác quyết Bát Giác Tiêu Dao là loại ghế tương tự ghế Tiêu Dao của người Hung Nô hay một kiểu mũ biến cách từ mũ Tiêu Dao của người Tống, cho nên thông tin dẫn trong *Toàn thư* nên để lại tồn nghi.

Long bào của vua Lê Dụ Tông, Long bào triều Nguyễn thế kỷ XIX và Mãng bào của triều đình chúa Nguyễn thế kỷ XVIII, Kiểu dáng hoa văn rồng mây sóng nước triều Lê Trung Hưng và triều Nguyễn chịu ảnh hưởng từ dạng thức trang trí áo bào Trung Quốc thời cuối Minh đầu Thanh. Các triều đại Việt Nam và Trung Quốc trước đó chưa xuất hiện kiểu hoa văn và trang trí như vậy. Tuy nhiên, áo bào dùng khi thiết triều đều là dạng áo cổ tròn, thụng tay.

1. (Việt) *Đại Việt sử ký tiền biên*. BK2. Tr.29. Nguyên văn: 按逍遙冠名金八角，其制不可考　(Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Quan gia quan phục chi chế. Nguyên văn: 制金八角逍遙冠名，其制今不可考

Mũ Phốc Đầu thể hiện trên pho tượng được cho là vua Lý Thái Tổ, chùa Kiến Sơ (Hà Nội, TK XVIII) mang đậm bút pháp dân gian, đội mũ mang kiểu dáng mũ Ô Sa thời Minh, áp dụng vào Việt Nam năm 1457, không đủ xác tín để làm cứ liệu nghiên cứu trang phục Lý Trần.

Tượng Thập điện Diêm vương chùa Bút Tháp đội mũ có đỉnh hình bát giác (có ý kiến cho rằng loại mũ này là mũ lục lăng không chính xác), cổ đeo Phương tâm khúc lĩnh. Song các pho tượng này được tạc dựng vào thế kỷ XVII, nên rất khó có khả năng có liên hệ trực tiếp với trang phục Lý Trần.

3. Tiện phục

Các kiểu dáng trang phục từng lưu hành trong cung đình và dân gian Việt Nam đa phần đều là dạng áo xẻ tà ở hai bên sườn. Sự khác biệt của các dạng áo này chủ yếu nằm ở phần cổ áo, có loại cổ đan chéo (giao lĩnh, trực lĩnh), cổ tròn (đoàn lĩnh, viên lĩnh), cổ cong vuông (phương lĩnh, khúc lĩnh) và cũng có loại cổ đứng cài khuy (thụ lĩnh). Trong số đó, áo cổ đứng cài khuy, tức áo dài được định hình vào thế kỷ XVIII, có niên đại muộn nhất.

Tiện phục là trang phục mặc vào ngày thường, những lúc nhàn cư không phải thiết triều. Các sách *Lĩnh ngoại đại đáp* (Tống - Chu Khứ Phi), *An Nam kỷ lược* (Tống - Trịnh Tủng), *Văn hiến thông khảo* (Nguyên - Mã Đoan Lâm) đều chép: *"Người Giao không phân sang hèn, đều búi tóc chuy kế, đi chân đất, vua ngày thường cũng vậy, song cài trâm vàng, trên mặc áo Sam vàng, dưới mặc quần tía."*(1)

a. Áo Sam 衫

Người Tống không miêu tả kiểu dáng áo Sam vàng của vua Lý, chỉ miêu tả loại áo Sam đen của *những người còn lại* như *Lĩnh ngoại đại đáp* cho biết: *"Những người còn lại thường ngày phía trên mặc* ***áo Sam đen cổ tròn bó sát, bốn vạt như áo Bối tử****, gọi là áo Tứ Điên* 四顛*"*(2). Như vậy có thể thấy áo Sam đen thịnh hành vào triều Lý là loại áo cổ tròn, từ phần ngực trở xuống xẻ tà, tương tự kiểu áo Bối Tử, vốn cũng là một dạng áo Sam thịnh hành vào thời Tống ở Trung Quốc(3). Vào thời Trần, Trần Cương Trung, sứ nhà Nguyên, khi sang Đại Việt cũng miêu tả: *"Người trong nước đều mặc màu đen, áo đen bốn vạt, cổ tròn bằng là."*(4)

Áo Bối tử xẻ bốn vạt, ở giữa có thể đính cúc hoặc dải buộc. (*Tam tài đồ hội*).

Dựa vào các dữ liệu trên mà suy, áo Sam vàng của vua Đại Việt cũng là loại áo xẻ vạt như áo Tứ Điên, áo Bối Tử, cổ áo nhiều khả năng là dạng cổ tròn. Song cũng không loại trừ khả năng áo Sam dành riêng cho vua Đại Việt có dạng đối khâm tương tự áo của vua Tống Huy Tông trong bức vẽ *Thính cầm đồ* thời Nam Tống, tượng Phật chùa Phật Tích thời Lý và tượng quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ chùa Bút Tháp thời Lê Trung Hưng.

---

1. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其國人烏衣，黑齒，椎髻，徒跣，無貴賤皆然。其酋平居亦然，但珥金簪，上黃衫，下紫裙耳. Xuất phát từ thái độ hiềm khích với người Đại Việt, các tác giả Trung Quốc thường dùng từ "Tù" (tù trưởng) để chỉ vua Việt, ở đây chúng tôi đều dịch là vua.
2. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其餘平居，上衣則上緊蟠領頸皂衫，四裾如背子名曰四顛
3. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển* (Tr.206) định nghĩa: *Áo Sam là loại áo đơn (may một lớp, phân biệt với áo kép, áo bào, loại áo may hai lớp), ống tay rộng, được làm bằng the lụa mỏng nhẹ, may một lớp, không lót, thường được may thành dạng đối khâm (hai vạt dài song song), ở giữa có dải buộc, cũng có loại không cần dải buộc, hai vạt để mở. Ống tay áo chủ yếu là ống thụng, không có viền […] Đây cũng là loại áo thời thượng, rất được ưa chuộng vào thời Tống.*
4. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *An Nam tức sự.* Tr.178. Nguyên văn: 国皆衣黑，皂衫四裾，盤領以羅為之

Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ thế kỷ XVII chùa Bút Tháp, mặc áo Sam kiểu đối khâm, bên trong quây thường màu đen. (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam); Vua Tống Huy Tông trong *Thính cầm đồ* (Bảo tàng Cố cung Đài Bắc); Tượng Phật chùa Phật Tích thời Lý (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

b. Quần - thường, váy quây 裙—下裳

Khái niệm "quần" trong tiếng Hán không đồng nhất với khái niệm *"đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, có hai ống để xỏ chân"* trong tiếng Việt hiện đại[1]. Quần là đồ mặc phía dưới, thường được may ghép từ năm, sáu hoặc tám mảnh vải (lụa), vây quanh eo. Ở Trung Quốc, thời Hán Ngụy nam nữ đều mặc, kích cỡ ngắn dài khác biệt, quần ngắn thì chấm đến đầu gối, quần dài thì quét đất, mặc trùm ra bên ngoài chiếc quần hai ống. ***Quần cũng chính là tên gọi nôm na của "thường"***[2]. Chính vì vậy loại váy đụp của đàn bà miền Bắc, trong tờ dụ bắt người Bắc Hà thay đổi y phục của vua Minh Mạng được gọi là "viên thường"[3] *(thường tròn)*, trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức được gọi là "vô triệp vi quần" *(váy quây không nếp)*. Chính Lê Tắc cũng ghi nhận vào thời Trần: *"Vương hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn, mặc thường màu đen, quần bằng là trắng"*[4]. Loại thường - quần của nam giới người Việt thời Lý được *Lĩnh ngoại đại đáp* cho biết: *"Vua ngày thường mặc quần tía, những người khác ngày thường mặc quần đen. Quần đen là phục sức trùm bên ngoài của đàn ông."*[1] *Văn hiến thông khảo* chú thích, người Giao Chỉ mặc *"áo Sam đen không thắt eo, dưới áo Sam thắt quần đen."*[2]

1. *Từ điển tiếng Việt*. Tr.1251.
2. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.278.
3. (Việt) *Hội điển* - Q.78. Nguyên văn: 婦人[…]下用圓裳
4. (Trung) *An Nam chí lược*. Nguyên văn: 其裝飾王侯及庶民常著團領玄裳、白羅紈綺

Như vậy vào thời Lý - Trần, đàn ông Đại Việt sử dụng một loại phục sức làm bằng vải hoặc lụa (thường là loại gấp nếp), quây ra ngoài chiếc quần hai ống, dưới lớp áo Sam, gọi là quần hoặc thường, vào thời Nguyễn còn được gọi là xiêm. Thường của vua màu tía, thường của vương hầu và thứ dân đều màu đen. Vào thời Nguyễn, thường gắn với Kế y (áo cộc tay cổ tròn) được quy định là trang phục mặc lót của vua quan, hậu phi trong những buổi vào chầu hoặc tế lễ.

Áo vàng thường tía. (Phục dựng. Tranh: Lý Tiệp).

c. Áo Cừu 裘

May áo Cừu (*Kỹ thuật của người An Nam*).

Toàn thư cho biết, năm 1055, xót thương những tù nhân phải chịu đói rét, vua Lý Thánh Tông nói: *"Ta ở trong thâm cung, sưởi than xương thú, mặc áo Hồ Cừu mà còn lạnh đến thế này, huống hồ những kẻ bị giam trong ngục"*[3], đoạn sai đem chăn chiếu ban cho tù nhân. Phạm Ngộ, Thị nội học sinh dưới triều vua Trần Minh Tông (1314-1329) cũng nhắc đến một loại áo Cừu được làm từ lông điêu thử, qua câu thơ *"mười năm lênh đênh trên sông nước với một chiếc thuyền nan, gió Tây đã thổi bạt đi áo Điêu Cừu màu đen"*[4]. Trần Nguyên Đán (1325-1390) cũng có thơ viết *"vóc*

1. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其酋[…]下紫裙耳。其餘平居[…]下衣則皂裙也[…]皂裙，男子之蓋飾也
2. (Trung) *Văn hiến thông khảo – Giao Chỉ*. Nguyên văn: 皂衫不系腰，衫下系皂裙
3. (Việt) *Toàn thư*. Năm 1055. Vua Lê Thánh Tông nói:我居深宮之中，御獸炭，襲狐裘，冷氣猶且如是.
4. *Thơ văn Lý Trần*. Tập 2. Quyển thượng. Tr.827. Nguyên văn: 十載江湖一葉舟，西風吹盡黑貂裘

người ốm yếu ẩn trong chiếc áo Cừu nhẹ"[1]. Chứng tỏ vào thời Lý - Trần, vua quan Đại Việt đã có hai loại áo Cừu là Hồ Cừu (áo Cừu lông cáo) và Điêu Cừu (áo Cừu lông chồn) để mặc vào mùa đông. Phạm Đình Hổ khảo về áo Cừu của Trung Quốc và áo Cừu thời Lê cho biết: *"Cừu là áo da chống rét, sản sinh ở Trung Quốc, có hai loại, loại sang trọng là Hồ Cừu, Điêu Cừu, thứ đến là Dương Cừu (áo Cừu lông dê) […] Áo Cừu có hai kiểu, kiểu bên trong là da bên ngoài là lông và kiểu bên trong là lông bên ngoài là da […] Phía Nam vùng Giang Hoài không có tuyết, ít sương, loại áo Cừu thường mặc là loại bên trong là lông, bên ngoài là da. Nước ta cũng vậy. Chừng do thủy thổ phong tục khác nhau."*[2] *Chỉ nam ngọc âm* cũng giải thích: *"Khinh Cừu (áo Cừu nhẹ) khéo thuộc áo da."*[3] Ngoài ra, qua hình vẽ người may áo Cừu trong cuốn *Kỹ thuật của người An Nam*, chúng ta vẫn thấy áo Cừu được sử dụng vào cuối thời Nguyễn. Chứng tỏ vào mùa đông giá rét, vua tôi Việt Nam ngoài áo bông, còn mặc áo Cừu. Áo Cừu của Việt Nam có loại Hồ Cừu và Điêu Cừu, bên trong là lông, bên ngoài là da, khác với áo Cừu ở miền Bắc Trung Quốc.

Rồng Trung Quốc thời Tống trong tranh chân dung Tống Cao Tông (Bảo tàng Cố cung Đài Bắc) và trên tấm vải thêu thời Tống (*Cẩm tú văn chương Trung Quốc truyền thống chức tú văn dạng*); Rồng Việt Nam thời Lý khai quật tại Hoàng thành Thăng Long; Naga Thái Lan (chụp tại Chiang Mai, Thái Lan); Naga Chăm (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

1. *Thơ văn Lý Trần*. Tập 3. Tr.165. Nguyên văn: 泠汀病骨隱輕裘
2. (Việt) *Bị khảo* - Quyển thượng. Tr.39. Nguyên văn: 裘，禦寒之皮衣也，產于中國者，有二類，貴者狐裘、貂裘，次者曰羊裘[…]服裘有二類，裏皮表毛者[…]江淮以南無雪少霜，服裘者裏毛而表皮，本國亦然，蓋土俗不同也
3. (Việt) *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*. Tr.119.

II. TRANG PHỤC BÁ QUAN

Năm 1006, vua Lê Long Đĩnh, vị vua cuối cùng của triều Tiền Lê xuống lệnh thay đổi Triều phục, nhất nhất noi theo chế độ nhà Tống. Sau đó trong suốt 24 năm bao gồm trọn vẹn thời gian trị vì của vua Lý Thái Tổ (1009 - 1028), ta không thấy triều đình nhà Lý tái thiết triều nghi phẩm phục. Như đã nói từ trước, phải đến năm 1030, vua Lý Thái Tông mới lần đầu tiên đặt định lại quan phục. Năm 1059, vua Lý Thánh Tông chính thức áp dụng chế độ Công phục của nhà Tống, đánh dấu bởi quy định bá quan phải đội mũ Phốc Đầu, đi hia mới được vào triều. Như vậy, từ năm 1059 trở đi, bá quan triều Lý có ba loại trang phục, gồm Lễ phục (mặc trong dịp lễ lớn), Triều phục (mặc trong buổi Đại triều và dịp lễ nhỏ), và Thường phục (mặc trong buổi Thường triều).

1. Lễ phục

Như chúng tôi đã trình bày tại phần khảo về Lễ phục của hoàng đế, trang phục Cổn Miện được coi là Lễ phục sang trọng bậc nhất của triều đình phong kiến. Tước vị phẩm trật của vương hầu bá quan chủ yếu được phân biệt dựa trên số dây lưu trên mũ Miện và số chương thêu trên áo Cổn. Quy chế Cổn Miện của mỗi triều đại có sự gia giảm khác biệt.

Với tư liệu hiện nay, chúng tôi chưa thể khảo được quy chế Cổn Miện cụ thể của triều Lý. Theo văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc dựng năm 1107 mô tả, vị quan cho xây chùa là Thái phó Hà Hưng Tông *"cầm ngọc khuê sừng sững, mặc Phủ Phất ung dung"*[4] Theo quy chế của nhà Trần, trang phục Cổn Miện chỉ dành cho hoàng đế và các quan từ tước đại liêu ban trở xuống tới hiệu thư lang. Riêng các tước vương, hầu, minh tự được quy định sử dụng Lễ phục Củng Thần. Vào thời Lý, *Toàn thư* chép: năm 1206, vua Lý Cao Tông *thăng Đàm Dĩ Mông làm*

Trang phục Cổn Miện dành cho vương công triều Nguyễn. (BAVH).

1. *Thơ văn Lý Trần*. Tập 1. Tr.325. Nguyên văn: 奉圭璧以峨峨，貢黼黻而棣棣

Thái bảo, cho phép đội mũ Củng Thần[1]. Chứng tỏ ngay từ thời Lý, bá quan đã có hai loại Lễ phục là Cổn Miện và Củng Thần tương tự như thời Trần. Có điều, quy chế Cổn Miện, Củng Thần ở thời Lý và thời Trần có đồng nhất hay không, chúng tôi chưa thể khẳng định được. Nội dung cụ thể của quy chế Cổn Miện và Củng Thần dành cho bá quan chúng tôi sẽ tiếp tục trình bày tại phần khảo về Lễ phục của bá quan triều Trần.

2. Triều phục

Triều phục của bá quan nhà Lý kế thừa quy chế Triều phục được đặt định từ năm 1006 của nhà Tiền Lê, mà xa hơn là quy chế Triều phục của nhà Tống. Phan Huy Chú khảo *Tống chí* cho biết, Triều phục nhà Tống có ba thứ mũ: mũ Tiến Hiền, mũ Điêu Thiền và mũ Giải Trãi. Cả ba loại mũ này trên thực tế đều là mũ Tiến Hiền, do đính thêm đuôi con điêu thử hoặc sừng con giải trãi mà có tên gọi khác nhau[2]. Khảo văn hiến Trung Quốc có thể thấy, mũ Tiến Hiền thời Tống và thời Minh có kiểu dáng tương tự, song hoàn toàn khu biệt với kiểu mũ Tiến Hiền thời Hán. Nhà Tiền Lê du nhập chế độ Triều phục của nhà Tống, nhà Lý lại tiếp tục kế thừa, do đó quy chế mũ Tiến Hiền của Đại Việt hẳn có những nét tương đồng về cơ bản so với kiểu dáng mũ của nhà Tống - Minh và Triều Tiên.

Chân dung Phạm Trọng Yêm đội mũ Điêu Thiền, trên trán mũ đính hình con ve (thiền), phía sau cài đuôi con điêu thử, bên ngoài chụp Lung cân. (Bảo tàng Nam Kinh Trung Quốc).

a. Lương Quan 梁冠

Mũ Tiến Hiền 進賢冠 thường được gọi là Lương Quan[3], hoặc Kim Quan bởi có các viền lương bằng vàng trang sức chạy dọc trên thân mũ. Số viền lương được dùng để phân biệt phẩm cấp của bá quan. Từ thời Đông Hán tới thời Đường, chủ yếu có từ 3 lương xuống đến 1 lương. Như thời Đường quy định các quan từ tam phẩm trở lên đội mũ 3 lương, ngũ phẩm trở lên đội mũ 2 lương, cửu phẩm

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 春二月，拜譚以蒙爲太保，戴拱辰冠.
2. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 按宋志朝服之冠有三：一曰進賢冠、二曰貂蟬冠、三曰獬豸冠皆進賢冠也，加以貂蟬、獬豸角，因異其名耳
3. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.49.

trở lên đội mũ 1 lương. Đến thời Tống, mũ Triều phục của đại thần tăng số lương thành 5 lương. Mũ Tiến Hiền 5 lương tức Ngũ Lương Quan là loại mũ bồi tế ở từ đường hoặc trong dịp triều hội của các quan nhất, nhị phẩm. Đối với thân vương, khanh tướng và bậc tam công liệt vào đệ nhất đẳng, Khu mật sứ, thái tử, thái bảo liệt vào đệ nhị đẳng đều được đội Thất Lương Quan tức mũ Tiến Hiền 7 lương[1]. Nhà Lý áp dụng chế độ Triều phục của nhà Tống sơ, cho nên sự xuất hiện của loại mũ 7 lương dành cho Khu mật sứ ghi nhận trong *Toàn thư* là điều có thể lý giải. *Toàn thư* cho biết: *"Năm 1129, vua Lý Thần Tông cho Lý Tử Khắc làm Khu mật sứ, liệt vào trật minh tự, được đội mũ Thất Lương Quan."*[2]

Mũ Lương quan thời Minh (Khổng Phủ); Mũ Lễ quan (Rekan) của Nhật Bản thời Nara mô phỏng hình dạng Lương quan của nhà Đường (kariginu.jp); Lương quan của Hàn Quốc thời Triều Tiên (emuseum.go.kr).

Tống sử chép rằng: *"Chế độ thời kỳ đầu nhà Tống, mũ Tiến Hiền Ngũ Lương Quan, trán mũ trang sức hình hoa bằng vàng bạc, gài trâm bằng sừng tê hoặc đồi mồi […] Nhất, nhị phẩm đội khi tế lễ, triều hội, trung thư môn hạ chụp thêm Lung cân, gài đuôi điêu thử […] Ngự sử đại phu, trung thừa gài sừng giải trãi."*[3] Trong đó, Lung cân được làm bằng mây, bên ngoài quết sơn, hình dạng vuông vắn, hai bên trái phải dùng loại mây mỏng mịn, tết thành hai tấm trang sức như hai cánh ve. Trước thời Nguyên Phong, người ta dùng đồi mồi chế thành hình dạng

1. (Trung) *Tống sử - Dư phục chí - Dư phục tứ - Chư thần phục thượng*. Nguyên văn: 貂蟬籠巾七梁冠，天下樂暈錦綬，為第一等。蟬，舊以玳瑁為蝴蝶，今請改為黃金附蟬，宰相、親王、使相、三師、三公服之。七梁冠，雜花暈錦綬，為第二等，樞密使、知樞密院至太子太保服之
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 遷子克樞密使，列明字秩，冠七梁冠. Trong bản dịch của *Toàn thư* và *Loại chí*, "Lương" được dịch là cầu, Thất Lương Quan được dịch thành mũ bảy cầu.
3. (Trung) *Tống sử - Dư phục chí - Dư phục tứ - Chư thần phục thượng*. Nguyên văn: 宋初之制，進賢五梁冠涂金銀花額，犀、玳瑁簪導[…]一品、二品侍祠朝會則服之。中書門下則冠加籠巾貂蟬[…]禦史大夫、中丞則冠有獬豸角

con bướm trang sức ở phía trước mũ, về sau thay bằng hình dạng con ve bằng vàng. Khi đội, Lung cân được chụp lên Lương Quan; đây là loại phục sức áp dụng riêng cho tể tướng, thân vương, tam sư và tam công[1]. Hình thức trang sức trên Lương Quan và Lung cân của nhà Tống có thể đã ảnh hưởng tới hình thức trang sức trên mũ Củng Thần và mũ Dương Đường của nhà Trần. Bởi theo Lê Tắc, hai loại mũ Củng Thần và Dương Đường của Đại Việt cũng đều dùng hình con ong, con bướm bằng vàng trang sức lên mũ, dày thưa to nhỏ tùy theo cấp bậc[2].

Mũ Điêu Thiền chụp Lung cân trong tranh chân dung Tư Mã Quang thời Tống. (*Lịch đại danh thần tượng*).

b. Chu y, Chu thường 朱衣，朱裳

Theo quy chế Triều phục của nhà Tống, ba loại mũ Triều phục Tiến Hiền, Điêu Thiền, Giải Trãi đều kết hợp với cùng một bộ trang phục Chu y, Chu thường (áo đỏ, thường đỏ)[3]. Quy chế của một bộ Chu y, Chu thường nhìn chung bao gồm: *Áo bào và thường may bằng lụa đỏ, bên trong mặc lót áo Trung đơn lụa trắng, thắt Đại đới, rồi thắt Cách đới, quây Tế tất bằng lụa đỏ, đeo Phương tâm khúc lĩnh, cầm hốt, đi tất may bằng lĩnh trắng, giày da đen*[4].

"Thần y" Heo Jun (Hứa Tuấn; 1546 - 1615) mặc Triều phục Lương Quan (*Trang phục của nước ta thời kỳ Joseon qua tranh nhân vật*. Sách này cho biết: Triều phục cũng gọi là Kim quan. Triều phục là trang phục bồi tế của bá quan khi vua cử hành tế lễ, còn mặc vào ngày khánh chúc, ngày Mồng Một tết Nguyên Đán, ngày Thánh tiết, ngày Đông chí, khi ban bố chiếu sắc và khi dâng biểu. Tr. 42); Quan nhà Minh mặc Triều phục Lương quan. (*Vân gian bang ngạn đồ sách*. Bảo tàng Nam Kinh Trung Quốc).

1. *Trung Quốc lịch đại y quan phục sức chế.* Tr.143.
2. (Trung) *An Nam chí lược*. Nguyên văn: 拱宸冠，上綴金蜂蝶，大小踈密有差；揚棠冠，綴金蜂蝶，踈密不同
3. (Trung) *Tống sử - Dư phục chí - Dư phục tứ - Chư thần phục thượng*. Nguyên văn: 朝服，一曰進賢冠、二曰貂蟬冠、三曰獬豸冠，皆朱衣朱裳
4. *Trung Quốc phục trang sử.* Tr.196; *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển.* Tr.744-745.

Quy chế Lương Quan chỉ được áp dụng tại ba nước Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, không được áp dụng tại Nhật Bản. Tuy nhiên, Nhật Bản thời Nara (710-794) từng sử dụng loại mũ Lễ Quan (Rekan) có kiểu dáng sao phỏng từ mũ Lương Quan của nhà Đường. Tại Trung Quốc, quy chế Lương Quan bị gián đoạn vào thời Nguyên, được khôi phục vào thời Minh, sau khi người Mãn Thanh làm chủ Trung Hoa thì vĩnh viễn bị loại bỏ. Triều đình Triều Tiên áp dụng chế độ trang phục của nhà Minh và là triều đại phong kiến cuối cùng ở Đông Á gìn giữ chế độ Triều phục Lương Quan đến tận đầu thế kỷ XX. Tại Việt Nam, từ cuối thời Tiền Lê đến hết thời Lý trong khoảng 231 năm (1006-1225), Lương Quan được triều đình Đại Việt áp dụng làm Triều phục, đến thời Trần - Hồ bị phế bỏ, được tái du nhập vào thời Lê sơ và thời Tây Sơn. Trang phục nhà Nguyễn sau này tuy cũng chịu ảnh hưởng sâu nặng từ chế độ trang phục của nhà Minh, song riêng Triều phục Lương Quan lại không tiếp tục áp dụng.

3. Thường phục

Thường phục của nhà Lý thời vua Thái Tổ, Thái Tông vẫn noi theo chế độ quan phục của nhà Tiền Lê. Từ năm 1059 trở đi, vua Lý Thánh Tông mới cho đổi quy chế Thường phục như nhà Tống. Mũ Phốc Đầu tại Trung Quốc đã trải qua một quá trình biến đổi lâu dài với nhiều tên gọi, nhiều kiểu dáng khác nhau. Sau khi du nhập vào Việt Nam, loại mũ này cũng được biến đổi về kiểu dáng, trang sức, đồng thời cũng trải qua nhiều cuộc thăng trầm, hưng phế.

a. Phốc Đầu 幞頭冠

Phạm Trọng Yêm thời Tống đội mũ Phốc Đầu; Mũ Phốc Đầu thời Đường còn có dạng khăn vấn; Quan nhà Minh đội mũ Ô Sa.

Mũ Ô sa thời Lê sơ (chân dung Nguyễn Trãi, Bảo tàng Lịch sử); Mũ Phốc Đầu của Thái giám Trịnh Đăng Đống thế kỷ XVII; Mũ Phốc Đầu của quan Võ và quan Văn triều Nguyễn (BAVH).

Mũ Phốc Đầu nguyên thủy là một dạng khăn, gồm bốn dải, hai dải thắt ở phía sau buông thõng, hai dải thắt ở phía trước kết nút ở đỉnh, cho nên còn được gọi là "Chiết thượng cân". Theo quy chế thời Đường, chỉ có vua mới được dùng loại mũ có hai cánh cứng[1]. Đến thời Tống, Phốc Đầu đã thoát ly khỏi hình thức mũ mềm, ban đầu *"lớp lót được bện bởi mây, bên ngoài bọc một lớp the rồi quét sơn, về sau lớp the quét sơn đã chắc chắn liền bỏ lớp lót bằng mây bên trong đi, gập phần trán mũ phía trước xuống một bậc, duỗi thẳng hai cánh chuồn."*[2] Khung của hai cánh chuồn thường được làm bằng sợi sắt, dây đàn hoặc nan tre, chế thành các hình dạng khác nhau, có dạng cánh thẳng (trực cước), cánh gập (cục cước), hai cánh vắt chéo nhau (giao cước), hai cánh chĩa thẳng lên trời (triều thiên), hai cánh cong chếch lên trên (thuận phong). Theo chế độ trang phục thời Tống, Công phục của bá quan nhất loạt dùng mũ Phốc Đầu với hai cánh chuồn dài, thẳng như thanh thước, ban đầu còn ngắn, càng về sau càng được kéo dài[3].

Mũ Phốc Đầu được áp dụng làm mũ Thường triều của bá quan nhà Lý và nhà Trần cho đến tháng 10 năm 1300, sau cải cách thời vua Trần Anh Tông thì bị phế bỏ, nhường chỗ cho mũ Đinh Tự. Trong những năm nhà Minh đô hộ nước ta, mũ Phốc Đầu trơn với hai cánh chuồn dài theo đúng quy chế Tống - Minh quay trở lại Việt Nam áp dụng làm Công phục cho quan lại và sinh viên địa phương[4]. Tuy nhiên, sau khi nhà Lê phục quốc, thời vua Lê Thái Tổ và nửa đầu thời vua Lê Thái Tông, bá quan chỉ đội mũ Cao Sơn theo quy chế quan phục nhà Hồ. Mười năm sau, mũ Phốc Đầu vuông và mũ Ô Sa, phiên bản dạng tròn do nhà Minh chế

1. (Trung) *Mộng Khê bút đàm* - Q.1 - Phốc Đầu. Tr.11. Nguyên văn: 唐制，唯人主得用硬腳
2. (Trung) *Tống sử - Chí đệ 106 - Dư phục ngũ*. Nguyên văn: 藤織草巾子為裏，紗為表，而涂以漆，後惟以漆為堅，去其藤裏，前為一折，平施两脚，以鐵為之
3. *Trung Quốc lịch đại y quan phục sức chế*. Tr.140.
4. (Trung) *An Nam chí nguyên*. Tr.253. Nguyên văn: 官吏俱用展角頭巾[…]生員俱用展角頭巾. Nguyên văn sử dụng khái niệm *triển giác đầu cân*, cũng chính là mũ Phốc Đầu với hai cánh chuồn thuôn dài.

định được áp dụng vào quy chế quan phục của triều đình Đại Việt. Năm 1486, vua Lê Thánh Tông quy định hai cánh mũ Ô Sa phải nhất loạt cong hướng về phía trước. Năm 1500, vua Lê Hiến Tông định ra quy chế trang sức vàng bạc lên mũ Phốc Đầu, quy chế chưa từng xuất hiện tại các triều đình Trung Quốc, Lưu Cầu, Triều Tiên. Lúc này, ngoài việc được đính thêm các trang sức vàng bạc để phân biệt phẩm cấp, mũ Phốc Đầu Đại Việt còn biến đổi kiểu dáng trở nên tròn trịa hơn tương tự như hình dạng mũ Ô Sa. Đến thời Nguyễn, mũ Phốc Đầu kế thừa một phần quy chế thời Lê Trung Hưng, trong nhiều trường hợp cũng được gọi với cái tên mũ Ô Sa, đồng thời được chia làm hai kiểu: kiểu mũ Phốc Đầu vuông dành cho quan võ và kiểu mũ Phốc Đầu tròn dành cho quan văn.

Nhà Lý áp dụng quy chế Thường phục của nhà Tống, tức là mũ Phốc Đầu của nhà Lý về đại thể tương tự kiểu mũ vuông vức, hai cánh chuồn thuôn dài của nhà Tống. Tuy nhiên, khác với loại mũ Phốc Đầu trơn không có trang sức của triều Tống - Minh, mũ Phốc Đầu triều Lý là loại mũ được dát vàng như ghi nhận của *Văn hiến thông khảo*. Việc dùng vàng dát hoặc đính lên mũ có thể coi là truyền thống sức mũ nhất quán của các triều đại Việt Nam.

b. Bào phục

Đai ngọc nền đỏ của vua Triều Tiên và đai ngọc nền xanh của vương hậu Triều Tiên. (Bảo tàng Cố cung Quốc lập Seoul).

Như chúng tôi đã đề cập, *Lĩnh ngoại đại đáp* miêu tả sứ thần nhà Lý đi sứ sang Tống mặc áo bào màu tía. Phan Huy Chú nhận định chế độ phục sắc của các quan Lý - Trần phỏng theo chế độ nhà Tống, tức coi màu tía là màu cao quý nhất, thứ đến là màu đỏ, màu lục, màu biếc và màu xanh. Chế độ phục sắc này về cơ bản vẫn được áp dụng ở thời Trần - Hồ - Lê sau này. Ngoài ra, cũng giống như quan phục của Trung Quốc thời Tống - Minh, bào phục Thường triều của bá quan nhà Lý, Trần, Hồ, Lê sơ không có nhiều hoa văn thêu sức sặc sỡ như Mãng bào thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Bào phục Thường triều ở các triều đại này chỉ lấy màu sắc làm cơ sở phân biệt phẩm trật, hoa văn rồng mây thường chỉ được dệt chìm.

Về chất liệu may áo bào, *Toàn thư* cho biết năm 1040, vua Lý Thái Tông đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc, xuống chiếu ban phát hết gấm vóc của nhà Tống trong kho cho bá quan, các quan từ nhất phẩm đến ngũ phẩm được mặc áo bào gấm, từ lục phẩm đến cửu phẩm được mặc áo bào vóc[1]; năm 1044, những vị quan có công trong cuộc thảo phạt Chiêm Thành, quan từ nhất phẩm tới lục phẩm được mặc áo bào gấm, từ thất phẩm đến cửu phẩm được mặc áo may bằng là[2]. Qua hai đợt tưởng thưởng của vua Lý Thái Tông dành cho bá quan, có thể thấy các quan nhất phẩm đến ngũ phẩm luôn được mặc áo bào gấm, các quan lục phẩm trở xuống có thể sử dụng các loại áo bào may từ chất liệu vóc hoặc là.

Đi đôi với áo bào còn có những phục sức như đai, hia và hốt. *Lĩnh ngoại đại đáp* mô tả sứ thần Đại Việt thắt đai sừng tê nền đỏ[3], *Văn hiến thông khảo* cho biết các phục sức như ủng, hốt, đai vàng, đai sừng tê của đoàn sứ thần, thứ nào cũng được dát vàng. Riêng với các quan văn thời Lý - Trần, bên cạnh các phụ kiện đai, hia, hốt, những vị quan có công tích, đức cao vọng trọng, các sủng thần còn được nhà vua ban tặng một thứ phục sức có hình con cá, gọi là Ngư đại. Loại phục sức này được giắt ở bên đai, đeo trong các buổi Thường triều để tỏ sự vinh hiển.

c. Ngư đại 魚袋

Ngư phù thời Đường.

Ngư đại là phục sức đeo trên đai của các quan văn. *Tống sử* cho biết: *"Quy chế Ngư đại có từ thời Đường, bấy giờ chừng là một dạng phù hiệu quy ước, ban đầu gọi là Ngư phù, bên trái một chiếc, bên phải một chiếc, chiếc bên trái dùng khi vào nội, chiếc bên phải đeo tùy thân, khắc họ tên quan lại, ra vào khớp lại với nhau. Vì đựng Ngư phù trong túi, nên gọi là Ngư đại (ngư: cá; đại: túi). Nhà Tống noi theo, nhưng quy chế khác biệt, dùng vàng bạc sức thành hình con cá, trong bộ Công phục thì đeo vào đai, rủ ra đằng sau, để phân biệt sang hèn, không còn là loại phù hiệu thời Đường nữa. Từ năm đầu niên hiệu Ung Hy đời vua Tống Thái Tông,*

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 詔盡發內府宋國錦綺為衣服，頒賜群臣，五品以上錦袍，九品以上綺袍
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 冬十一月，賜伐占城有功者，六品以上錦袍，七品以下羅衣
3. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Tr.59. Nguyên văn: 使者之來，文武官皆紫袍, 紅鞓通犀帶

Bích họa chân dung Quy Nghĩa quân tiết độ sứ Tào Diên Lộc tại hang Du Lâm, Đôn Hoàng.

sau lễ Nam Giao, ra khỏi đại nội thì ban cho cận thần, bởi vậy khi vào chầu bá quan văn võ nội ngoại đều đeo Ngư đại. Phàm các quan mặc áo tía, Ngư đại sức bằng vàng; các quan mặc áo đỏ, sức bằng bạc […] Võ quan thân vương, nội chức tướng hiệu đều không đeo."[1] Như vậy, Ngư đại thời Đường vốn là dạng phù hiệu hình con cá, đựng trong túi, dùng để ra vào đại nội. Đến thời Tống, quy chế này đã thay đổi, Ngư đại không còn được đựng trong túi mà dùng vàng bạc trực tiếp chế thành hình con cá đeo ở đai, chỉ mang tính trang sức, tỏ sự vinh hiển.

Ngoài ra, các vua Đại Việt thời Lý - Trần cũng như các vua thời Đường - Tống đều có cùng một phương thức ban thưởng cho công thần gọi là "Tứ Tử Kim ngư đại", "Tứ Phỉ Ngư đại". Theo chế độ đương thời, Thường phục của các quan từ tam phẩm trở lên màu tía, từ ngũ phẩm trở lên màu đỏ. Những chức quan kém bậc nhưng lại có công lớn, hoặc được vua sủng ái, nhiều khi được đặc ban cho mặc áo màu tía hoặc màu đỏ, kèm theo phục sức Ngư đại, vượt quy định phẩm cấp hiện thời. Sự đặc ban đó gọi là "Tứ Tử Kim Ngư đại" *(Ban cho mặc áo bào tía và Kim Ngư đại)*, "Tứ Phỉ Ngư đại" *(Ban cho mặc áo bào đỏ và Ngư đại)* thể hiện sự tôn trọng, yêu mến của vua đối với bề tôi. Lê Tắc cũng cho biết vào thời Trần trong dịp đại lễ, *"quan văn đeo Kim Ngư"*, võ quan không đeo.

Phan Huy Chú bình luận: *"Theo văn kim thạch còn lại, các quan triều Lý phần nhiều được ban áo đỏ - Ngư đại, Kim Ngư đại thì biết thời bấy giờ noi theo chế độ nhà Tống. Quy chế Ngư đại không biết đến thời nào không dùng nữa."*[2] Lần theo gợi ý của Phan Huy Chú, chúng tôi tra toàn bộ văn bia Lý - Trần trong hai tập *Văn khắc Hán Nôm*. Kết quả cho thấy, cụm

1. (Trung) *Tống sử* - Chí đệ 106 - Dư phục ngũ. Nguyên văn: 魚袋，其製自唐始，蓋以為符契也。其始曰魚符，左一，右一。左者進內，左者隨身，刻官姓名，出入合之。因盛以袋，故曰魚袋。宋因之，其製以金銀飾為魚形，公服則係於帶而垂於後，以明貴賤，非複如唐之符契也。太宗雍熙元年，南郊後，內出以賜近臣，由是內外升朝文武官皆佩魚。凡服紫者，飾以金；服緋者，飾以銀[…]親王武官、內職將校皆不佩
2. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí – Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 按諸金石遺聞，李朝官多有賜緋魚袋、金魚袋，則知當時章服遵用於宋，而魚袋之制又不知竟何時不用也

từ "Tứ Phỉ Ngư đại", "Tử Kim Ngư đại" xuất hiện sớm nhất trên văn khắc Chuông xã Thanh Mai với niên đại năm 798 (thời thuộc Đường), và muộn nhất là trên văn bia chùa Vĩnh Báo khắc năm 1391 (cuối thời Trần).

BẢNG THỐNG KÊ NGƯ ĐẠI

Theo *Văn khắc Hán Nôm*

Năm	Tên bia	Họ tên	Chức tước	Được ban
798	Chuông xã Thanh Mai	Đỗ Bị	Phán quan thú Văn châu Âm Bình phủ biệt tướng	Phỉ - Ngư đại
		Quách Lập	Kinh châu Tứ môn phủ Chiết xung	Phỉ - Ngư đại
		Cao Thái Bình	Nha tiền tử tướng, thú Hạ châu Hạ tập phủ biệt tướng	Phỉ - Ngư đại
		Hoàng Như Đao	Ngạn châu biệt tướng, Thượng trụ quốc	Tử - Kim Ngư đại
		Lã Hoài Trung	Quý châu biệt tướng, Thượng trụ quốc	Tử - Kim Ngư đại
		Đỗ Anh	Quận châu du dịch sứ, Thượng trụ quốc	Tử - Kim Ngư đại
		Đỗ Hoài Bích	Quận châu thứ sử, Sung bản châu du sứ, Thượng trụ quốc	Tử - Kim Ngư đại
		Đỗ Quảng Du	Tây Bình châu thứ sử, Thượng trụ quốc	Tử - Kim Ngư đại
1107	Bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc	Lý Thừa Ân	Triều liệt đại phu, Đông thượng cáp môn sứ, Thượng thư viên ngoại lang	Tử - Kim Ngư đại
1118	Bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh	Chu Nguyên Hạo	Phụng nghi lang, thủ Thái thường thừa, kiêm Quản ngự phủ tài hóa, Kiêu kỵ úy	Phỉ - Ngư đại
1121	Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh	Lý Bảo Cung	Hữu thị lang, Thượng thư, Công bộ viên ngoại lang, Đồng tri Thẩm hình Viện sự, Thượng khinh xa Đô úy	Tử - Kim Ngư đại
1185 ~1214	Bia chùa Chúc Thánh Báo Ân	Đỗ Thế Diên	Triều nghị đại phu	Tử - Kim Ngư đại
1314 ~1324	Chuông Quán Thông Thánh ở Bạch Hạc	Trần Nhật Duật	Nội kiểm hiệu Thái úy Bình chương sự Thanh Hóa phủ lộ đô nguyên soái, Thượng trụ quốc, Khai quốc vương	Tử - Kim Ngư đại
1367	Bia tháp Hiển Diệu	Trần Nguyên Trác	Thượng trụ quốc, Khai quốc Cung Tĩnh đại vương	Tử - Kim Ngư đại
1382	Bia chùa Từ Ân	Hồ Tông Thốc	Vinh lộc đại phu, Thủ trung thư lệnh kiêm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, Tri thẩm hình viện sự, Thượng hộ quân	Tử - Kim Ngư đại
1391	Bia chùa Vĩnh Báo	Trần [?] Củng (khuyết tên đệm)	Thái trung đại phu, Hàn lâm học sĩ, Thái Nguyên lộ An phủ sứ kiêm Chuyển vận sứ	Tử - Kim Ngư đại

Tuy nhiên, trong khi Phan Huy Chú (1782 - 1840) nói rằng không biết đến thời nào không dùng quy chế Ngư đại, thì Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiếp tục ghi nhận sự tồn tại của Kim Ngư đại vào thời Lê sơ qua *Đại Việt thông sử*, theo đó, Kim Ngư đại vẫn được vua Lê Lợi ban thưởng cho các công thần khoảng từ năm 1426 đến năm 1460. Chính Nguyễn Trãi cũng là bậc khai quốc công thần được ban Kim Ngư đại và áo bào tía[1].

Tại Trung Quốc, Ngư đại được đặt định vào thời Đường và bị phế bỏ vào thời Minh[2]. Tại Việt Nam, một số tư liệu văn tự cho thấy Ngư đại xuất hiện từ rất sớm, có thể sớm hơn niên đại 798 của Chuông xã Thanh Mai, và được duy trì đến khoảng những năm 1460 mới bị phế bỏ. Đối với hình dạng Ngư đại của Việt Nam, chúng ta chỉ biết một thông tin duy nhất do Chu Khứ Phi cung cấp, đó là trong đoàn sứ giả Đại Việt sang Tống, *"các*

1. Tên phẩm tước đầy đủ của Nguyễn Trãi là Tuyên phụng đại phu Nhập nội Hành khiển Môn hạ Hữu gián nghị đại phu đồng Trung thư lệnh sự Tứ Tử Kim Ngư đại Thượng hộ quốc Quan phục hầu tứ tính Lê Trãi. (Việt) Ức Trai di tập - Q.3. Tr.36. Nguyên văn: 宣奉大夫入内行遣門下右諫議大夫同中書令事賜紫金魚袋上護國官服侯賜姓黎鳷

2. (Hàn) *Nghiên Kinh Trai toàn tập* - Q.47 - *Phục sức khảo*. Nguyên văn: 宋又以金銀餙爲魚形。公服則繫于帶而垂之後。以爲榮觀之美。至皇明時去之 *"Nhà Tống lại dùng vàng bạc sức thành hình con cá. Trong bộ Công phục thì đeo ở đai, rủ xuống phía sau, để cho mỹ quan, vinh hiển. Đến thời Minh thì phế bỏ"*

1. Ngư đại. Hiện vật Ngư đại của Nhật Bản (Dài 13cm, rộng 3cm, dày 1,5cm. Cất giữ tại Shōsōin). 2. Hình vẽ Ngư đại trong sách *Oa Hán Tam tài đồ hội*. 3. Hình Ngư đại trên bích họa chân dung Tào Diên Lộc (hang Du Lâm, Đôn Hoàng).

quan văn võ đều mặc áo bào tía, đeo đai sừng tê nền đỏ, không đeo Ngư đại. Từ sau khi cống voi, Lý Bang Chính tiếp tục đi sứ tới Khâm Châu, liền có thêm chiếc Kim Ngư đại rất dài và lớn."[1] Có khả năng trước năm 1059, Ngư đại của Việt Nam vẫn còn mang dạng thức Ngư phù thời Đường. Từ sau khi vua Lý Thánh Tông quy định chế độ Thường phục Phốc Đầu phỏng theo quy chế Tống, Ngư đại của Việt Nam có thể được đổi sang kiểu dáng mới, song kích cỡ to và dài hơn Ngư đại của nhà Tống.

III. TRANG PHỤC QUÂN ĐỘI

Có ý kiến cho rằng, Việt Nam là xứ nóng nên quân trang không thể có áo Giáp, mũ Trụ, và nếu có cũng không dày dặn, nhiều trang sức như Giáp Trụ của các nước Đông Á. Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến mang tính ức đoán, bởi lẽ trên quốc thổ thời Lý, Trần, Lê, thời tiết Việt Nam có bốn

1. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 使者之來，文武官皆紫袍，紅鞓通犀帶，無魚。自貢象之後，李邦正再使來欽，乃加金魚甚長大

mùa rõ rệt. Mùa đông giá rét, mùa hạ nóng nực, bất kể trang phục của vua chúa, quan lại hay binh lính đều có sự phân biệt giữa trang phục mùa đông và trang phục mùa hè, thậm chí còn có trang phục mùa thu.

1. Giáp Trụ 甲冑

Tống sử cho biết, trận chiến giữa Tống và Đại Cồ Việt diễn ra vào mùa xuân năm 981, quân Tống đã chiến thắng và thu được hai trăm chiến thuyền cùng một vạn bộ Giáp Trụ của Đại Cồ Việt[1]. Mùa xuân năm 1002, vua Lê Hoàn xuống chiếu chế tạo hàng nghìn mũ Đâu Mâu cho sáu quân[2].

Đâu Mâu 兜鍪 là tên gọi khác của mũ Trụ, thứ mũ bảo vệ phần đầu của binh sĩ khỏi giáo mác, vì hình dạng giống chiếc mâu, một loại nồi thời cổ của Trung Quốc nên được gọi là Đâu Mâu[3]. Tại Việt Nam, sự xuất hiện của mũ Đâu Mâu trong cổ sử sớm nhất là vào năm 485, thứ sử Giao Châu Lý Thúc Hiến sai sứ sang nhà Tề xin bãi binh, dâng 20 cỗ mũ Đâu Mâu toàn bằng bạc cùng dải tua bằng lông công cắm lên chóp mũ[4]; năm 549, Triệu Việt Vương cầu khấn thần linh có được mũ Đâu Mâu chóp cắm móng rồng để đánh giặc[5]. Năm 571, Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương, *"Triệu Việt Vương thảng thốt đốc quân, đội mũ Đâu Mâu đứng chờ."*[6] Đến thời Hồ sau này, khi Hồ Nguyên Trừng bị bắt sang Bắc Kinh, ông lần đầu tiên mở Khôi Giáp xưởng chế tạo áo Giáp và mũ Trụ cho Trung Quốc. Các sử liệu trên cho thấy bộ Giáp Trụ được áp dụng làm quân trang cho quân đội nước Việt xuất hiện từ rất sớm, đã từng được sử dụng trong nhiều

Tượng chùa Đọi mặc Giáp Trụ, trong văn bia được gọi là Thiên nhân - Thần tướng, sau được đánh đồng thành Kim Cương bát bộ. Do là thần tướng, nên có thể về mặt trang phục, phần nào thể hiện trang phục của tướng võ thời Lý.

1. (Trung) *Tống sử - Q.488 - Liệt truyện - Đệ 247 - Ngoại quốc tứ - Giao Chỉ Đại Lý*. Nguyên văn: 太宗六年春，獲戰艦二百艘，甲冑萬計
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 詔造兜鍪數千頂頒賜六軍
3. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.84-85.
4. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 遣使乞罷兵，献二十隊純銀兜鍪及孔雀毦
5. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 焚香祈禱懇告于天地神祇，於是得龍爪兜鍪之瑞，以擊賊
6. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 帝渝盟舉兵攻趙越王，越王初不覺其意，倉卒督兵，披兜鍪立以待

Tượng Kim Cương thời Lý.
1. (BTMTVN); 2. (*Điêu khắc cổ Việt Nam*); 3. (*Hoa văn Việt Nam*).

triều đại phong kiến Việt Nam, ngoại trừ triều Nguyễn.

Diện mạo Giáp Trụ từ thời Đinh, Lê trở về trước không có hiện vật làm chứng. Giáp Trụ thời Lý - Trần, xét ở một chừng mực nhất định, có thể tham khảo từ pho tượng Kim Cương chùa Long Đọi và tượng tướng lĩnh khai quật tại di tích Bảo Tháp, xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh. Bộ Giáp phục thể hiện trên hai pho tượng này tuy không hoàn toàn đồng nhất, song đều có sự kế thừa, mô phỏng từ bộ Giáp Minh Quang 明光鎧甲 của nhà Đường với đặc trưng là hai tấm hộ tâm hình tròn trước ngực và hai miếng trang sức hình đầu hổ gắn hai bên vai. Cần lưu ý thêm rằng, năm 1009[1] và năm 1014[2], vua Lê Long Đĩnh và vua Lý Thái Tổ đã chủ động "xin" các bộ Giáp Trụ vàng của nhà Tống, và được vua Tống chấp thuận.

2. Tứ Phương Bình Đính 四方平頂帽

Ngoài trang phục Giáp Trụ dành cho tướng lĩnh và một số đội quân đặc biệt, mùa xuân năm 974, vua Đinh Tiên Hoàng định ra Thập đạo quân, lệnh cho binh lính các đạo đều đội mũ Tứ Phương Bình Đính[3]. Loại mũ này được *Toàn thư* mô tả là *"làm bằng da, đỉnh mũ phẳng, bốn bên khâu giáp lại, trên hẹp dưới rộng, quy chế này đến đời bản triều (Hậu Lê) khởi nghĩa vẫn còn dùng, đời sau cũng noi theo."*[4] Như vậy chiếc mũ Tứ Phương Bình Đính đã xuất hiện từ thời

Mũ Tứ Phương Bình Định của nho sinh thời Minh (*Trung Quốc phục trang sử*).

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 求甲冑金裝，宋帝從之. (Trung) *An Nam chí lược – Lê thị thế gia*. Nguyên văn: 表求甲冑金具裝，從之. (Trung) *Tống sử - Q.488 – Liệt truyện – Đệ 247 – Ngoại quốc tứ - Giao Chỉ Đại Lý*. Nguyên văn: 表求甲冑金具裝，詔從其請.
2. (Trung) *An Nam chí lược - Lý thị thế gia* và *Tống hội yếu tập cảo - Phiên di nhất - Giao Chỉ*. *Mục ngày 17 tháng 7 năm thứ 7 Đại Trung Tường Phù (1015)* đều chép: 公蘊仍求賜介冑及大藏經，從之
3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 春二月定十道軍[…]各戴四方平頂帽
4. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn:其帽以皮為之，平頂，四邊夾縫，上狹下寬，其制至今朝起義猶存，後代因之

Đinh, được duy trì sử dụng đến cuối thời Hậu Lê với tư cách là một loại mũ quân trang.

Vào thời Lý, *Toàn thư* chỉ nhắc tới bộ trang phục Giáp Trụ, không đả động tới chiếc mũ Tứ Phương Bình Đính. Song vì loại mũ này đến thời Lê Lợi khởi nghĩa vẫn được sử dụng làm quân trang, chứng tỏ trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Tứ Phương Bình Đính vẫn được kế thừa, áp dụng cho một bộ phận binh lính của triều đình Đại Việt.

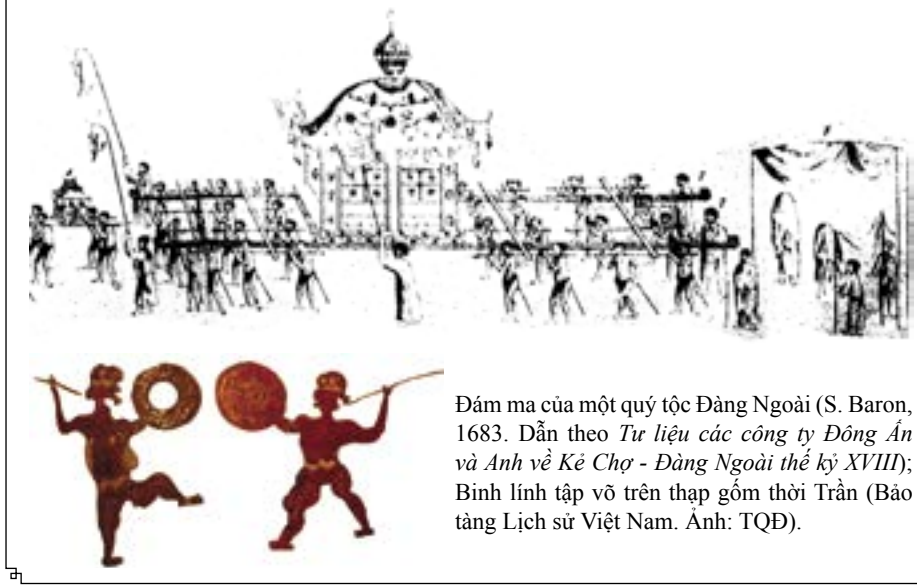

Đám ma của một quý tộc Đàng Ngoài (S. Baron, 1683. Dẫn theo *Tư liệu các công ty Đông Ấn và Anh về Kẻ Chợ - Đàng Ngoài thế kỷ XVIII*); Binh lính tập võ trên thạp gốm thời Trần (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Ảnh: TQĐ).

3. Cởi trần đóng khố

Ngoài trang phục Giáp Trụ, Tứ Phương Bình Đính, binh lính Đại Việt đến cuối thời Hậu Lê vẫn lưu giữ tục cởi trần đóng khố cổ xưa của đàn ông Giao Chỉ. Chúng ta có thể thấy lối trang phục giản tiện này qua hình ảnh người lính diễn tập võ nghệ thể hiện trên thạp gốm thời Trần, qua bức họa người An Nam trong *Tam tài đồ hội*[1] thời Minh, quân Giao Chỉ vẽ năm 1590 trong *Boxer Codex* v.v. Đặc biệt, bức họa *Đám ma của một quý tộc Đàng Ngoài* và *Đội rước kiệu vua Lê* do S. Baron vẽ khoảng những năm 1683 thể hiện những người đàn ông rước quan tài và phu

1. Vương Kỳ, tác giả của *Tam tài đồ hội*, có thiên kiến không tốt đẹp về người Việt. Tuy nhiên, gạt đi những lời lẽ phỉ báng, có thể thấy những bức họa trong *Tam tài đồ hội* vẫn có giá trị tham khảo nhất định. *Đại Việt sử ký tục biên* cho biết chúa Trịnh Giang sai tể thần xét duyệt sách *Tam tài đồ hội* để bàn định ra lễ nhạc (Tr.135). *Phủ biên tạp lục* cho biết chúa Nguyễn Phúc Khoát hạ lệnh tham khảo *Tam tài đồ hội* để đặt ra trang phục cho Đàng Trong (Tr.334).

Lính Giao Chỉ vẽ năm 1590 trong *Boxer Codex* và lính cầm cờ dắt ngựa thời Lê. (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

khiêng kiệu vua vẫn cởi trần đóng khố, chứng tỏ theo quan niệm của người Việt xưa kia, cởi trần đóng khố được coi là việc hết sức bình thường, dung dị, được sử dụng ngay cả trong những trường hợp tưởng như cần phải lịch sự, trang nghiêm nhất. Chỉ riêng nhà Nguyễn về sau mới tỏ thái độ khinh bỉ, cho rằng lối y phục cổ cựu của Bắc Hà quê kệch, đồng thời ra lệnh nghiêm cấm tục đóng khố.

Bên cạnh đó, qua những nét vẽ thô sơ trên thạp gốm hoa nâu thời Trần, chúng ta vẫn có thể nhận ra hình rồng cuộn xăm trên đùi những người lính Đại Việt. *Toàn thư* chép: *"Buổi đầu dựng nước, quân sĩ đều xăm hoa văn hình rồng ở bụng, ở lưng và hai vế đùi."*[1] Cũng có trường hợp hình rồng được xăm ở ngực, như chính *Toàn thư* ghi nhận: "*Người Tống thấy trong bè đảng ấy có tên họ Dương, ngực hắn xăm hình rồng đen, và bọn thủ lĩnh ở châu Bồ năm người, biết là người nước Việt ta, đều trả về.*"[2] Chu Khứ Phi miêu tả hình xăm trên người thời Lý như hình dạng trống đồng[3], còn sứ thần nhà Nguyên Trần Cương Trung miêu tả hình xăm của quân dân thời Trần là *"những hình móc câu nối liền gấp khúc, như hình dạng lư đỉnh bằng đồng thời xưa."*[4] Như vậy, hình xăm mà Chu Khứ Phi và Trần Cương Trung miêu tả nhiều khả năng chính là hoa văn rồng ổ cuộn tròn đặc trưng của thời kỳ này. Cần nói thêm rằng, vào thời Lý, việc xăm hình rồng lên cơ thể từng bị triều đình cấm áp dụng đối với thân phận nô lệ và đày tớ, như đạo lệnh cuối năm 1118 "*cấm gia nô xăm hình rồng lên người*", đạo luật ban hành vào tháng 6 năm 1157 quy định "*gia nô của các vương hầu không được xăm hình rồng ở ngực*"[5] v.v. Vào thời Trần,

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 國初軍士皆渾刺龍文於腹背及兩髀
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 宋人見其黨中有楊於者，胷刺黑龍，及蒲州首領五人，知是我越人，皆還之
3. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其文身如銅鼓款識。
4. (Trung) *Sứ Giao thi tập*. Nguyên văn: 人皆文身為鈎連屈之文如古銅爐鼎欵識，又有涅字于胸，曰義以捐軀，形于報國。雖酋子姪亦然
5. (Việt) *Đại Việt sử lược*. Nguyên văn: 禁家奴不得身上刺龍；諸王侯家奴不得刺龍形於胷

Marco Polo ghi nhận, tại Giao Chỉ, "*thông thường cả đàn ông lẫn phụ nữ đều vẽ trên người nhiều hình thù như sư tử, rồng, chim chóc, vân vân, và các hình đó được vẽ bằng kim để tránh bị phai mất [...] họ cho rằng trên người càng nhiều hình xăm thì càng đẹp và ra dáng quý tộc*"[1]. Tuy nhiên, từ năm 1323 thời vua Trần Minh Tông trở đi, *"triều đình tuyển quân lại lấy người béo trắng làm hạng trên, vậy nên từ đó quân sĩ không còn tiếp tục xăm mình nữa."*[2]

Tượng đền Đô (tóc ngắn).

Ngoài những hình rồng cuộn xăm trên ngực, bụng và đùi, Trần Cương Trung còn miêu tả *có kẻ trổ vào ngực mấy chữ* 義以捐軀，形于報國 *("Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc" tức "vì nghĩa quên mình, tỏ lòng báo quốc"). Ngay con em của vua nước này cũng như vậy*. Riêng binh lính thời Lý, trên trán đều xăm ba chữ 天子軍 (Thiên tử quân)[3] như binh lính thời Tiền Lê[4]. Theo ghi chép của *Lĩnh ngoại đại đáp* thì ba chữ này được xăm theo chiều ngang[5].

IV. TRANG PHỤC DÂN GIAN

1. Y phục

Trở lại thời điểm cách nay 1000 năm, quốc thổ Đại Việt nói chung, kinh thành Thăng Long nói riêng là nơi cư trú của nhiều tộc người, cùng cơ man nô lệ, tù binh nước ngoài. Ngay từ năm 862, An Nam Kinh lược sứ Phàn Xước ghi nhận: "*Bộ lạc Mang man […] ở nhà lầu, không có thành quách, sơn răng, đều mặc quần vải xanh, dùng cật mây quấn quanh eo, vải sơn đỏ quấn búi tóc, buông phần thừa ra phía sau làm trang sức. Đàn bà khoác áo sa la ngũ sắc. Chim công làm tổ trên cây nhà họ. Voi to như con trâu. Tục người thổ nuôi voi để cày ruộng, đốt cả phân của nó […] Ngày 21 tháng 12 năm Hàm Thông thứ 3 (tức 862), cũng có tộc Mang man*

1. *Vạn dặm của Marco Polo*. Dẫn theo *Những lữ khách Ý trong hành trình khám phá Việt Nam*. Tr.20
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 時蒐簡諸軍以肥晳晳白者為上。故軍士不復文刺自此始
3. (Việt) *Toàn thư*. Mục tháng 8 mùa Thu năm 1059. Nguyên văn: 定軍號曰御龍、武勝、龍翼、神電、俸聖、寶勝、雄畧、萬捷等號，皆分左右，額並黥天子軍三字
4. (Trung) *Tống Sử*. Giao Chỉ truyện. Tr.14061. Nguyên văn: 悉黥其額曰天子軍
5. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其軍人橫刺字於額曰天子兵. "*Quân nhân đều xăm ngang lên trán ba chữ Thiên tử binh*." Ở đây Chu Khứ Phi đã chép lầm chữ Binh.

Áo cổ tròn bốn vạt, bên trong quây Thường đen, trong cùng mặc quần là trắng. (Phục dựng); Dép quai ngang thời Nguyễn (*Kỹ thuật của người An Nam*).

này quần tụ ở bờ sông Tô Lịch An Nam đến hai ba nghìn đội"[1]. Phong khí hồn hậu chất phác, tập tục mường mán đan xen ở đất kinh kỳ, đến cuối thời Hồ vẫn được Nguyễn Phi Khanh ghi lại bằng câu thơ: *"Tràng An từ xưa đã là đất đế vương […] Phong tục lẫn với Di Lào, nhân dân như thời thái cổ."*[2] Cao Hùng Trưng, tác giả *An Nam chí nguyên* cũng ghi nhận: *"Những nơi thành quách trọng yếu tấp nập ở gần đáng để chiêm ngưỡng, phần lớn phỏng theo kiểu cách Trung Hoa. Những nơi biên phương làng xã thôn xóm ở xa vẫn noi theo thói cũ, chưa thay đổi hết được."*[3] Như vậy, trang phục trong dân gian đương thời hẳn rất đa dạng.

Tuy nhiên, xét riêng diện trang phục người Việt sống trong đô thành, Chu Khứ Phi cho biết: *"Người nước ấy áo thâm, răng đen, búi tóc chuy kế, đi đất, sang hèn đều như vậy. Vua ngày thường cũng vậy, song cài trâm vàng, trên mặc áo Sam vàng, dưới mặc thường tía. Những người còn lại, ngày thường trên thì vận áo Sam đen cổ tròn bó sát, bốn vạt như áo Bối Tử, gọi là áo Tứ Điên; dưới thì vận thường đen. Hoặc có kẻ cài trâm sắt, có kẻ đi dép da, tay cầm quạt lông hạc, đầu đội nón hình ốc […] Đàn bà trắng trẻo, khác hẳn đàn ông. Thường đen là phục sức quây bên ngoài của đàn ông."* [4] Mã Đoan Lâm tham khảo ghi chép của Chu Khứ Phi, đồng thời chú thích: *"Những người còn lại đều mặc áo cổ tròn bốn vạt, áo Sam đen không thắt lưng, dưới áo Sam thắt thường đen, cài trâm bạc hoặc sắt, đi dép da, cầm quạt lông hạc, đội nón ốc. Dép da, dùng da làm đế, gia thêm trụ nhỏ, lấy ngón chân kẹp lại mà đi. Quạt, tết từ lông chim hạc, để tránh rắn. Nón ốc, đan từ lạt trúc, hình dạng như con ốc, trông tinh xảo nhất. Phụ nữ nhiều người trắng trẻo, khác hẳn đàn ông, thích mặc áo trực lĩnh màu lục thụng tay, đều thắt bằng thường đen."*[1]

1. (Trung) *Man thư* - Q.4 - Danh loại đệ tứ. Nguyên văn: 茫蠻部落[…]樓居，無城郭。或漆齒。皆衣青布袴，藤蔑纏腰，紅繒布纏髻，出其餘垂後為飾。婦人披五色娑羅籠。孔雀巢人家樹上。象大如水牛。土俗養象，以耕田，仍燒其糞[…]咸通三年（862）十二月二十一日，亦有此茫蠻，於安南蘇歷江岸聚二三千人隊
2. *Thơ văn Lý Trần*. Tập 3. *Tuyên chiếu bãi biệt Vận phó Nguyễn Viêm*. Tr.447. Nguyên văn: 長安自昔帝王州[…]俗雜夷牢民太古
3. (Trung) *An Nam chí nguyên* - Quyển 2 - *Phong tục*. Nguyên văn: 附近城郭衝要湊集之地有所瞻仰者多效華風。其邊方鄉村里社遐遠之處尚循故態，未能盡革
4. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Tr.59-60. Nguyên văn: 其國人烏衣，黑齒，椎髻，徒跣，無貴賤皆然[…]其餘平居，上衣則上緊蟠領皂衫，四裾如背子名曰四顛；下衣則皂裙也。或珥鐵簪，或曳皮履，手執鶴羽扇，頭戴螺笠[…]其婦人乃皙白，異於男子。皂裙，男子之蓋飾也

Mệnh phụ Việt Nam thời Lê mặc áo trực lĩnh màu lục. (*Tạp chí Tử Cấm Thành*); Phụ nữ thời Lê mặc áo cổ tròn, dùng váy quây lại bên ngoài. (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam).

Như vậy, cách ăn mặc ngày thường của đàn ông thời Lý gồm hai chiếc áo cổ tròn mặc lồng ghép. Chiếc áo ngoài cùng xẻ bốn vạt, dưới lớp áo này được quây một dạng xiêm màu đen, còn được gọi là thường, bên trong cùng là chiếc quần lụa trắng, tương tự lối ăn mặc của quan dân thời Trần theo lời mô tả của Lê Tắc. Chu Khứ Phi còn nhận xét, những người Việt *"đi giày tất dạo chơi phố phường trông không khác người nước ta (tức người Tống)"*[2]. Triệu Như Thích, tác giả *Chư Phiên chí* (năm 1225) cũng có lời bình tương tự về người Đại Việt rằng trang phục và ẩm thực khá giống Trung Quốc, song khác biệt là nam nữ đều đi chân đất[3]. Ngoài ra, việc thường xuyên mang theo quạt có thể coi là một trong những đặc điểm nổi bật của người Việt trải từ thời Lý đến thời Nguyễn. Như năm 1621, Cristophoro Borri cũng miêu tả người Việt Đàng Trong: *"Cả đàn ông đàn bà đều ưa cầm quạt rất giống như ở châu Âu. Họ cầm là cầm lấy lệ thôi."*[4]

Đối với trang phục của nữ giới, qua miêu tả của Mã Đoan Lâm, phụ nữ Đại Việt đều thích mặc áo trực lĩnh màu lục, thụng tay, đều thắt bằng váy đen. Khái niệm áo trực lĩnh thường được hiểu là áo giao lĩnh, sở dĩ gọi trực lĩnh (cổ thẳng) chủ yếu nhằm phân biệt với loại áo viên lĩnh (cổ tròn). *Thích danh* định nghĩa: *"Trực lĩnh, cổ áo chếch thẳng xuống, giao*

1. (Trung) *Văn hiến thông khảo*. Nguyên văn: 餘皆服盤領四裾，皂衫不繫腰，衫下繫皂裙，珥銀鐵簪，曳皮履，執鶴羽扇，戴螺笠。皮履，以皮為底，施小柱，以拇指夾之而行。扇編鶴羽以辟蛇。螺笠，竹絲縷織，狀如田螺，最為工緻。婦人多皙，與男子絕異，好著綠寬袖直領，皆以皂裙束之
2. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 足加鞋襪，遊於衢路，與吾人無異
3. (Trung) *Chư phiên chí - Giao Chỉ quốc*. Nguyên văn: 服色飲食略與中國同，但男女皆跣足差異耳
4. *Xứ Đàng Trong 1621*. Tr.56.

Tượng thị nữ thời Bắc Tống trong điện Thánh Mẫu đền Tấn Từ thành phố Thái Nguyên, Trung Quốc; Phụ nữ Hà Nội năm 1645 (*Vạn quốc nhân vật đồ*. Nhật Bản).

nhau ở phía dưới."[1] Vào thời Lê, loại áo trực lĩnh hết sức phổ biến, áp dụng cho cả đàn ông và đàn bà. Năm 1744, nhà Lê sau khi đặt nha môn Trấn phủ ở Thuận Hóa liền xuống chỉ dụ buộc người xứ Đàng Trong phải thay đổi y phục, quay về tục lệ của miền Bắc; tờ dụ này viết: *"Y phục bản quốc vốn có chế độ […] Những loại quần áo kiểu người Khách thường mặc mà nay vẫn thấy nên đổi theo thể chế của nước nhà (chỉ tục nhà Lê, miền Bắc) […] Đàn ông đàn bà dùng áo trực lĩnh ngắn tay (tay áo chấm đến cổ tay), ống tay rộng hẹp cho được tùy tiện."*[2] Có điều, sau khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, một trong những lệnh cấm y phục thời Minh Mạng cũng bao gồm điều cấm áo giao lĩnh đối với phụ nữ [3].

Ngoài ra, chúng tôi tán đồng ý kiến của TS. Đoàn Thị Tình khi cho rằng dạng áo dài Tứ thân của phụ nữ Việt có nhiều nét tương đồng với áo Bối tử của phụ nữ nhà Tống[4], đồng thời cho rằng dạng áo Tứ thân đã được lưu hành và phổ biến vào thời kỳ này. Xét về kiểu dáng, áo Bối Tử và áo tứ thân đều là loại áo xẻ tà hai bên sườn, có hai vạt kiểu đối khâm, cổ áo có viền chạy thẳng xuống dưới, dài quá gối. Áo Bối tử thịnh hành vào thời Tống, trên từ hoàng hậu phi tần, dưới tới ca kỹ, tỳ thiếp trong các buổi lễ tiếp, yến hội đều mặc. Loại áo Tứ thân thời Nguyễn thường thấy là loại áo hẹp tay, tuy nhiên từ thời Lê trở về trước, ống tay áo rộng hẹp đều được tùy nghi sử dụng. Bên cạnh đó, qua các hình vẽ người Giao Chỉ trong *Boxer Codex* (niên đại 1590), có thể thấy trang phục váy, yếm kết hợp với chiếc áo cộc tương tự như trang phục phụ nữ Mường thời nay cũng là dạng trang phục phổ biến của phụ nữ Việt thời Lê, thậm chí có thể truy tới thời Lý Trần.

1. (Trung) *Thích danh* – Thích y phục: 直領，領邪直而交下
2. (Việt) *Phủ biên tạp lục - Phong tục*. Nguyên văn: 本國衣服自有制度[…]諸見存常服客樣衣裙，應改從國俗体製[…]男婦直領短袖衣，其袖口或濶或狹隨意所便
3. (Việt) *Hội điển* - Q.78. Nguyên văn: 婦人衣著交領，下用圓裳
4. *Trang phục Thăng Long Hà Nội*. Tr.55.

1. Diễn viên Chèo Thu Huyền trong vai Súy Vân. (Ảnh: TQĐ); 2. Phụ nữ Việt thời Lê (*Hoàng Thanh chức cống đồ*); 3-4. Phụ nữ Đàng Ngoài và Đàng Trong năm 1590 trong *Boxer Codex*.

2. Kiểu tóc

Người Việt có câu tục ngữ "*Cái răng cái tóc là góc con người*" thể hiện sự coi trọng răng tóc như phần diện mạo trực tiếp biểu hiện nhân cách. Theo thẩm mỹ quan của người Việt xưa kia, mái tóc dài mượt, hàm răng đen nhánh mới được coi là đẹp. Tuy nhiên, khác với tính ổn định của tục nhuộm răng đen, kiểu tóc Việt trải qua nghìn năm đã có nhiều biến đổi, không phải thời nào cũng có mô típ đơn nhất "*đàn ông búi tó, đàn bà vấn khăn*" như ấn tượng chung của người Việt hiện đại về tổ tiên trong quá khứ. Qua khảo sát tư liệu hình ảnh và văn tự tương quan, có thể thấy người Việt từ thời Lý đến thời Nguyễn đã từng để nhiều kiểu tóc khác nhau, song nhìn chung có bốn cách để tóc phổ biến, bao gồm: 1. búi tóc chuy kế; 2. cạo trọc; 3. cắt tóc ngắn; 4. xõa tóc dài. Trong đó, búi tóc chuy kế (búi tóc củ hành) là kiểu tóc thịnh hành vào thời Lý, và là kiểu tóc đơn nhất của nam giới Việt thời Nguyễn; tục cạo trọc đầu thường thấy ở thời Trần; mái tóc ngắn chấm vai phổ biến vào thời Trần và Lê sơ; tóc xõa dài được ưa chuộng vào thời Lê - Trịnh. Tại phần này, chúng tôi đi sâu làm rõ búi tóc chuy kế. Tục cắt tóc ngắn và buông xõa tóc dài, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày tại phần khảo về kiểu tóc của người thời Trần và thời Lê.

Sử liệu sớm nhất đề cập tới việc người Việt búi tóc chuy kế là *Sử ký* của Tư Mã Thiên, với dòng miêu tả Triệu Đà nhiễm theo phong tục của người Việt *"búi tóc chuy kế, ngồi dãi thể gặp Lục Giả"*[1]. Đến thế kỷ III

1. (Trung) *Sử ký - Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện*. Nguyên văn: 尉他魋結箕倨見陸生

Diêu Đài bộ nguyệt đồ (Nam Tống. BTCCBK).

sau Công nguyên, Thái thú Tiết Tông trong tờ sớ xin chọn Thứ sử Giao châu đã miêu tả người Việt: *"Búi tóc chuy kế, đi đất, (mặc áo) chui đầu vạt trái"*[1]. Thế kỷ XI, Chu Khứ Phi qua *Lĩnh ngoại đại đáp* cho biết, người Việt *"đều mặc áo thâm, răng đen, búi tóc chuy kế, đi đất, không phân sang hèn, đều như vậy. Vua ngày thường cũng vậy, song cài trâm vàng."*[2] Vào thế kỷ XV, Cao Hùng Trưng dẫn *Nam Việt ngoại kỷ* miêu tả người Việt *"hoặc búi tóc chuy kế, hoặc cắt tóc ngắn, xăm mình, đi đất, miệng đỏ, răng đen, sang hèn đều ăn trầu cau"*[3]. Đầu thế kỷ XIX, Phạm Đình Hổ ghi nhận: *"Nay tục nước ta (tục thời Nguyễn) búi tóc chuy kế, vấn khăn vải thâm."*[4] Năm 1835, Thái Đình Lan người Thanh mô tả phụ nữ Việt ở Trung Nam kỳ *"ra ngoài buôn bán, búi tóc chuy kế, đi chân đất, dùng lụa quấn đầu, đội nón lá cọ đỉnh phẳng"*[5].

Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng, kiểu tóc chuy kế không phải kiểu tóc của riêng người Việt. Đây cũng là kiểu búi tóc chung của nhiều tộc người, trong đó có người Chân Lạp[6], Chiêm Thành v.v. Xét danh xưng chuy kế[7], "chuy" có nghĩa là cái vồ, phần lớn có đầu khá to hoặc hình tròn[8], "kế" là

Người thổi kèn trên cán muôi thời Đông Sơn (Bảo tàng Lịch sử Tp.HCM. Ảnh: TQĐ).

1. (Trung) *Tam quốc chí - Ngô thư - Tiết Tông truyện*. Nguyên văn: 椎結徒跣，貫頭左衽.
2. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp*. Nguyên văn: 其國人烏衣黑齒，椎髻，徒跣，無貴賤皆然。其酋平居亦然，但珥金簪
3. (Trung) *An Nam chí nguyên* - Q.2 - *Phong tục*. Nguyên văn: 《南越外紀》云其人或椎髻或剪髮，文身跣足，口赤齒黑，尊卑皆食檳榔
4. (Việt) *Vũ trung tùy bút* – Quyển thượng – Quan lễ. Nguyên văn: 今國俗椎髻、緇布巾
5. (Trung) *Hải Nam tạp trứ*. Nguyên văn: 婦人出貿易，椎髻跣足，以縐綢纏頭，戴平頂箬笠
6. (Trung) *Chân Lạp phong thổ ký*. Tr.17. Nguyên văn: 男女皆[…]椎髻跣足 "*trai gái đều búi tóc chuy kế, đi chân đất*"
7. Chuy kế có ba cách viết: 椎結, 椎髻, 魋結 Trong đó 椎結, 魋結 đều là cách dùng giả tá. Cách viết chuẩn là 椎髻
8. *Hiện đại Hán ngữ từ điển*. Tr.217.

búi tóc. Nhan Sư Cổ giải thích chuy kế là "*búi tóc bằng một nắm tay, hình như cái vồ*"[1]. Kiểu búi tóc này phần lớn được búi ở sau đầu, thậm chí dời xuống gáy. Trương Thăng trong *Doanh nhai thắng lãm tập* (thế kỷ XV) miêu tả kiểu tóc của người Chăm "*đàn ông đầu bù tóc rối, đàn bà búi tóc chuy kế ở phía sau*"[2]. Sách *Cựu Đường thư* miêu tả bốn vũ công nước Cao Ly *búi tóc chuy kế ở phía sau, dùng lụa đỏ sẫm thắt quanh trán, sức thêm nhạc bằng vàng*[3], đồng thời miêu tả người man ở vùng Tây Nam Trung Quốc *"trai gái đều búi tóc chuy kế, dùng lụa đỏ thắt lại, ngả xuống phía sau"*[4]. Riêng búi tóc của nam giới thời Nguyễn, Mai Viên Đoàn Triển cho biết: *"Đàn ông búi tóc ở sau đỉnh đầu, sau đó vấn khăn."*[5]

Kết hợp những ghi chép trên đây với hình ảnh người đàn ông thổi kèn trên cán muôi Đông Sơn, hình ảnh người phụ nữ trên trống đồng Động Xá, đầu tượng người men nâu sẫm thời Lý và hàng loạt tư liệu ảnh chụp người Việt Nam thời Nguyễn, có thể thấy búi tóc của người dân Việt hầu hết to cỡ nắm tay chếch sau đỉnh đầu, thậm chí dời xuống gần gáy, khác với búi tóc gọn nhỏ ở đỉnh đầu của nam giới Trung Quốc thời Tống - Minh và nam giới người Triều Tiên. Búi tóc chuy kế vào thời Nguyễn được gọi là búi tóc củ hành, củ kiệu, hay đơn giản là búi tó. Vào thời Lý, ngoài búi tóc củ hành, người Việt còn cắt tóc ngắn hoặc xõa tóc. Đến thời Trần, thời Lê, những ai để tóc xõa dài khi nào cần thuận tiện lại búi một búi tóc ở sau đầu, như chúng ta có thể thấy ở hai pho tượng lính hầu thế kỷ XVIII tại lăng Dinh Hương, tượng lính dõng đình Thổ Hà, Bắc Giang v.v. Tuy nhiên, vào thời Lê sơ, búi tóc chuy kế từng được coi là biểu hiện của sự lạc hậu, là phong tục của những sắc dân biên viễn. Tờ chiếu ban ngày mồng 6 tháng 11 năm 1470 có đoạn

Tượng đầu người thời Lý (*Cổ vật Thăng Long Hà Nội*)

1. (Trung) *Hán thư - Lý Lăng truyện*. Nguyên văn: "兩人皆胡服椎結" 顏師古注 "結讀曰髻，一撮之髻，其形如椎" "*Hai người đều mặc y phục của người Hồ, búi tóc chuy kết*". Nhan Sư Cổ chú thích: Kết (ở đây) đọc là Kế, búi tóc bằng một nắm tay, hình như cái vồ. Dẫn theo *zdic.net* mục từ chuy kế 椎髻
2. (Trung) *Ký lục vựng biên* - Q.63 - *Doanh nhai thắng lãm tập* - Chiêm Thành. Nguyên văn: 男蓬頭，女椎髻于後
3. (Trung) *Cựu Đường thư* - Chí đệ cửu - Âm nhạc nhị - Cao Ly nhạc. Nguyên văn: 舞者四人，椎髻於後，以絳抹額，飾以金璫
4. (Trung) *Cựu Đường thư* - Liệt truyện đệ nhất bách tứ thập thất - Nam man - Tây Nam man. Nguyên văn: 男女椎髻，以緋束之，後垂向下
5. (Việt) *An Nam phong tục sách*. Nguyên văn: 男子束髮於頂後，然後加巾

Chức cống đồ họa quyển (rộng 29.5 cm, dài 580 cm, hiện lưu giữ tại Bảo tàng Cố cung Bắc Kinh) được vẽ bởi họa sĩ cung đình nhà Minh, Cừu Anh (1494? - 1552). Trong họa quyển này xuất hiện các đoàn công sứ của nước Tây Hạ, Đại Liêu, Tam Phật Tề... đều là các nước tồn tại vào thế kỷ XIII. Bức họa trên xuất hiện dòng chữ "An Nam hạ" (Nước An Nam mừng) trên lá cờ nên chúng tôi ngờ rằng, đoàn cống sứ này có thể là đoàn cống sứ của nhà Lý. Cừu Anh có lẽ đã chép lại một bức tranh đã có từ trước đó. Cần lưu ý rằng, các nhân vật thể hiện trong bức họa này hầu hết đều vấn khăn. (*China: The Three Emperors 1662 – 1795*).

viết: *"Thời Thái Tông Văn hoàng đế, bên trong sửa sang, bên ngoài đánh dẹp, những kẻ mặc xiêm cỏ, búi tóc chuy kế cũng trèo núi vượt biển tới chầu, muôn nơi mến đức, tám cõi phục uy"*[1]. Chỉ đến thời Nguyễn, búi tóc chuy kế mới được thống nhất áp dụng cho nam giới trong toàn quốc.

Đối với kiểu tóc của vua quan nhà Lý, Chu Khứ Phi cho biết vua nhà Lý vào ngày thường không phải thiết triều cũng búi tóc chuy kế, chỉ khác là cài thêm trâm vàng. *Toàn thư* ghi nhận việc vua Lý Huệ Tông phát điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng trần, cắm cây cờ nhỏ lên búi tóc[2]. Dựa vào cách nói của Chu Khứ Phi, có lẽ trong những buổi thiết triều, đại lễ, vua quan nhà Lý không búi tóc chuy kế như ngày thường. Có thể họ búi một búi tóc ở đỉnh đầu như vua quan nhà Tống, cũng có thể buông xõa tóc như vua quan nhà Lê?

Ngoài ra, Chu Khứ Phi còn miêu tả người Việt *"lấy cao thơm chuốt tóc như sơn, bọc khăn the đen, đỉnh tròn và nhỏ, từ trán trở lên, nếp gấp*

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 太宗文皇帝内修外攘，裳卉髻椎梯山航海萬流仰德，八極傾風
2. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 春三月，帝漸發狂，或稱天將降，即持干楯，揷小旗於髻上 (Năm 1217)

nhỏ như may lên đến tận chóp [...] Chân đi giày tất, dạo chơi phố phường, trông không khác người nước ta, song nhìn khăn của họ thì có thể nhận ra."[1] Qua miêu tả trên, có thể thấy khăn bọc tóc của người thời Lý là một dạng khăn vấn. Khăn này được vấn kín đỉnh đầu, tạo nếp gấp ở trán dạng chữ Nhất 一, riêng phần chóp được xử lý thành dạng khum tròn. Đây không phải lối vấn khăn to bản, cồng kềnh như người Đàng Trong sau năm 1744, cũng không hoàn toàn đồng nhất với kiểu vấn để lộ đỉnh đầu, chỉ vấn quanh trán và búi tóc phổ biến của nam giới thời Nguyễn.

Cần lưu ý rằng, chỉ từ sau năm 1744, người Việt Đàng Trong mới bắt đầu búi tóc, vấn khăn để phân biệt với người nhà Lê miền Bắc, theo chính sách của chúa Nguyễn Phúc Khoát. *Dã sử lược biên Đại Việt quốc Nguyễn triều thực lục* ghi nhận: *"(Năm 1744) Chúa bèn thay y phục, đổi phong tục, cùng dân đổi mới, bắt đầu hạ lệnh cho nam nữ sĩ thứ trong nước, đều mặc áo nhu bào, mặc quần, vấn khăn."*[2] Tuy nhiên đến năm 1792, chỉ có một số người Đàng Trong vấn khăn, đặc biệt là lính đánh bộ. John Barrow trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà* (1792 - 1793) cho biết: "*Mái tóc đen dài của họ đôi khi được quấn thành búi cố định trên đỉnh đầu, đôi khi được buông lỏng thành những lọn tóc rủ xuống sau lưng, thường là tới tận mặt đất. Một số người chít khăn quấn đầu, có hình dáng giống như chiếc khăn xếp của người Hồi giáo*"[3]. Chúng tôi đặt giả thiết, có thể tục vấn khăn của người Đàng Trong sau năm 1744, chịu ảnh hưởng từ phong tục của người Trung Đông gián tiếp qua tục vấn khăn của người Chăm hoặc người Thái. Riêng người Chăm, trước thế kỷ XV cũng chưa có tục vấn khăn như ta thấy hiện nay.

Lính Đàng Trong năm 1793 dưới nét vẽ của William Alexander.

1. (Trung) *Lĩnh ngoại đại đáp.* Tr.59-60. Nguyên văn: 以香膏沐髮如漆，裹烏紗巾，頂圓而小，自額以上，細褶如縫，上徹於頂[…]足加鞾韈，遊於衢路，與吾人無異，但其巾可辨耳
2. (Việt) *Dã sử lược biên Đại Việt quốc Nguyễn triều thực lục.* Q.8. Tr.3. Nguyên văn: 乃改衣服易風俗，與民更。始下令國内士庶男女並著襦袍，穿裳，纏巾
3. *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793).* Tr.83

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ GHI CHÉP LIÊN QUAN TỚI TRANG PHỤC CHIÊM THÀNH TỪ THẾ KỶ VI ĐẾN THẾ KỶ XV

Nam Tề thư (thế kỷ VI): *Vua đội mũ Thiên quan như mũ Phật, mình khoác dải anh lạc thơm* (Tấn thư *chép không có chữ 'thơm'. Anh lạc là chuỗi dây tết bằng các loại châu ngọc đeo ở cổ, vốn là trang sức đeo trên tượng Phật. Tiếng Pali: Keyūra*)*… Phụ nữ khi cưới mặc áo già lam* (*áo nhà chùa?*) *khổ ngang may khép lại như thành giếng, đầu đội hoa bảo* (Tấn thư *chép là bảo hoa*) *[…] Khi cư tang thì cắt tóc, coi đó là đạo hiếu*[1].

Thần Siva, tượng Chăm, cổ đeo anh lạc, quần ngắn lộ vế đùi. (BTLSVN)

Tùy thư (thế kỷ VII): *Vua đội mũ hoa vàng, hình dạng như mũ Chương Phủ, mặc áo may bằng vải Triêu hà* (*ráng mây sớm, có lẽ chỉ hoa văn?*)*, khoác dải anh lạc đính các loạt ngọc châu, chân đi dép da, cũng có khi lại mặc áo gấm… Người nước ấy mắt sâu mũi cao, tóc quăn da đen, tục đều đi đất, dùng khổ vải quấn người, mùa đông mặc áo kép. Phụ nữ búi tóc chuy kế […] (Khi có tang) đàn ông đàn bà đều cắt tóc, theo đám ma đến bến nước, đau buồn tột bực rồi thôi, khi trở về thì không khóc nữa*[2].

Nam sử (thế kỷ VII): *Đàn ông đàn bà đều dùng khổ vải Cổ Bối* (*cũng gọi là Cát Bối. Lê Quý Đôn dẫn sách* Độn trai nhàn lãm *cho biết: "Từ Mân Lĩnh trở về phía Nam có nhiều cây gạo. Người bản thổ đua nhau trồng bông, có đến mấy nghìn gốc, hoa của nó dùng làm vải, gọi là vải Cát Bối. Lại như các nước Lâm Ấp có cây*

1. (Trung) *Nam Tề thư* - Q.58 - Liệt truyện Đệ tam thập cửu - Man - Đông Nam di - Nam di - Lâm Ấp quốc. Nguyên văn: 王服天冠如佛冠，身被香纓絡[…]女嫁者，迦藍衣橫幅合縫如井闌，首戴花寶[…]居喪剪髮，謂之孝

2. (Trung) *Tùy thư* - Q.82 - Liệt truyện Đệ tứ thập thất - Nam man - Lâm Ấp. Nguyên văn : 王戴金花冠，形如章甫，衣朝霞布，珠璣瓔珞，足躡革履，時復錦袍[…]其人深目高鼻，髮拳色黑。俗皆徒跣，以幅布纏身。冬月衣袍。婦人椎髻[…]男女皆截髮，隨喪至水次，盡哀而止，歸則不哭

Cát Bối, hoa cây ấy khi đâm bông như lông ngỗng, rút sợi ra dệt làm vải thì không khác vải gai"[1]*. Tiếng Pali: kappāsa. Tiếng Khʼmer: Kupah*) *quấn ngang từ eo trở xuống, gọi là Can Mạn, cũng gọi là Đô Mạn; xỏ lỗ tai đeo khuyên nhỏ. Người sang đi dày da, kẻ hèn đi đất. Từ Lâm Ấp, Phù Nam tới các nước phía Nam đều như vậy. Vua nước ấy mặc pháp phục, đeo thêm dải anh lạc, trang sức như tượng Phật […] Quả phụ ở một mình thì xõa tóc đến già*[2].

Cựu Đường thư (thế kỷ X): *Vua mặc áo Điệp trắng* (*điệp: vải len mịn; Lê Quý Đôn dẫn sách* Thông giám *cho biết "người man ở Nhật Nam dệt bông làm vải, trên có chữ nhỏ xen lẫn cỏ hoa, rất khéo léo, gọi là vải Điệp trắng"*[3]*), Cổ Bối, quấn chéo vai, vòng quanh eo, bên trên đeo thêm hạt trân châu, khóa vàng, làm thành dải anh lạc, tóc quăn, đầu đội (mũ) hoa. Phu nhân mặc áo làm bằng vải Triêu hà, váy ngắn làm bằng vải Cổ Bối, đầu đội (mũ) hoa vàng, mình đeo dải anh lạc kết ngọc châu, khóa vàng. Thị vệ của nhà vua có năm ngàn tên lính, thạo dùng nỏ và kích, dùng mây làm giáp, lấy tre làm cung, cưỡi voi chiến đấu […] Cha mẹ mất, con cạo tóc mà khóc*[4].

Đại Việt sử lược: *(Năm 1069) Vua* (*chỉ vua Lý Thánh Tông*) *từ Chiêm Thành về […] ngài ngự trên xe báu, quần thần đều cưỡi ngựa dẫn đường. Vua Chiêm Thành Đệ Củ* (*tức Chế Củ, Rudravarman III*) *đội mũ Ma Cốt* (*ma: vải gai; cốt: xương; Ma Cốt có lẽ là phiên âm tên gọi của người Chăm*)*, mặc áo may bằng vải Điệp trắng, dùng lụa thắt lưng. Vua lệnh cho năm người thuộc Hưng Võ đô dẫn đi, lại trói bọn đảng thuộc đưa đi cùng.*[5]

Chư Phiên chí: *Vua Chăm […] đội mũ vàng, mình đeo anh lạc […] Người Chăm ưa sạch sẽ, một ngày tắm bốn năm lần, lấy long não, xạ hương bôi lên cơ thể, lại đốt các loại hương xông áo.*[6]

1. (Việt) *Vân đài loại ngữ* - Q.5 - *Phẩm vật cửu*. Tr.19. Nguyên văn: 遯齋閑覽云閔嶺以南多木棉，土人竟植之。有至千株，其花為布，号葛貝巾。又林邑等國出吉貝木，其花成時如鵝毛，抽其緒紡以爲布，与紵不異

2. (Trung) *Nam sử* - Q.78 - Liệt truyện Đệ lục thập bát - Di mạch thượng - Lâm Ấp quốc. Nguyên văn : 男女皆以橫幅古貝繞腰以下，謂之干漫，亦曰都漫。穿耳貫小環。貴者著革屣，賤者跣行。自林邑、扶南以南諸國皆然也。其王者著法服，加瓔珞，如佛像之飾[…]其寡婦孤居，散髮至老

3. (Việt) *Vân đài loại ngữ* - Q.5 - *Phẩm vật cửu*. Tr.19. Nguyên văn : 日南蠻織為巾出細字雜花卉，尤工巧，即白疊巾

4. (Trung) *Cựu Đường thư* - Q.197 - Liệt truyện Đệ 147 - Tây Nam man - Lâm Ấp. Nguyên văn: 其王所居城，立木為柵。王著白氎古貝，斜絡膊，繞腰，上加眞珠金鎖，以為瓔珞，卷髮而戴花。夫人服朝霞古貝以為短裙，首戴金花，身飾以金鎖眞珠瓔珞。王之侍衛，有兵五千人，能用弩及攢以藤為甲，以竹為弓，乘象而戰[…]父母死，子則剔髮而哭

5. (Việt) *Đại Việt sử lược*. Nguyên văn: 上御寶車，羣臣皆騎馬導引，占城王第矩戴麻骨冠，著白氎衣，以絹繫腰，令興武都五人牽之，繫其黨屬以從

6. (Trung) *Chư phiên chí* - *Chiêm Thành quốc*. Nguyên văn: 王出入乘象[…]頭戴金帽，身披瓔珞[…]國人好潔，日三五浴，以腦麝合香塗體，又以諸香和焚薰衣

Tống sử: *Người nước Chăm không có tơ tằm, dùng vải Điệp trắng quấn ngực, buông xuống chân, mặc áo hẹp tay, túm tóc thành búi, buông lọn thừa ra sau […] Vua nước ấy búi tóc tọa kế ở sau đầu (chỉ kiểu búi một lọn tóc ở phía sau, sau đó đẩy lên đỉnh đầu, dùng kẹp cố định lại, tóc thừa buông ra phía sau), khoác áo Cát Bối, đội mũ sức hoa bằng vàng, dùng dải anh lạc tết bằng bảy loại đá quý làm trang sức, vế đùi đều lộ cả, đi dép da, không xỏ tất. Phụ nữ cũng búi tóc sau đầu, không cài trâm, trang phục và cách chắp lạy như đàn ông […] Tống Hy Ninh năm thứ 9 (tức 1076), vua Chăm 36 tuổi, mặc áo thụng lớn may bằng gấm Đại thực hoặc gấm Xuyên pháp, khoác bảy dải anh lạc bằng vàng, đội mũ vàng sức bảy loại đá quý, đi giày da đỏ. Vua xuất cung liền có năm trăm người theo hầu, mười phụ nữ bưng tráp vàng đựng trầu cau đi trước làm vui.*[1]

Ức Trai di tập: *Người Chiêm lấy khăn che vế đùi, để lộ hình thể.*[2]

Doanh nhai thắng lãm tập: *Vua Chiêm là người Tỏa Lý (Tỏa Lý vốn là vùng ven biển Coromandel, Ấn Độ. Tuy nhiên ở đây, cách nói người Tỏa Lý phiếm chỉ người Ấn Độ nói chung), chuộng đạo Phật, đội mũ hình tam sơn đính hoa vàng lung linh, phía trên mặc áo vải hoa phiên như dạng lụa thô Miên trừu, phía dưới quấn khăn tơ màu sặc sỡ mấy vòng, đi chân đất cưỡi voi hoặc ngồi xe nhỏ có hai con nghé kéo. Các quan đội mũ lá cỏ (nguyên văn dùng từ "giao chương diệp". Khang Hy tự điển cho biết: giao là loại cỏ khô, chương là cỏ), cũng giống mũ của vua, trang sức bằng vàng, (phía dưới quấn) khăn sặc sỡ […] (Chiêm Thành) cho phép được mặc màu tía, riêng vua mặc đồ trắng, cấm mặc các màu đen huyền, màu vàng, kẻ nào làm trái thì bị tội chết. Đàn ông tóc rối, đàn bà búi tóc chuy kế ở phía sau, da dẻ đều ngăm đen, phía trên mặc áo ngắn cộc tay, phía dưới cũng quấn vải sặc sỡ, đều là trang phục của đàn bà vậy […] Họ nhai trầu cau luôn miệng như tục của người Mân, Việt*[3].

1. (Trung) *Tống sử* - Q.489 - *Liệt truyện* 248 - *Ngoại quốc ngữ* - *Chiêm Thành*. Nguyên văn: 以白氎布纏其胸，垂至於足，衣衫窄袖。撮髮為髻，散垂餘髻於其後[…]其王腦後髽髻，散披吉貝衣，戴金花冠，七寶裝纓絡為飾，脛股皆露，躡革履，無襪。婦人亦腦後撮髻，無笄梳，其服及拜揖與男子同[…]王年三十六歲，著大食錦或川法錦大衫、七條金瓔珞，戴七寶裝成金冠，躡紅皮履，出則從者五百人，十婦人執金柈合貯檳榔，導以樂.

2. (Việt) *Ức Trai di tập* - Q.6 - *Dư địa chí*. Tr.31. Nguyên văn: 占人以巾蔽腿而露其形.

3. (Trung) *Ký lục vựng biên* - Q.63 - *Doanh nhai thắng lãm tập* - Chiêm Thành. Nguyên văn: 王乃鎖里人也，尚釋教，頂三山金花玲瓏冠，上衣花番布若棉紬狀，下縈綵絲幌巾數匝，跣足跨象或乘小車駕以二黃犢。其臣頂茭葦葉冠，亦類王冠，飾以金，綵幌[…]許服紫，唯王白服，禁服玄黃，違者死。男薙頭，女椎髻于後，肌膚俱黑，上禿袖短衫，下亦縈綵布，皆女裝也。男女俱跣行[…]啖檳榔不絕口如閩越俗.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ GHI CHÉP VÀ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN TỚI VŨ NHẠC VIỆT NAM THỜI LÝ TRẦN

Một số hình tượng vũ công thời Lý Trần (Chùa Việt Nam, *Điêu khắc cổ Việt Nam*)

Toàn thư: *Tháng 7, năm 1044, vua (Lý Thái Tông) đem quân vào thành Phật Thệ bắt vợ cả, vợ lẽ của Sạ Đẩu và các cung nữ giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên. Năm 1046, (thời Lý Thái Tông) dựng cung riêng cho các cung nữ Chiêm Thành. Tháng 8, năm 1060, (thời Lý Thái Tông) phiên dịch nhạc khúc và điệu đánh trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát. Tháng 8, năm 1202, (thời vua Lý Cao Tông) Sai nhạc công chế khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành, tiếng trong trẻo, ai oán buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt. Tháng 10, mùa đông, năm 1268, thượng hoàng (Trần Thái Tông) mặc áo bông trắng, Tĩnh Quốc múa điệu múa của người Hồ, thượng hoàng cởi áo ban cho.*

An Nam tức sự: (khoảng 1288-1293) *Từng tổ chức yến tiệc tại điện Tập Hiền, trai gái hát trò mỗi bên mười người, đều ngồi xuống đất, có các loại đàn tỳ bà, tấu (thanh trúc nhỏ, có thể là sáo?), đàn tranh, nhất huyền (một dây, có*

thể là đàn bầu?). Lời ca hòa với tiếng đàn, khi hát thì ngân "rí ron" trước (có thể là lối hát rí ren?), sau mới hát lời. Dưới điện có các trò diễn xiếc, leo cột, múa rối đầu gậy, lại có kẻ mặc quần gấm cởi trần vừa nhảy nhót vừa hò hét. Đàn bà đi chân đất, móng tay ở mười ngón cái dài cái ngắn […] Hơn mười người đàn ông đều cởi trần, khoác vai nhún chân, đi thành vòng tròn hát một hồi lâu. Ở mỗi hàng có một người giơ tay thì hơn mười người khác đều giơ tay, khi buông tay cũng thế. Ca khúc thì có các bài Trang Chu mộng điệp, Bạch Lạc thiên mẫu biệt tử, Vi sinh ngọc tiêu, đạp ca, hạo ca. Riêng bài Thán thế thời thê thiết nhất, song nghe không thể hiểu được. Khi tấu đại nhạc trên điện trong buổi đại yến thì dàn nhạc được tấu ở sau hành lang, không nhìn thấy nhạc cụ và nhạc công. Mỗi khi chuốc rượu thì lớn tiếng hô tấu khúc nhạc nào đó, người dưới hành lang liền ứng tiếng tấu lên. Các khúc nhạc có khúc Giáng hoàng long, Nhập hoàng đô, Yến Dao trì, Nhất giang phong, âm điệu rất cổ, nhưng ngắn gặt[1].

Tượng vũ công thời Lý trên bệ đá chùa Hoa Long, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa (Ảnh: TQĐ).

1. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự - An Nam tức sự*. Tr.180. Nguyên văn: 嘗宴于其集賢殿，男優女倡各十人，皆地坐，有琵琶、箏、一絃之屬。其謳與絃索相和，歌則先哩喻而後詞。殿下有踢弄、上竿、杖頭傀儡，又有錦袴裸其上體，跳擲號呶。婦人赤脚，十指爪槎枒起舞[…]男子十餘人，皆裸上體，聯臂頓足，環繞而久歌之。各行一人舉手則十數人皆舉手，垂手亦然。其歌有莊周夢蝶、白樂天母別子、韋生玉簫、踏歌、浩歌等曲。惟歎時世最愴惋，然漫不可曉。大宴殿上大樂則奏于廡下之後，樂器及人皆不見。每酌酒則大呼曰樂奏某曲，廡下諾而奏之。其曲曰降黃龍、曰入皇都、曰宴瑤池、曰一江風，音調亦近古，但短促耳

CHƯƠNG II. TRANG PHỤC THỜI TRẦN

Năm 1225, Trần Thủ Độ ép nhà Lý chuyển giao quyền làm chủ xã tắc sang tay họ Trần thông qua cuộc hôn phối giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh. Hơn 50 năm sau ở phương Bắc, triều đình nhà Tống bị quân Nguyên Mông tiêu diệt, để quyền làm chủ Trung Hoa rơi vào tay tộc người được coi là ngoại di. Ngay từ khi thành lập, với dục vọng bành trướng lãnh thổ, đế quốc Nguyên Mông đã lăm le bờ cõi của các nước lân bang, nhiều lần sử dụng thủ đoạn với triều đình Đại Việt. Song điều này chỉ khiến chính sách ngoại giao của nhà Trần đối với nhà Nguyên thêm cứng rắn và nhiều khi tỏ ra bất hợp tác.

Voi chở kinh sách của vua Trần Nhân Tông. (*Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*. Cục bộ).

Đơn cử việc cống voi, trong khi nhà Lý chủ động cống cho nhà Tống 9 con voi thuần vào năm 1156[1], sau đó cống 5 voi thuần với 5 quản tượng đi theo, rồi 10 voi đực ngà lớn với 10 quản tượng đi theo trong hai đợt cống liên tiếp năm 1173[2], thì năm 1269, mặc cho sứ thần Hốt Lung Hải Nha truyền đạt ý của vua Nguyên muốn tìm mấy con voi lớn, vua Trần Thái Tông vẫn thoái thác nói: *"Loại thú này thân mình rất lớn, đi lại chậm chạp, không bằng ngựa của thượng quốc."*[3] Năm 1270, vua

1. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo* - Phiên di nhất - Giao Chỉ. Mục ngày 21 tháng 8 năm 26 niên hiệu Thiệu Hưng (1156). Nguyên văn: 交阯國王李天祚遣太平州刺史李國以、右武大夫李義、武翼郎郭應五，進貢[…]綾絹五十匹、馬十、馴象九

2. (Trung) *Tống hội yếu tập cảo* - Phiên di nhất - Giao Chỉ. Mục ngày 4 tháng 7 năm thứ 9 niên hiệu Càn Đạo (1173). Nguyên văn: 馴熟大象五頭[…]五人象公; 雄大牙象一十頭[…]十人象公

3. (Trung) *Nguyên sử*. Q.209. *An Nam truyện*. Nguyên văn: 此獸軀體甚大，步行甚遲，不如上國之馬

Nguyên xuống lệnh đòi voi và yêu cầu triều cống hằng năm, vua Trần Thánh Tông gửi thư sang giải thích: *"Về lời dụ tìm voi, trước sợ trái ý chỉ, nên loanh quanh chưa dám nói thẳng. Thực ra, duyên do là vì quản tượng không nỡ xa nhà, khó sai họ khởi hành."*[1] Và phải 7 năm sau, năm 1278, sau khi nhà Tống hoàn toàn bị tiêu diệt, nhà Trần mới lần đầu cống cho nhà Nguyên 2 con voi[2].

Quai võng bằng đồng thời Trần. (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

Sự xuất hiện của quân Nguyên Mông tại Trung Quốc vô hình trung thúc đẩy mối quan hệ Việt - Tống thêm hữu hảo. Sau khi quân Nguyên xâm chiếm vô số đất đai của nhà Tống, vua tôi nhà Tống bị buộc phải dời xuống Giang Nam bó gối trong phần đất chật hẹp, khiến giao thông Bắc Nam trở nên ách tắc. Năm 1242, *"vua Trần Thái Tông sai tướng sang đánh chiếm biên giới để thông hiếu với nước Tống."*[3] Trước nghĩa cử này, năm 1243 vua Tống đã xuống chiếu, đặc biệt gia tặng vua Trần là "Thủ nghĩa công thần" (Công thần giữ nghĩa)[4]. Tiếp đó năm 1257, nhà Nguyên lấy được Vân Nam, nhưng một năm sau, nhà Trần lại tiếp tục sai sứ sang thông hiếu với Tống[5]. Đến khi nhà Nguyên đã chính thức lập quốc vào năm 1271, đặt kinh đô tại Yên Kinh, thì năm 1273, nhà Trần vẫn tiếp tục sai sứ sang Tống biếu tặng phương vật[6]. Thậm chí, đến năm 1276, vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt đánh Giang Nam, sai Hợp Tán Nhi Hải Nha sang Đại Việt dụ sáu việc như điều dân, giúp quân để đánh Tống, nhưng vua Trần Thánh Tông đều không nghe[7]. Dù rằng, một trong những lý do của việc thường xuyên thông hiếu là nhằm thăm dò tình hình quân Nguyên và ý tứ chống Nguyên của nhà Tống, song mối quan hệ Việt - Tống dẫu nói thế nào, đặt trong bối cảnh đương thời vẫn có thể coi là mối quan hệ hòa hiếu vô tiền lệ. Chính vì bén duyên từ mối quan hệ tốt

1. (Trung) *Nguyên sử.* Q.209. *An Nam truyện.* Nguyên văn: 來諭索象，前恐忤旨，故依違未敢直對。實緣象奴不忍去家，難於差發
2. Phạm Văn Ánh. *Văn thư ngoại giao thời Trần - Nội dung và Nghệ thuật*. Trong *Thông báo Hán Nôm học 2009*. Tr.99-127.
3. (Việt) *Toàn thư.* Tập 2. Tr.19.
4. (Trung) *Tống sử - Bản kỷ* - Q.46 - *Độ Tông* - Mục tháng 2, năm đầu tiên niên hiệu Hàm Thuần.
5. (Việt) *Toàn thư.* Tập 2. Tr.28-29.
6. (Trung) *Tống sử - Bản kỷ* - Q.46 - *Độ Tông* - Mục tháng 3, năm thứ 9 niên hiệu Hàm Thuần.
7. (Việt) *Toàn thư.* Tập 2. Tr.40.

đẹp này, trong quá trình nước Tống đi đến diệt vong, vô số binh tướng, quan dân người Tống đều lần lượt sang xin quy phụ Đại Việt *(điều này lặp lại ở cuối thời Minh)*[1]. Xuất phát từ tâm lý ghét Nguyên mến Tống, trong việc phát triển văn hóa Đại Việt sau khi kết thúc chiến tranh, vua quan nhà Trần đã vừa kế thừa, phát huy điển chương văn hiến vốn có của nhà Lý, vừa tiếp tục áp dụng một phần quy chế của nhà Tống, kiên quyết bài xích chế độ của nhà Nguyên.

1. Vua Nguyên Anh Tông; 2. Vua Nguyên Thế Tổ; 3. Hoàng hậu của vua Nguyên Thuận Tông; 4. Hoàng hậu của vua Nguyên Thế Tổ. (Cố cung).

Ý thức được sự bất đồng về văn hóa, phong tục, trong lời dụ vua tôi Đại Việt vào tháng 12 năm 1260, vua Nguyên chấp nhận: *"Quan lại dân chúng, phàm áo mũ, điển chương, lễ nghi, phong tục cứ tuân theo chế độ trước kia của nước mình."*[2] Tuy nhiên, dẫu vua Nguyên nói ngon ngọt, Hưng Đạo Vương vẫn thẳng thừng gọi ông ta là Di tù *(tù trưởng di rợ)* và tỏ rõ ý chí phản kháng đến cùng trước sự đe dọa của quân Mông Thát; vua Trần Minh Tông, sau khi nghe sứ giả báo tin vua Nguyên Anh Tông lên ngôi, đã viết bài thơ có ý chúc mừng rằng: *"Châu Tứ Minh tiếp giáp với biên giới nước Việt, cách nhau chẳng bao xa. Ngôn ngữ không khác nhau nhiều (chỉ ngôn ngữ Hán dùng trong quan phương), nhưng chế độ áo mũ không giống nhau được […] Đành không phân biệt Hoa Di, (mong rằng) đều cùng nhau bước lên cõi thọ."*[3] Thái độ "bài xích" y phục nhà Nguyên còn được Phạm Sư Mạnh thể hiện qua bài thơ xướng họa với sứ thần nhà Minh là Dư Quý: *"Triều đình mới (nhà Minh) đã thay đổi hết phong tục của người Hồ (người Nguyên), áo mũ lễ nhạc lại trở về với quy chế nhà Hán."*[4] Lý Tử Tấn, quan văn thư thời Lê sơ bàn luận: *"Từ sau khi người Nguyên vào Trung Quốc,*

1. Như năm 1263, quan phủ Tứ Minh nước Tống là Hoành Bính đem 1200 bộ thuộc xin quy phụ (*Toàn thư.* Tập 2. Tr.33); năm 1274, 30 thuyền trở người Tống kéo sang xin quy phụ (*Toàn thư.* Tập 2. Tr.39); năm 1279, khi nhà Tống mất hẳn, nhiều binh sĩ người Tống sang xin quy phụ, được Trần Nhật Duật thu nạp, sau này họ cũng đã có những đóng góp không nhỏ trong việc đánh bại giặc Tác Ta *(Toàn thư.* Tập 2. Tr.55)
2. (Trung) *Nguyên sử* - Q.209 - *An Nam.* Nguyên văn: 官僚士庶,凡衣冠典禮風俗一依本國舊制
3. *Thơ văn Lý Trần.* Tập 2. Tr.740. Nguyên văn: 四明相接界，只隔馬牛風，言語無多別，衣冠不可同，月生蛟室冷，日落鱷潭空，肯限華夷外，齊登壽域中
4. *Thơ văn Lý Trần.* Tập 3. Tr.124. Nguyên văn: 新朝一革胡風俗，禮樂衣冠復漢儀

Áo Biện Tuyến (Bảo tàng Nội Mông Trung Quốc). Tượng vũ công thời Nguyên (Bảo tàng Hà Nam Trung Quốc). Biện Tuyến là kiểu áo giao lĩnh, hẹp tay, chít eo, dài quá gối, thịnh hành vào thời Nguyên.

Toàn thư: Năm 1300, sau khi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 3 kết thúc, vua Trần Anh Tông ra lệnh cho bá quan văn võ không được dùng loại áo có ống tay nhỏ hơn 8 tấc (khoảng dưới 30cm), phải sử dụng loại áo tay thụng, rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 (khoảng từ 36cm đến 48cm).

*thiên hạ đổi ra nói tiếng Hồ, mặc áo Hồ cả. Không thay đổi thì chỉ có nước ta cùng họ Chu ở Kim Lăng, họ Triệu ở Kim Sơn mà thôi. Đến khi Thái tổ nhà Minh lên ngôi, sai Dịch Tế Dân sang thông hiếu, vua Dụ Tông sai Doãn Thuấn Thần sang thăm nhà Minh. Vua Minh úy lạo hỏi quốc sứ, khen phong tục và y phục vẫn là văn minh Trung Hoa, ban cho bài thơ ngự chế rằng: '**Đất An Nam có họ Trần, phong tục không theo người Nguyên, áo mũ theo chế độ nhà Chu, lễ nhạc như vua tôi nhà Tống**'. Rồi tặng cho bốn chữ 'Văn hiến chi bang'."*[1]

Như vậy có thể thấy, chế độ áo mũ Đại Việt dưới thời vua Trần Dụ Tông mang đậm sắc thái của lề lối Trung Hoa cổ đại mà vua Minh phiếm chỉ chế độ của nhà Chu, nhà Tống. Theo *Toàn thư*, vào những năm Đại Trị (1358-1369), pháp độ, y phục, nhạc chương của triều đình Đại Việt liên tiếp được sửa đổi mà kết quả của những cuộc sửa đổi này khiến *"phép cũ của tổ tông hướng hết theo tục phương Bắc"* (chỉ tục nhà Tống). Nhưng trên thực tế, trước những năm Đại Trị, nhà Trần đã nhiều lần áp dụng Tống chế như năm 1237, phỏng Tống tổ chức lễ điếu Khuất Nguyên và các bậc hiền nhân thời cổ như Giới Tử Thôi vào dịp Tết Đoan Ngọ, hàng năm cứ đến tháng này thì tổ chức (lễ điếu)[2]; năm 1250 vua Trần Thái Tông lại xuống chiếu cho thiên hạ gọi vua là Quan gia, vốn là cách gọi hoàng đế thịnh hành vào thời Tống[3] v.v. Tuy nhiên dẫu nói

1. (Việt) *Ức Trai di tập* - Q.6 - *Dư địa chí*. Tr.30. Nguyên văn: 李氏曰自元人入中國之後，天下變而胡語胡服矣。獨不變者惟我邦與金陵之朱氏、金山之趙氏而已。及明太祖即位，使易濟民來通好，裕宗使尹舜臣聘于明。明帝勞問國使，嘉其服俗依然中華文明，賜御詩曰“安南際有陳，風俗不元人，衣冠周制度，禮樂宋君臣”因賜文獻之邦四字

2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 天應正平六年夏五月端午節，吊屈原及古賢人如介子推者，每年是月皆舉行之

3. (Việt) *Toàn thư*. Tập 2. Tr.22. Về cách gọi vua nhà Tống là “Quan gia”, tham khảo Vương Dục Tế, “*Quan*

thế nào, sự ảnh hưởng của văn hóa cung đình nhà Tống tới Đại Việt thời Trần đã suy yếu đi nhiều so với ảnh hưởng vào thời Tiền Lê và thời Lý, khi nhà Tống thịnh trị.

Vào thời Trần, hào khí Đông A trào dâng sôi sục. Lúc này sau những cải cách y phục thời vua Anh Tông, trang phục của triều đình Đại Việt nhìn chung đã có những nét đặc sắc riêng, không còn nhất nhất noi theo quy chế quan phục của nhà Tống như trước kia. Có điều từ thời vua Dụ Tông trở về sau, triều đình bắt đầu có những dấu hiệu rối ren, lục đục. Xét riêng ở phương diện văn hóa, ngay từ những năm Đại Trị, điển chương chế độ của nhà Trần được *"thay đi đổi lại, đã gây ra lắm chuyện phiền nhiễu"*[1]. Đặc biệt, trong thời gian này, chế độ nhà Trần đã mô phỏng chế độ của nhà Tống quá mức, khiến vua Nghệ Tông ngay sau khi lên ngôi đã bức bối phủ định sạch trơn ảnh hưởng của Tống chế tới các triều đại trước đây. Ông nói: *"Tiên triều mở nước, tự có pháp độ, không tuân theo chế độ nhà Tống, ý chừng Nam Bắc tự làm đế nước ấy, không bắt chước nhau. Những năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng hành sự, không hiểu thấu được ý tứ tế nhị của việc lập pháp, bèn đem phép cũ của tổ tông hướng hết theo tục phương Bắc. Những thứ bề trên đặt ra như y phục, nhạc chương không thể kể hết được"*[2], đồng thời ra lệnh *"phải trừ bỏ tệ chính, phàm mọi việc đều tuân hết theo điều lệ thời Khai Thái (1324-1329)"*, cũng tức là quy chế thời vua Minh Tông. "Học trò mặt trắng" bị chỉ trích ở đây chính là triều thần Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, những môn sinh ưu tú của đại Nho thần Chu

Tượng Hưng Đạo Vương (khoảng thế kỷ XVII) thờ tại miếu Tiên Công, xã Liên Hoa, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh. (Ảnh: Nguyễn Thị Dung).

Gia dữ Tống đại đích lý tính định vị : Dĩ Tống Thái tổ triều vi lệ", *Tạp chí Văn Sử Triết,* kỳ 5 - 2006, Tr.75-81.

1. (Việt) *Cương mục*. Nguyên văn: 大治年間變而更之，馴致煩擾。今當革除弊政。凡事一遵開泰條例.

2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 帝嘗曰“先朝立國，自有法度，不遵宋制。盖以南北各帝其國，不相襲也。大治間，白面書生用事，不達立法微意，乃舉祖宗舊法恰向北俗，上安排若衣服、樂章之類不可枚舉

Văn An mà ngay từ thời vua Minh Tông đã muốn sửa sang chế độ, nhưng phải đợi đến thời vua Dụ Tông mới thực hiện được ý tưởng này.

Kết hợp giữa ghi chép của *Toàn thư*, văn bia Lý Trần và *An Nam chí lược*, có thể nhận định sơ bộ rằng: chế độ áo mũ của nhà Trần kế thừa một phần chế độ y phục của nhà Lý, tiếp tục tham khảo quy chế trang phục của nhà Tống, thực hiện cải cách một số kiểu áo mũ cho vương hầu bá quan và hầu như không chịu ảnh hưởng nào từ chế độ y phục của nhà Nguyên.

I. TRANG PHỤC HOÀNG ĐẾ

Theo ghi nhận của Lê Tắc, vua nhà Trần có tất cả bốn loại mũ, theo thứ tự đề cập lần lượt là mũ Bình Thiên, mũ Quyển Vân, mũ Phù Dung và mũ Đường Cân. Ông cũng đồng thời cho biết, trang phục Cổn Miện của vua quan nhà Trần được sử dụng trong các dịp đại lễ, còn Đường Cân là mũ vua đội vào ngày thường khi không phải thiết triều, cũng tức là Tiện phục.

Quy chế quan phục của nhà Tống quy định, ngoài trang phục mặc khi duyệt binh và mặc vào ngày thường, vua Tống có ba loại mũ chính: Lễ phục mũ Miện, Triều phục mũ Thông Thiên và Thường phục mũ Phốc Đầu[1]. Vào thời Tống, mũ Thông Thiên của hoàng đế còn có tên gọi là mũ Quyển Vân. Như vậy, nhiều khả năng mũ Quyển Vân và mũ Phù Dung của vua nhà Trần lần lượt là hai loại mũ được sử dụng phân biệt trong các buổi Đại triều và Thường triều.

1. Triều phục Quyển Vân 卷雲冠

Mũ Quyển Vân là tên gọi khác của mũ Thông Thiên 通天冠. Ngô Tự Mục thời Tống cho biết: *"Mũ Thông Thiên của vua Tống đều dùng hạt Bắc châu uốn kết lại, còn gọi là mũ Quyển Vân."* Mạnh Nguyên Lão thời Tống cũng mô tả: *"Hoàng đế đội mũ Thông Thiên, còn gọi là mũ Quyển Vân, mặc áo bào đỏ, cầm ngọc khuê."* Chính vì dáng mũ Thông Thiên cao, chóp mũ uốn cong ngả về phía sau, trông như áng mây cuộn lại nên được gọi với cái tên hình tượng là mũ Quyển Vân[2].

1. (Trung) *Tống sử* - Chí đệ 104 - *Dư phục tam.* Nguyên văn: 天子之服，一曰大裘冕，二曰袞冕，三曰通天冠，絳紗袍，四曰履袍，五曰衫袍，六曰窄袍，天子祀享、朝會、親耕及親事、燕居之服也 Vua Tống có sáu loại trang phục, bao gồm: áo Đại Cừu mũ Miện; áo Cổn mũ Miện; mũ Thông Thiên - Giáng sa bào; Lý bào; Sam bào, Trách bào. Các loại Lý bào, Sam bào, Trách bào đều kết hợp với mũ Phốc Đầu.
2. Dẫn theo *Trung Quốc phục sức đại từ điển*. Tr.45.

Triều phục của hoàng đế theo quy chế của nhà Tống là loại trang phục sử dụng trong các dịp: Tế tự và trai giới, ngày triều hội mồng một Tết Nguyên Đán và mồng một tháng Năm, ngày sách mệnh và khi đích thân cày ruộng Tịch điền. Bộ Triều phục này bao gồm mũ Quyển Vân kết hợp với Giáng sa bào, tức áo bào làm bằng the đỏ, phương tâm khúc lĩnh bằng lụa trắng, đại đới, tế tất và thường màu đỏ. Bộ trang phục Quyển Vân của vua Đại Việt không được Lê Tắc miêu tả cụ thể, tương tự trường hợp mũ Phù Dung.

Chân dung Tống Tuyên Tổ (Bảo tàng Cố cung Đài Bắc); Giáng Sa bào kết hợp với Phương tâm khúc lĩnh, Đại đới, Tế tất, thường, giày Tích đen.

2. Thường phục Phù Dung 芙蓉冠

Sách *Thái Bình ngự lãm* thời Tống cho biết: *"Chân nhân núi Đồng Bách là Vương Tử Kiểu, tuổi rất trẻ, đoan chính vô cùng, đội mũ Phù Dung, mặc áo đỏ."* Vở *Mẫu Đơn đình* của Thang Hiển Tổ thời Minh có đoạn viết: *"Đạo cô già nói rằng: Mũ Phù Dung, tóc ngắn khó cài trâm."*[1] Sách *Tam tài đồ hội* thời Minh chép: *"Mũ Phù Dung là loại mũ trơ, xung quanh không có thân riềm bằng vải. Song cũng có hai ba loại, có loại tên Tỳ Lô, Nhất Trản Đăng. Mũ này được gọi là Phù Dung, bởi hình dạng tương tự (hoa sen)."*[2]

Mũ Quyển Vân – Thông Thiên trong các bức họa thời Tống (Bảo tàng Cố cung Bắc Kinh).

Như vậy, mũ Phù Dung, loại mũ thứ ba của vua nhà Trần theo ghi nhận của Lê Tắc, thường được biết đến là một dạng mũ của Đạo giáo. Loại mũ này hiện nay tại Trung Quốc vẫn được các pháp sư chấp sự sử dụng trong các khóa lễ hoặc diễn pháp[3].

1. Dẫn theo *Trung Quốc phục sức đại từ điển*. Tr.60.
2. (Trung) *Tam tài đồ hội - Y phục* - Q.1. Nguyên văn: 芙蓉帽，禿輩，不巾幘。然亦有二三種，有毘盧、一盞燈之名。此云芙蓉者以其狀之相似也
3. *Đạo giáo phục sức giản giới* (http://www.qztao.org/taoism-3.html)

Áo Xưởng Hạc của đạo sĩ Trung Quốc (taoism.com).

Thái Thượng Lão Quân và Nguyên Thủy Thiên Tôn, hai trong ba vị Tam Thanh của Đạo Giáo, cùng các vị tiên theo hầu đều đội mũ Phù Dung. (*Đạo Giáo chúng thần thánh tượng*).

Vào thời Trần, Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đều được triều đình Đại Việt coi trọng, tạo nên cục diện *tam giáo đồng tôn*. Phần lớn các học giả đều nhất trí cho rằng, dưới vương triều Lý - Trần, đạo Phật chiếm ưu thế hơn cả, song trên thực tế, vương triều Trần đã từng rất hâm mộ Đạo giáo[1]. Xét riêng cách ăn mặc, qua một số miêu tả của sứ thần nhà Nguyên, ta thấy các vị vua nhà Trần thường xuất hiện với dáng dấp của một vị chân nhân hoặc một vị thần tiên thoát tục. Tỉ như lụa bọc tóc màu trắng của vua Trần Nhân Tông được sứ thần Trần Cương Trung miêu tả *"trông xa như Luân cân của đạo sĩ"*[2]. Vua Trần Minh Tông mặc áo giao lĩnh màu vàng, đội mũ, thắt dây thao dự yến tiệc được sứ giả nhà Nguyên khen *"thanh thoát tựa như thần tiên, đến khi về nước cứ nói mãi về phong thái thanh tú của vua"*[3]. Ngoài ra, *Toàn thư* còn cho biết Trần Nhật Duật từng mặc áo Xưởng Hạc, đội mũ như đạo sĩ để làm bùa phép, trấn cho vua Trần Minh Tông khỏi ốm[4] v.v.

Quay trở lại Thường phục của vua nhà Trần, ngoài Lê Tắc đề cập tới mũ Phù Dung trong *An Nam chí lược*, khoảng năm 1329 thời vua Trần Hiến Tông, Lý Tế Xuyên viết *Việt điện u linh tập* cũng nhắc đến loại mũ này qua câu chuyện về hai Bà Trưng với tiêu đề "*Trưng Thánh Vương*". Ông kể rằng, hai bà sau khi mất hóa thành tiên, một lần vua Lý Anh Tông nằm mơ, thấy *"hai người con gái đội mũ Phù Dung, mặc áo màu lục, thắt đai, cưỡi ngựa sắt, đuổi gió vờn mây bay qua trước mặt"*[5].

Mũ Phù Dung (*Tam tài đồ hội*); Mũ Phù Dung bằng ngọc thời Tống (Bảo tàng Nam Kinh).

Việc hai Bà Trưng đội mũ Phù Dung hẳn chỉ là sản phẩm tưởng tượng của Lý Tế Xuyên, song đối chiếu với *An Nam chí lược*, chúng tôi nhận thấy trong lời kể của ông ít nhất có một chi tiết sát với thực tế, đó là vào thời Trần mũ Phù Dung là một trong những loại mũ của đế vương. Mặt khác, có thể thấy hình tượng hai Bà Trưng xuất hiện như hai vị tiên nữ,

1. Võ Phương Lan. *Vương triều Trần và Tam giáo*. Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*. Số 4. 2006. Tr.35, 40.
2. (Trung) *Sứ Giao thi tập*. Nguyên văn: 惟國主髻以帛羅包束, 遠望如道家綸巾
3. (Việt) *Toàn thư*. Năm 1314. Nguyên văn:次日賜宴。帝服黃羅交領衣，御巾絛。使者羨之曰：飄飄若神僊中人。及回國具道帝神采清秀
4. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 上皇方幼孺，在閣有疾，常命行安鎮符法，其被氅加冠如道士狀
5. (Việt) *Việt điện u linh tập - Lịch đại nhân quân - Trưng Thánh Vương*. Nguyên văn: 二女戴芙蓉冠，著綠衣束帶，駕鉄騎，追風隨雨而過

mà trang phục của hai bà cũng mang dáng dấp của Đạo gia. Các văn bản *Lĩnh Nam chích quái* sau này cũng chép lại nội dung tương tự, song bộ trang phục kết hợp với loại mũ này có đôi chỗ khác biệt. Cụ thể:

- *Việt điện u linh tập,* KH: A.1919 chép: 綠衣束帶 (Áo màu lục, thắt đai).

- *Lĩnh Nam chích quái,* KH: VHv.1473 chép: 綠袍束帶 (Áo bào màu lục, thắt đai).

- *Lĩnh Nam chích quái,* KH: A.33 chép: 綠衣朱帶 (Áo màu lục, đai màu son).

- *Mã Lân dật sử,* KH: A.1516 chép: 綠衣朱裳 (Áo màu lục, thường màu son).

Tuy nhiên, Lê Tắc lại cho biết vào thời Trần, đối với trang phục của đế vương, *"Thường phục coi màu trắng là cao quý, người trong nước mà mặc màu trắng thì bị coi là tiếm chế, riêng phụ nữ không cấm"*[1]. Như vậy, trang phục Thường triều của vua nhà Trần phần nhiều là áo bào màu trắng. Màu trắng cũng là phục sắc ưa chuộng của vua Chiêm Thành.

Vua Trần Anh Tông trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ.*

3. Tiện phục

Chu Khứ Phi miêu tả vua Lý ngày thường búi tóc cài trâm vàng, mặc áo Sam vàng, thường màu tía. Trần Cương Trung miêu tả vua Trần *"riêng búi tóc của vua bọc lại bằng lụa trắng, trông xa như Luân cân của đạo sĩ"*. Lê Tắc còn cho biết *"Vua ngày thường đội mũ Đường Cân."*[2]

Đường Cân vốn là loại mũ vua Đường đội vào ngày thường, được làm bằng the đen, tương tự kiểu dáng mũ Phốc Đầu thời Đường, riêng hai cánh chuồn có cốt làm bằng cật mây, buông ra sau, choãi sang hai bên thành hình chữ Bát 八[3]. Bức tranh sơn mài thể hiện hình tượng vua Lý Nam Đế đã khắc họa ông đội kiểu mũ này. Tuy nhiên, vì bức tranh là sản phẩm của trí tưởng tượng dân gian thời Hậu Lê, trang phục của

1.(Trung) *An Nam chí lược - Chương phục.* Nguyên văn: 常服貴白，國人著白者為僭制，惟婦女不禁

2. (Trung) *An Nam chí lược - Chương phục.* Nguyên văn: 國主平居戴唐巾 Các bản dịch tiếng Việt đều dịch là "ở nhà đội khăn tàu", cách hiểu và dịch như vậy không chính xác.

3. *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.109

quan lại binh lính trong tranh cũng mang những nét đặc trưng của thời Lê Trung Hưng, cho nên kiểu mũ Đường Cân trong bức tranh chỉ mang tính chất tham khảo, không thể được coi là cứ liệu phục dựng kiểu mũ thời Trần. Bên cạnh đó, vào thời Nguyễn, Đường Cân được quy định là mũ Thường phục của hoàng đế và là mũ Triều phục của hoàng thái tử, song kiểu dáng đã hoàn toàn thoát ly khỏi loại mũ cùng tên thời Đường – Tống – Minh. Có điều, đối với loại mũ Đường Cân được vua nhà Trần đội vào ngày thường, chúng tôi cho rằng, đây vẫn là loại mũ Tiện phục có kiểu dáng tương tự loại mũ Đường Cân thời Đường - Tống, không có sự biến cách lớn như loại mũ cùng tên thời Nguyễn.

Vua Đường Thái Tông (trái) và vua Đường Cao Tông (phải) (*Cố Cung đồ tượng tuyển túy*). Vua Lý Nam Đế (ở giữa) (Tranh sơn mài thế kỷ XVIII, Bảo tàng Thái Bình).

Như trên đã đề cập, *Toàn thư* mô tả trang phục dự tiệc của vua Trần Minh Tông cho biết *"vua mặc áo giao lĩnh màu vàng bằng là, đội mũ, thắt dây thao"*[1]. Cũng trong dịp này, sứ thần nhà Nguyên làm bài thơ tán tụng vẻ đẹp của vua Trần Minh Tông, miêu tả ngài *"ung dung trong*

1. (Việt) *Toàn thư.* Năm 1314. Nguyên văn: 次日賜宴，帝服黃羅交領衣，御巾絛. Ở đây cần nói thêm, cụm 御巾絛 (ngự cân thao) trong các bản dịch hiện nay, được dịch là "đội mũ có thao". Kết cấu Cân - Thao là kết cấu đẳng lập, không phải kết cấu chính phụ, cho nên cách hiểu và dịch như vậy không chính xác. Tuy nhiên cách dịch này tiếp tục ảnh hưởng tới bản dịch *Lê triều hội điển* (2009), từ thao (絛) nhất loạt được dịch thành *đội mũ dây thao* (Tr.193, 196). Ở đây, "ngự cân thao" nên hiểu là "đội mũ, thắt thao". Từ "ngự" được dùng để phiếm chỉ việc vua làm. Năm 1437, hoàng đế nhà Lê mặc Hoàng bào, đội mũ Xung Thiên, nguyên văn *Toàn thư* cũng viết: *"Hoàng đế ngự Hoàng bào, Xung Thiên quan."* (皇帝御皇袍衝天冠)

Áo giao lĩnh vàng kết hợp với Đường Cân, thao và Đại đới (Phục dựng. Tranh: TQĐ); Tượng quan hầu triều Trần tại lăng vua Trần Hiến Tông thắt dây thao. (Đông Triều, Quảng Ninh. Ảnh: TQĐ); Nho sĩ Triều Tiên thắt thao và Đại đới; Nho sĩ thời Minh, thắt thao và Đại đới (mingyiguan).

bộ áo mũ với dải ngọc bội cổ và dải thân"[1]. Thân cũng tức là đại đới, là dải đai thắt lưng, được làm bằng lụa, hai đuôi đai dài buông thõng, có thể thấy ở phù điêu *Ngô gia thị bi* thời Trần. Dây thao được *Toàn thư* nhắc đến cũng được dùng để thắt lưng, chúng ta còn có thể thấy ở tượng quan hầu thời Trần tại lăng Trần Hiến Tông. Thao là loại phục sức phổ biến ở Trung Quốc và Triều Tiên. Tại Việt Nam, dây thao thắt lưng được sử dụng phổ biến vào thời Lê và còn được sử dụng đến đầu thời Nguyễn.

II. TRANG PHỤC BÁ QUAN

Phân tích những ghi chép trong phần *Chương phục* của *An Nam chí lược*, có thể thấy đối tượng và dạng trang phục chính được Lê Tắc mô tả bao gồm: Lễ phục và Thường phục của vua, Lễ phục và Thường phục của vương hầu cùng các quan văn võ, Lễ phục và Thường phục của Tụng quan (còn gọi là Nội quan, tức ngạch quan hầu). Tại phần này, chúng tôi khảo trang phục bá quan nhà Trần tính từ thời điểm năm 1254, sau khi vua Trần Thái Tông định ra quy chế y phục cho bá quan, tới trước thời điểm năm 1396, đánh dấu bằng cải cách y phục thời Trần Thuận Tông. Toàn bộ cải cách y phục năm 1396, chúng tôi sẽ dời sang phần phụ khảo về trang phục nhà Hồ ở phần cuối chương này.

1. Lễ phục

Vào dịp đại lễ, trang phục của bá quan nhà Trần được quy định: *"Mũ của tước vương ba bậc, mũ của tước hầu hai bậc, mũ tước minh tự một bậc, tên là* ***mũ Củng Thần****, phía trên đính hình ong bướm bằng vàng, to nhỏ dày thưa khác biệt. Thân vương mặc áo bào tía dát vàng, tước hầu và tước minh tự mặc áo bào thêu hình phượng cá, từ Đại liêu ban trở xuống mặc* ***Cổn Miện*** *tùy theo cấp bậc. Ban văn đeo thêm Kim Ngư đại. Viên ngoại lang, lang tướng đội mũ Miện có các viền vàng bạc đan xen; từ lệnh thư xá tới hiệu thư lang thượng chế thị cấm đều đội mũ Miện bạc. Mũ Miện dùng trong các dịp đại lễ […] Nội quan, thượng phẩm đội* ***mũ Dương Đường****, đính hình ong bướm bằng vàng, dày thưa khác biệt. Về trang phục, trung phẩm màu sắc áo mũ giảm xuống một chút, hạ phẩm đội mũ Dương Đường không trang sức, áo bào tía, đều chắp tay lạy, không có hốt."*[1]

1. (Trung) *An Nam chí lược* - Q.17 - *"Tặng Thế tử Thái Hư Tử"*. Nguyên văn: 冠服雍容古佩紳

Phần Chương Phục (Quyển 14) trong sách *An Nam chí lược*. (*Khâm định Tứ khố Toàn thư - Văn Uyên các*).

Qua ghi chép trên có thể thấy Lễ phục của bá quan nhà Trần gồm ba loại: trang phục Củng Thần dành cho các tước vương, hầu, minh tự; trang phục Cổn Miện dành cho các quan tước từ đại liêu ban xuống tới hiệu thư lang thượng chế thị cấm; trang phục Dương Đường dành cho các quan trong ngạch Tụng quan (Nội quan).

a. Củng Thần 拱宸冠

Theo *An Nam chí lược*, quy chế Lễ phục dành cho vương, hầu, minh tự thời Trần[2] được quy định:

Tước trật	Số bậc trên mũ Củng Thần	Loại áo bào
Vương	Ba bậc	Màu tía dát vàng (Tiêu kim tử phục)

1. (Trung) *An Nam chí lược - Chương phục*. Tại phần này, những cứ liệu chép trong *An Nam chí lược* được viện dẫn, chúng tôi sẽ không chú kèm nguyên văn, toàn bộ nguyên văn sẽ được chú rõ tại phần phụ lục.
2. Một trong những quy định về tước vương, hầu, minh tự được *Toàn thư* cho biết: Tháng 3 năm 1267, nhà Trần "*định ngọc diệp phái chính dòng họ vua của vương hầu, công chúa để phong ấm, gọi là kim chi ngọc diệp. Cháu 3 đời được phong tước hầu hay quận vương, cháu 4 đời được ban tước minh tự, cháu 5 đời được ban tước thượng phẩm. Tước phong theo Ngũ phục đồ*. Nguyên văn: 三月定皇宗王侯、公主正派玉牒封蔭，號金枝玉葉。三世孫得封侯郡王，四世孫賜爵明字，五世孫上品，爵依五服圖

Hầu	Hai bậc	Thêu hình Phượng cá (Phượng ngư tú phục)
Minh tự	Một bậc	Thêu hình Phượng cá (Phượng ngư tú phục)

Xét tên gọi mũ Củng Thần, *Toàn thư* chép là 拱辰 với nghĩa *bao bọc, bảo vệ sao Bắc Đẩu*, vốn lấy điển từ *Luận ngữ*, sau được dùng để ví với việc bốn phương quy phụ[1], *An Nam chí lược* chép 拱宸, vốn là tên một trong năm cấm quân thời Đường - Ngũ Đại[2]. So sánh hai ý nghĩa này, chúng tôi cho rằng tự dạng chép trong *Toàn thư* hợp lý hơn.

Mũ Củng Thần ba bậc, hai bậc và một bậc. (Phục dựng. Tranh: TQĐ).

Mũ Củng Thần là loại mũ Triều phục dành riêng cho các vị vương công, thái sư, thái bảo của nhà Trần, nhưng trên thực tế đã được đặt định từ thời Lý. *Toàn thư* cho biết *"năm 1206, vua Lý Cao Tông thăng Đàm Dĩ Mông làm Thái bảo, cho phép đội mũ Củng Thần."* Loại mũ này dựa vào số bậc và số trang sức ong bướm trên mũ để phân biệt chức tước phẩm trật của các vương hầu, chứng tỏ đã chịu sự ảnh hưởng từ quy chế mũ Lương Quan.

Ngoài ra, bia chùa Thiệu Long dựng năm 1226 mô tả Lễ phục của Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế thời Trần cho biết: *"Sức lên mũ cao có vầng trăng côi tròn trịa, khoác lên mệnh phục (tức Lễ phục) có chim phượng xoay tròn rực rỡ."*[3] Hình ảnh chim phượng xoay tròn được nhắc đến trong bia chắc hẳn là hoa văn phượng ổ thêu trên tấm áo Phượng ngư tú phục của tước hầu, minh tự thời Trần. Và trên mũ Củng Thần, ngoài trang sức ong bướm, có thể còn có một trang sức dạng tròn đính ở trán mũ.

1. *Cổ đại Hán ngữ từ điển*. Tr.475. *Luận ngữ - Vi chính - Đệ nhị*. Nguyên văn: 為政以德，譬如北辰，居其所，而眾星共（拱）之 *Dùng đức để làm chính trị thì ví như sao Bắc Thần (tức Bắc Đẩu) được muôn sao ôm bọc*.
2. (Trung) *Cựu Ngũ đại sử - Đường thư*. Nguyên văn: 梁有龍驤、神威、拱宸等軍，皆武勇之士也 *"Nhà Lương có các quân như Long Nhương, Thần Uy, Củng Thần, đều là binh sĩ vũ dũng vậy"*. Dẫn theo Zdic.net (Hán điển).
3. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Tập 2. Tr.10. Nguyên văn: 飾峨冠孤月團圓，披命服鳳旋燦爛

Hoa văn chim phượng cuộn tròn thời Lý khai quật tại Hoàng thành Thăng Long.

b. Cổn Miện 袞冕

Theo *An Nam chí lược*, các quan *"từ đại liêu ban trở xuống mặc Cổn Miện tùy theo cấp bậc. Ban văn đeo thêm Kim Ngư đại. Viên ngoại lang, lang tướng đội mũ Miện có viền vàng bạc đan xen; lệnh thư xá tới hiệu thư lang thượng chế thị cấm đều đội mũ Miện bạc. Mũ Miện dùng trong các dịp đại lễ."*

	Chức tước	Quy chế mũ Miện
Từ đại liêu ban trở xuống mặc Cổn Miện tùy theo cấp bậc. Ban văn đeo thêm Kim Ngư đại.		
Văn	Nội đại liêu ban, đại liêu ban, đại liêu	?
	Thân vương ban	?
	Nội ký ban, ký ban	?
Võ	Nội chư vệ, chư vệ	?
Văn	Nội viên ngoại lang, viên ngoại lang	Mũ Miện có viền vàng bạc đan xen (Kim ngân gián đạo Miện)
Võ	Nội lang tướng, lang tướng	Mũ Miện có viền vàng bạc đan xen (Kim ngân gián đạo Miện)
Văn	Nội lệnh thư xá, lệnh thư xá	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)
Võ	Nội thượng ban, thượng ban	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)
Võ	Nội thượng chế, thượng chế	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)
Võ	Nội cung phụng, cung phụng	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)
Võ	Nội thị cấm, thị cấm	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)
Văn	Hiệu thư lang quyền miện cung hầu thư xá	Mũ Miện bạc (Ngân Miện)

Đối chiếu quy chế mũ Miện với quan chế nhà Trần (bảng biểu trên), có thể thấy quy chế mũ Miện dành riêng cho các tước từ đại liêu ban xuống tới chư vệ không rõ ràng. Sắp theo thứ bậc, các tước từ đại liêu ban tới chư vệ còn đứng trên viên ngoại lang, trong khi đó viên ngoại lang, lang tướng đội mũ Miện có viền vàng bạc đan xen, lệnh thư xá, hiệu thư lang đội mũ Miện viền bạc thì phải chăng mũ Miện của các quan đại liêu ban, thân vương ban, ký ban, chư vệ là mũ Miện viền vàng?

Mặt khác, *Việt điện u linh bản* bản chép tay A.1919 cho biết người biên tập sách này là *Thủ Đại Tạng kinh Trung phẩm Phụng ngự Lý Tế Xuyên*, đồng thời cho biết người chép sách đương thời là *Môn hạ tỉnh sự Nội lệnh sử thư tự Kim Miện Mạt Án*[1]. Vào thời Lý Trần, nhiều khi tên áo mũ được viết kèm theo tên chức quan để làm rõ thêm chức phận. Ở đây, Nội lệnh sử là chức quan dành cho người thi đỗ kỳ thi Lại viên với hai nội dung viết chữ và làm tính. Chiểu theo quy chế của *An Nam chí lược*, Mạt Án chỉ được đội Ngân Miện *(Miện bạc)*, *Việt điện u linh* chép là Kim Miện *(mũ Miện vàng)* liệu có sự lầm lẫn nào chăng?

An Nam chí lược, bản Văn Uyên các. Ba chữ Dương Đường quan được đóng trong khung màu đỏ.

Ngoài ra, căn cứ theo nhận xét của Lê Tắc về sự tương đồng giữa Cổn Miện của nhà Trần và Trung Quốc thì chứng tỏ quy định về chất liệu ngọc, số dây lưu dành cho bá quan về đại thể giống như quy chế của Đường - Tống.

c. Dương Đường 楊棠冠

An Nam chí lược cho biết: *"Nội quan, thượng phẩm đội mũ Dương Đường, đính hình ong bướm bằng vàng, dày thưa khác biệt. Về trang phục, trung phẩm màu sắc áo mũ giảm xuống một chút, hạ phẩm đội mũ Dương Đường không trang sức, áo bào tía, đều chắp tay lạy, không có hốt."*

Bia chùa Diên Thánh Báo Ân có niên đại năm 1333 ghi nhận: *"Thượng Liễn Tam hỏa Chính chưởng phụng ngự Trung phẩm đội mũ Dương Đường, họ Nguyễn, húy mỗ, hiệu là Hướng Phúc cư sĩ."*[1]

1. (Việt) *Việt điện u linh*. Nguyên văn: 守大藏經中品奉御李濟川編集門下省事内令史書字金冕緑按錄

Mũ thờ trong đền Sĩ Nhiếp (Bắc Ninh) (Ảnh: TQĐ).

Xét về danh xưng, các dị bản *An Nam chí lược* như Lạc bản, Nội bản, Tĩnh bản, Anh bản nhất loạt chép là 揚裳 Dương Thường. Bản Văn Uyên các chép là 揚棠 Dương Đường, khớp với tự dạng trên chuông chùa Diên Thánh Báo Ân thời Trần. Các sách *Toàn thư, Loại chí, Cương mục* đều nhất loạt chép là 楊棠 Dương Đường (chữ Dương ở đây có bộ Mộc khác với bộ Thủ ở bản Văn Uyên các). Chúng tôi cho rằng cách đọc Dương Đường là chuẩn xác.

Xét về nội hàm của khái niệm Dương Đường, *Toàn thư* ghi rằng, *"năm 1401, nhà Hồ quy định tất cả nô lệ phải được ghi dấu lên trán. Nô lệ của các quan trổ hình quả cầu lửa, nô lệ của công chúa trổ hình Dương Đường."*[2] Năm 1499, vua Lê Hiến Tông quy định, *"các tước công, hầu, bá, phò mã và quan văn võ tam phẩm trở lên mặc Công phục mũ Phốc Đầu […] không được dùng trang sức Dương Đường."*[3] Như vậy khái niệm Dương Đường từ thời Hồ tới thời Lê đều chỉ một dạng hoa văn trang sức.

Năm 1661 thời vua Lê Thần Tông, Triều phục của hoàng tử, vương tử được phong tước quốc công được quy định là mũ Dương Đường và áo bào màu tía[4]. Loại mũ này được Phan Huy Chú miêu tả: "*Kiểu dáng như mũ Phốc Đầu, duy phía sau cao hơn, hai cánh chuồn nạm vàng.*"[5] Như vậy, mũ Dương Đường

Mảnh đá thời Trần (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Ảnh: TQĐ).

1. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Tập 2 - *Thời Trần (1226- 1400)* Tập thượng. Tr.252. Nguyên văn: 尚輦三火正掌奉御中品戴揚棠姓阮諱某，號向福居士也
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 皆有題額樣為記。官奴火珠樣[…]公主楊棠樣
3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 公侯伯駙馬文武三品以上公服幞頭[…]不得用楊棠樣飾
4. (Việt) *Lê triều thiện chính điển lệ*. Dẫn theo *Cương mục*. Nguyên văn: 皇子王子封國公朝冠用楊棠、衣紫
5. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 楊棠冠，體樣與幞頭同，惟其後稍高，兩翅鑲金

thời Lê Trung Hưng là mũ Triều phục của hoàng tử và vương tử được phong tước quốc công, còn mũ Dương Đường thời Trần là mũ Lễ phục của Nội quan. Qua miêu tả của Lê Tắc, mũ Dương Đường thời Trần được sức hình ong bướm bằng vàng tương tự mũ Củng Thần, cũng có trường hợp mũ Dương Đường để trơn không có trang sức. Còn theo miêu tả của Phan Huy Chú, mũ Dương Đường thời Lê Trung Hưng có kiểu dáng tương tự mũ Phốc Đầu, riêng hai cánh chuồn được nạm vàng và phần hậu sơn nhô cao. Chiểu theo những ghi chép này, rõ ràng trang sức Dương Đường không có mối liên hệ trực tiếp tới loại mũ Dương Đường. Song chúng tôi mạnh dạn đặt giả thiết, trên loại mũ có kiểu dáng tương tự mũ Phốc Đầu với phần hậu sơn nhô cao, hai cánh chuồn nạm vàng, ngoài trang sức ong bướm bằng vàng còn có một dạng hoa văn trang sức cố định mang tên Dương Đường.

2. Thường phục

Buổi đầu thời Trần có hai lần sửa đổi trang phục Thường triều diễn ra vào năm 1254 và năm 1300. Một số loại mũ mão được đặt định vào năm 1300 và 1301, song không được đề cập trong *An Nam chí lược*. Như vậy chế độ Thường phục theo ghi nhận của Lê Tắc là trước năm 1287, tức năm Lê Tắc chạy sang Trung Quốc. Song quy chế Lễ phục và Triều phục theo ghi nhận của Lê Tắc có lẽ vẫn được áp dụng ở các triều đại sau. Bởi như mũ Dương Đường ít nhất đến năm 1333 vẫn được sử dụng làm mũ Triều phục (theo văn bia chùa Diên Thánh Báo Ân với niên đại 1333 thì vị Hướng Phúc cư sĩ họ Nguyễn có chức tước là Thượng Liễn Tam hỏa Chính chưởng phụng ngự Trung phẩm đội mũ Dương Đường).

Xét về tổng thể, Thường phục của vương hầu và bá quan văn võ nhà Trần thời kỳ đầu vẫn kế thừa quy chế Thường phục ***mũ Phốc Đầu - bào phục*** của bá quan nhà Lý. Năm 1300, *"chế ra kiểu áo mũ mới cho quan võ đội, quan văn đội mũ Đinh Tự màu đen và Tụng quan đội* ***mũ Toàn Hoa màu xanh*** *như quy chế cũ"*[1]. Tuy nhiên, sau khi áo mũ Thường triều kiểu mới của quan võ được ban hành ba tháng, tháng Giêng năm 1301, vua lại xuống chiếu lệnh cho các quan văn võ đều thống nhất đội mũ Đinh Tự. Đến tháng 10 năm 1301, nhà Trần tiếp tục quy định kiểu mũ cho vương, hầu, *"ai tóc dài đội* ***mũ Triều Thiên****, ai tóc ngắn đội* ***Bao Cân***"[1]. Mũ Thường phục của Tụng quan trước đây là mũ ***Toàn Hoa***, song năm 1374, vua Trần Duệ Tông quy định lại chế độ Tụng quan, ra lệnh cho 800 thị vệ nhân trong ngạch Tụng quan đều đội ***mũ Bồn Hoa***[2].

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 冬十月，制武官戴巾衣新樣。文官戴皂丁字巾，從官戴青攢花巾，如舊制

Đầu tượng thời Trần (tóc ngắn) tại lăng vua Trần Hiến Tông (*Mỹ thuật thời Trần*);Mũ Triều Thiên (*Trung Đông cung quan phục*; bích họa thời Tống tại chùa Khai Hóa dẫn theo *Trung Quốc phục trang sử*).

a. Triều Thiên, Bao Cân 朝天巾，包巾

Thời Trần, dân chúng phần nhiều cắt tóc ngắn, hoặc cạo trọc, các quan trong triều có người để tóc dài, có người cắt tóc ngắn, vua là người duy nhất búi tóc bọc lại bằng lụa trắng. Năm 1300, quy chế Thường phục của nhà Trần quy định, *"vương hầu tóc dài đội mũ Triều Thiên, tóc ngắn đội Bao Cân"*.

Từ điển Việt - Bồ - La của Alexandre de Rhodes giải thích: *"Mũ Triều Thiên: vương miện", "mũ Triều Thiên: mũ của vua"*[3]. Điều này cho thấy tại Việt Nam vào thời Lê, khái niệm "mũ Triều Thiên" cũng được dùng để chỉ mũ Xung Thiên của hoàng đế, có kiểu dáng mũ Phốc Đầu với hai cánh chuồn hơi cong hướng lên trời. Riêng mũ Triều Thiên của Trung Quốc được định nghĩa *"mũ Phốc Đầu […] hai cánh chuồn hơi gập lại chĩa lên trên, nên gọi là mũ Triều Thiên* (hướng lên trời).[4]

Mũ Triều Thiên là dạng mũ hai tầng, phần hậu sơn phía sau là nơi chứa búi tóc, tương tự mũ Phốc Đầu. Từ đó loại suy, mũ Bao Cân áp dụng cho vương hầu tóc ngắn có lẽ là loại mũ chỉ có một tầng, tương tự loại mũ thể hiện trên đầu pho tượng quan triều Trần phát hiện tại lăng

2. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 定從官，置近侍祗候六局[…]祗候內八百作侍衛人，屬判首掌者，並戴盆花巾

3. *Từ điển Việt - Bồ - La.* Tr.153, Tr.237

4. (Trung) *Trần sử* - Quyển thượng. Dẫn theo *Trung Quốc phục sức đại từ điển.* Nguyên văn: 幞頭[…]其所垂兩腳稍屈而上，曰朝天巾

vua Trần Hiến Tông. Tuy nhiên, hai loại mũ dành cho vương hầu này có lẽ không chỉ là những chiếc mũ trơn không có trang sức.

Thượng thư Trần Đình Bá mặc Triều phục, cầm hốt. (Ảnh: Bùi Trung Sơn).

Hốt: *Thích Danh* viết: "*Hốt, vua có lời bảo ban, mệnh lệnh hoặc bề tôi có lời muốn tâu thì viết lên hốt cho khỏi quên.*" *Loại chí - Lễ nghi chí* viết: "*Xét trong Kinh Lễ có nói: Quan đại phu sắp đến công sở, sử quan đưa cho cái hốt, viết ba chữ Tư Đối Mệnh* (Nhớ làm tròn bổn phận để đáp lại mệnh vua). Như thế để khỏi lãng quên và phải kính cẩn. Đó là ý tứ sâu sắc của cổ nhân." Về sau, hốt chỉ mang tính trang sức, biểu thị cấp bậc.

b. Phốc Đầu

Khoảng từ năm 1225 đến năm 1301, vào những buổi Thường triều, bá quan văn võ nhà Trần đội mũ Phốc Đầu, mặc bào phục như chế độ quan phục của triều Lý. *An Nam chí lược* mô tả sơ lược kiểu dáng của mũ Củng Thần, Cổn Miện, song không mô tả kiểu dáng mũ Phốc Đầu, chứng tỏ loại mũ này của nhà Trần về cơ bản tương tự như mũ của nhà Lý và nhà Tống, ngoại trừ việc dùng vàng dát lên mũ như *Văn hiến thông khảo* mô tả.

Theo ghi chép của *An Nam chí lược,* dường như bá quan văn võ nhà Trần, ngoại trừ ngạch Tụng quan, đều nhất loạt được mặc áo bào màu tía. Lê Tắc ghi nhận: *"Mũ Miện, trong các dịp đại lễ thì sử dụng. Lễ thường chỉ đội mũ Phốc Đầu, áo bào tía, như Cung hầu, Thư xá ông […] Các chức quan và tá chức đội mũ Phốc Đầu, áo bào tía."* Đây là điều khó hiểu, mâu thuẫn với chính ghi chép của *Toàn thư* về sắc phục thời Trần: *"Bấy giờ Bảo Vũ Vương được ban tước Thượng vị hầu mặc áo đen, Nguyễn Trung Ngạn sơ suất, khi ghi sổ sách thì xếp lầm vào hàng áo tía. Vua thương ông có tài, vả lại cũng do lầm lỡ, không bắt tội."*[1] *Cương mục* chú thích: *"Chế độ phục sắc của nhà Trần coi màu tía là trên hết, việc tước bỏ hay ban cho mặc màu tía đều do Thượng hoàng quy định."*[2] Những điều *An Nam chí lược* ghi chép là điển chương chế độ nhà Trần trước năm 1287, trong thời gian nhà Trần vừa trải qua hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất và thứ hai. Phải chăng trong giai đoạn này, vua Trần Nhân Tông đã áp dụng phương thức tưởng thưởng "Tứ Tử Kim Ngư đại", đặc ban cho một bộ phận lớn bá quan được mặc áo bào tía, riêng ban văn đeo thêm Kim Ngư đại, như một đặc ân đối với các công thần? Tuy nhiên, cũng không loại trừ khả năng trong quá trình sao chép, do chữ 素 Tố (trắng trơn) có tự dạng gần giống chữ 紫 Tử (màu tía), nên Tố phục (trang phục trơn, không có hoa văn) đã bị chép nhầm thành Tử phục (áo màu tía).

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 時保武王賜皂衣上位侯阮忠彦疎略銓注反在紫衣之列。帝憐其才且以事出過誤

2. (Việt) *Cương mục.* Nguyên văn: 陳制服色以紫為上，其除授多出于上皇.

Về các phụ kiện đi kèm theo bộ Công phục như đai, hốt, *An Nam chí lược* cho biết: *"Đai hoặc bằng sừng tê, hoặc bằng vàng, tùy theo phẩm trật. Hốt ngà cũng như vậy. Các chức quan và tá chức đội mũ Phốc Đầu, áo bào tía, đai sừng tê, không mang hốt, chắp tay lạy."* Ghi chép cho thấy vào thời Trần, đai của bá quan đều là loại đai đính sừng tê hoặc đai vàng, không dùng loại đai đính đồi mồi như triều Lê - Nguyễn. Hốt ngà thời Trần nhiều khi còn được khắc lên bài minh, như năm 1298 vua Trần Anh Tông ban hốt cho Trần Thời Kiến, khắc bài minh do vua ngự chế: *Thái Sơn trinh cao/ Tượng hốt trinh liệt/ Linh trãi tiến giác/ Vi hốt nan chiết*[1].

Ngoài ra, sứ thần Trần Cương Trung khi đi sứ Đại Việt còn miêu tả: *"Dân đều đi chân đất, thi thoảng có người đi giày da, đến điện liền cởi bỏ. Những khi ra ngoại ô tiếp đón (sứ giả), trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều chỉ đi đất mà thôi."*[2] Trước đó năm 1059, vua Lý Thánh Tông quy định bá quan phải đi hia mới được vào triều; còn theo ghi nhận của cha Marini ở Đàng Ngoài từ năm 1646 - 1658, tất cả các quan, kể cả hoàng tử, hễ vào cung chầu vua đều phải đi chân đất, nếu đi giày dép sẽ bị coi là có tội, chỉ có vua mới đi hài[3]. Chứng tỏ, vào thời Lý trước năm 1059 và từ thời Trần trở về sau đến hết thời Lê, khi vào chầu, các quan đều đi chân trần.

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 以陳時見為入内行遣右諫議大夫，賜之笏，有御製銘曰：泰山貞高，象笏貞烈，靈豸鷹角，為笏難折. Nghĩa là: *Thái Sơn vững cao/ Hốt ngà cứng chắc/ Linh trãi dâng sừng/ Làm hốt khó gãy.*

2. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *Sứ Giao thi tập*. Tr.178. Nguyên văn: 郊迎之際袍笏百人皆跣而已. *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn cũng chép nội dung tương tự, duy chép sai chữ Tiễn (đi đất) thành chữ Quỵ (quỳ), nên bản dịch của Phạm Trọng Điềm (Tr.69) dịch là "*Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều quỳ.*"

3. Dẫn theo *Những lữ khách Ý trong hành trình khám phá Việt Nam*. Tr. 61 -62.

c. Đinh Tự 丁字巾

Xét về danh xưng, Đinh Tự nghĩa là "chữ Đinh". *Toàn thư, Cương mục* chép là "Đinh Tự cân"; *Nhật dụng thường đàm* chép "Đinh Tự mạo"; *Hoàng Lê nhất thống chí, Loại chí, Vũ trung tùy bút* xuất hiện cả hai trường hợp Đinh Tự cân và Đinh Tự mạo. Như vậy, có thể thấy khái niệm "cân" và "mạo" không phân biệt, như chính *Nhật dụng thường đàm* giải thích, *"Cân là khăn lại cũng là mũ."*(1) Bên cạnh đó, *Loại chí* chú thích: *"Đinh Tự cân, tục gọi là mũ Nhục* 肉帽*."*(2) *Nhật dụng thường đàm* cũng ghi nhận: *"Đinh Tự cân là mũ Nhục* 辱*"*(3), chứng tỏ mũ Đinh Tự còn có tên nôm, gọi là mũ Nhục.

Tranh sơn mài vua Lý Nam Đế và hoàng hậu, thế kỷ XVIII (Cục bộ, Bảo tàng Thái Bình). Tiểu lại, quân lính đội mũ Đinh Tự làm từ chất liệu đa la (gai); *Võ quan vinh quy đồ,* thế kỷ XVIII (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam). (Ảnh: TQĐ).

Tượng quan hầu tại đền Sĩ Nhiếp, Bắc Ninh. (Ảnh: TQĐ).

Vào thời Trần, mũ Đinh Tự được sử dụng làm mũ Thường triều của bá quan văn võ. Đến cuối thời Lê Trung Hưng, Ngô Thì Sĩ nhận xét: *"Kiểu mũ chữ Đinh đến nay vẫn còn… nha lại, quân lính đều đội, bấy giờ (tức thời Trần) là mũ thông dụng cho bá quan văn võ, không đủ tôn nghiêm để khiến người ta chiêm ngưỡng."*(4) *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes chú thích: *"Mũ nhục: mũ thường của lính."* Mục từ "nhục" lại chú thích: *"Thứ mũ thông thường lính quen dùng khi phải vào chốn cung đình."*(1) Phạm Đình Hổ cho biết: "*Mũ Đinh Tự phân làm ba loại […] Loại thứ ba thân tròn may bó, làm bằng vải Thanh Cát, là mũ thông dụng của sĩ thứ, nha lại và binh lính*"(2). Như vậy, đối tượng sử dụng mũ Đinh Tự vào thời Lê Trung Hưng phần lớn là binh lính, nha lại, cũng có khi có cả dân thường.

Tráng sĩ trong lễ hội Đền Đô đội mũ Đinh Tự có dải đai màu đỏ đính ở gáy mũ; tráng sĩ trong hội Gióng đền Phù Đổng đội mũ Đinh Tự có dải đai màu vàng đính ở gáy mũ.

Xét về hình dạng của mũ Đinh Tự, *Cương mục* bình luận: *"Mũ Đinh Tự, kiểu dáng rất thô bỉ, vì hình dạng như chữ Đinh nên đặt tên như vậy. Cuối thời Lê vẫn có nhiều người đội."*(3) Ngô Thì Sĩ có chung quan điểm với các tác giả sách *Cương mục*, ông nhận xét: *"Kiểu mũ Đinh Tự […] kiểu dáng rất ti tiện."*(4) Theo quan điểm của Phạm Đình Hổ: *"Đinh Tiên Hoàng thoạt chế ra mũ Tứ Phương Bình Đính, kiểu dáng mũ vuông, đỉnh bằng, làm bằng da, ấy là quân trang. Đời sau […] lại biến dáng vuông thành dáng tròn, bẻ dáng thẳng thành dáng cong, làm mũ thông dụng khi chầu hầu, gọi là mũ Đinh Tự"*(5) Ông đồng thời cho biết, mũ Đinh Tự được phân làm ba loại, trong đó loại mũ thứ ba "*thân tròn may bó, làm bằng vải Thanh Cát*" (6). Chúng tôi cho rằng loại mũ có dáng cong tròn này chính là loại mũ của các quan nhà Trần trong miêu tả của sứ

---

1. (Việt) *Nhật dụng thường đàm*. Tr.62.
2. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí – Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 丁字巾俗云肉帽 Một số dị bản chép chữ Nhục theo lối dị thể, trông tựa chữ Minh, nên bản dịch của Nxb. KHXH mới dịch "tục gọi là mũ nhà Minh". Cách đọc và hiểu như vậy không chính xác.
3. (Việt) *Nhật dụng thường đàm*. Tr.63. Nguyên văn: 丁字巾羅某辱
4. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí – Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 丁字巾樣，至今尚存[…]胥吏軍人同頂，是時通用為文武巾,非所以肅觀瞻
1. *Từ điển Việt - Bồ - La* . Tr.153, Tr.170.
2. (Việt) *Vũ trung tùy bút* - Quyển thượng - Quan lễ. Nguyên văn : 丁字帽分而為三[…]体圓縮縫，製用青吉布者，為士庶吏軍通用
3. (Việt) *Cương mục*. Mục tháng Giêng năm 1301 thời vua Trần Anh Tông. Nguyên văn: 丁字巾，制甚鄙，以狀如丁字，故名. 黎末猶多用者
4. (Việt) *Loại chí* - Lễ nghi chí - Bá quan chương phục chi chế. Nguyên văn: 丁字巾樣[…]制甚卑賤.
5. (Việt) *Vũ trung tùy bút* - Quyển thượng - Quan lễ. Nguyên văn: 丁先皇始製四方平定巾，其制方而平定頂，以皮為之，盖軍裝也。後世[…]又頑方為圓、折直為曲，為朝侍通用之冠，曰丁字帽
6. Cách phân chia của Phạm Đình Hổ không hoàn toàn chính xác. Tại phần khảo về trang phục thời Lê Trung Hưng, chúng tôi sẽ làm rõ sự nhầm lẫn của ông.

thần Trần Cương Trung năm 1293: *"Sắc mũ màu xanh sẫm, làm bằng lụa quết sơn, quây quanh trán bằng một sợi sắt, phần trước cao một thước, uốn cong ra sau chạm tới gáy, dùng dải đai thắt ngược lại ra sau, chóp mũ có móc sắt, người có chức quyền gia thêm dải vải vào móc."*[1] Riêng dải vải đính vào mũ, *Toàn thư* cho biết năm 1301, mũ Đinh Tự dành cho bá quan văn võ đều nhất loạt được gắn dải tua màu tía pha biếc, tên chữ là *Tử tu gián bích*[2]. Dải vải này, theo Lê Tắc, được gắn vào đai ngang sau mũ Thường phục của Nội quan nhà Trần "*loại mũ thượng phẩm đội khi Thường triều dùng vải nhung màu tía pha biếc làm thành sáu tua, đính vào đai ngang sau mũ*". Có khả năng trong quá trình sao chép, *Sứ Giao thi tập* của Trần Cương Trung đã chép nhầm một số chữ do hình thể văn tự gần giống nhau, cụ thể chữ 項 Hạng *(gáy)* đã bị chép nhầm thành chữ 頂 Đỉnh *(chóp)*, câu "*chóp mũ có móc sắt, người có chức quyền gia thêm dải vải vào móc*" nên được cải chính thành "*gáy mũ có móc sắt*". Ngoài ra, *Toàn thư* cho biết, năm 1300, *"chế ra kiểu áo mũ mới cho quan võ đội, quan văn đội mũ Đinh Tự màu đen và Tụng quan đội mũ Toàn Hoa màu xanh như quy chế cũ"*, chứng tỏ quy chế mũ Đinh Tự đã được đặt định vào trước năm 1300, cho nên năm 1293, Trần Cương Trung sang Đại Việt mới thấy được loại mũ này.

Chữ Đinh 丁 nằm ngang; Tráng sĩ Đền Đô, Bắc Ninh.

Tượng chùa Dâu, xõa tóc, đội mũ Đinh Tự. (Ảnh: TQĐ).

Kết hợp sử liệu với các tư liệu tranh tượng thời Lê Trung Hưng, có thể thấy tuyệt đại đa số hình tượng binh lính, quan võ cấp thấp cho đến dân thường triều Lê đều đội loại mũ có dáng cong tròn, vươn ra sau gáy. Ở một số pho tượng như tượng quan hầu tại đền Sĩ Nhiếp (Bắc Ninh) còn xuất hiện dải vải đính ở gáy mũ, buông ra sau lưng. Chúng tôi cho rằng, mũ Đinh Tự nguyên thủy là loại mũ phỏng theo hình dạng chữ Đinh, nét ngang của chữ Đinh tượng hình trán mũ, nét sổ móc tượng hình thân mũ cong tròn hướng ra phía sau. Chính hình dạng "kỳ dị" này đã khiến loại mũ Đinh Tự bị nho thần triều Lê Trung Hưng và triều Nguyễn chê là "thô bỉ" và "ti tiện".

d. Toàn Hoa, Bồn Hoa 攢花巾，盆花巾

Theo *An Nam chí lược*, ngạch Tụng quan trong quan chế nhà Trần bao gồm "*Nhập nội Phán thủ hầu cai quản ngạch quan Cận thị, thượng phẩm hầu, thượng phẩm minh tự, thượng phẩm đại liêu ban, thượng phẩm phụng ngự, trung phẩm phụng ngự, hạ phẩm phụng ngự, thị vệ nhân hóa đầu (Toàn thư: hỏa đầu), thị vệ nhân dũng giả, thị vệ nhân, phân quyền quan, thái sư thái úy vệ đô quan, vương hầu nha hành khiển quyết vệ nội thị, vương hầu nha quản giáp.*"

Tụng quan thời Trần trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*.

Toàn thư đồng thời cho biết: tháng 10 năm 1374, nhà Trần định lại ngạch Tụng quan, đặt sáu cục Cận thị Chi hậu, lấy vương hầu làm chánh chưởng, 800 người làm "Thị vệ nhân" trong Chi hậu, do phán thủ cai quản, đều đội mũ Bồn Hoa[1]. Thông tin trên cho thấy Tụng quan được cấu thành bởi các Chi hậu nhỏ, gồm chung ngạch Cận thị quan và Nội quan. Đứng đầu ngạch là chánh chưởng, đứng đầu Chi hậu là phán thủ, phân thượng, trung, hạ ba phẩm, cai quản thuộc quan như thái giám, thị vệ, thị nữ v.v.

Quy định quan phục năm 1300 cho biết toàn bộ ngạch Tụng quan đều đội mũ Toàn Hoa màu xanh như quy chế trước đây. Trong đó, mũ

1. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *Sứ Giao thi tập*. Tr.178. Nguyên văn: 斜鈎青繒帽[…]巾色深青，鬃繒為之，貫額以鐵線，前高二尺而屈之及頸，以帶束反結其後，頂有鐵鈎，有職掌則加帶于鈎
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 辛丑九年春正月，詔文武全戴丁字巾加紫須間碧

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 冬十月，定從官，置近侍祗候六局，以土侯宗室為正掌，祗候內八百作侍衛人，屬判首掌者並戴盆花巾

Cân hoàn. Cân hoàn thời Nam Tống khai quật tại huyện An Nghĩa, Giang Tây, Trung Quốc (Tạp chí *Thu tàng gia*); Hóa Lang đồ thời Bắc Tống (Bảo tàng Cố cung Đài Bắc).

Toàn Hoa được mô tả *"có hai **kim hoàn** đính ở hai bên"*[1]. Mũ Thường triều của Nội quan trước năm 1287 được Lê Tắc ghi nhận: *"Loại mũ thượng phẩm đội khi Thường triều **dùng vải nhung màu tía pha biếc làm thành sáu tua, đính vào đai ngang ở sau mũ**, tỏ ý cao quý vậy; trung phẩm dùng tua tía; hạ phẩm dùng tua đen; **hoàn** làm bằng vàng thượng phẩm và đồi mồi là khác biệt."* Hai ghi chép trên cùng đề cập đến một loại trang sức hình vòng khuyên được đính ở hai bên mũ. Loại khuyên này vốn có tên là Cân hoàn. Việc dùng Cân hoàn đính mũ thịnh hành vào thời Tống, từ thời Tống trở về trước không có kiểu trang sức này. Cân hoàn của nhà Tống chủ yếu được làm từ vàng, bạc, ngọc và sắt nạm sợi bạc[2]. Cân hoàn của nhà Trần được miêu tả là làm bằng vàng thượng đẳng và đồi mồi là khác biệt so với Trung Quốc.

Đối với kiểu dáng mũ Toàn Hoa của Tụng quan thời Trần, chúng ta không biết gì hơn ngoài mô tả của *Toàn thư* về loại trang sức Cân hoàn đính hai bên mũ. Lê Tắc miêu tả mũ Thường triều của Nội quan, cũng chỉ đề cập đến Cân hoàn và dải nhung sáu tua. Qua bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* có niên đại tương đương với thời Trần, có thể thấy các quan tùy tòng, thị vệ và thái giám đi nghênh đón Phật hoàng Trần Nhân Tông hầu hết đội chung một dạng mũ. Dạng mũ này có trán mũ tựa một nửa hình lục lăng, hai cánh mũ vuông ngắn, có cánh cuộn tròn về phía sau, có cánh cuộn về phía trước, có cánh duỗi thẳng, hai bên thái dương đa số đính Cân hoàn. Bên cạnh đó, một bộ phận thị vệ còn đội một loại mũ (khăn) mà ở giữa hai cánh mũ nằm ngang còn được đính một phụ kiện có sáu khía, khớp với mô tả của *An Nam chí lược*. Cần lưu ý rằng, mũ Thường phục Toàn Hoa được áp dụng cho toàn bộ ngạch Tụng quan

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 從官戴青攢花巾，如舊制[…]青攢花巾有两金環貼在两邊
2. Dương Chi Thủy, Hồ Đan. *Khảo về đồ vàng bạc thời Tống Nguyên ở Bảo tàng tỉnh Giang Tây*, Tạp chí *Thu tàng gia*, kỳ 8, 2009.

từ trước năm 1301, từ năm 1396 đến hết thời Hồ, lại được áp dụng cho các quan văn võ Tòng Thất phẩm. Do các chi tiết thể hiện trong bức tranh có nhiều điểm trùng khớp với thực tế Việt Nam thời Trần, chúng tôi cho rằng, các dạng áo mũ thể hiện trong tranh một phần nào đó được tả thực.

Tuy nhiên, liên hệ mũ Thường phục Toàn Hoa, Bồn Hoa với mũ Triều phục Dương Đường của Tụng quan, có thể thấy các tên Toàn Hoa, Bồn Hoa *(Toàn: tụ tập, họp lại; Bồn: chậu)*, Dương Đường đều có cùng một trường nghĩa. Xét theo danh xưng, mũ Toàn Hoa, Bồn Hoa hẳn phải được đính nhiều trang sức hoa lá, song chúng ta không thấy các trang sức này trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*. Chúng tôi đặt ra hai khả năng: một là, loại mũ thể hiện trong tranh là mũ Toàn Hoa, song họa sĩ không đặc tả các chi tiết trang sức cụ thể trên mũ, chỉ bắt lấy đặc điểm nổi bật, hoặc cũng có thể danh xưng của mũ không có mối liên hệ trực tiếp tới trang sức mũ; hai là, loại mũ thể hiện trong tranh không phải mũ Toàn Hoa, song vẫn là loại mũ Thường phục (chưa rõ tên) của ngạch Tụng quan thời Trần.

Mũ của Tụng quan nhà Trần (mặt trước và mặt sau) thể hiện trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*.

Trúc Lâm Đại Sĩ xuất sơn đồ là họa phẩm được vẽ vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, miêu tả sự kiện Phật hoàng Trần Nhân Tông tu hành đắc đạo, rời khỏi động Vũ Lâm trở về, vua Trần Anh Tông cùng đoàn Tụng quan nhà Trần tới nghênh đón. Trong tranh có tổng cộng 82 nhân vật, có đủ tăng sĩ, đạo sĩ và nho sĩ thể hiện rõ tư tưởng Tam giáo đồng tôn thời Trần, đồng thời toát lên một cảm hứng tự hào, sùng kính. Từ các vật dụng hết sức quen thuộc với người Việt như chiếc võng, hộp đựng trầu, ống nhổ v.v. cho tới hình tượng voi chở kinh, tập tục cắt tóc ngắn, đi đất của người thời Trần đều hết sức sống động, chân thực.

Muộn nhất vào năm 1420, họa phẩm này đã trở thành vật sở hữu của Trần Quang Chỉ, một vị thổ quan Việt Nam thời thuộc Minh. Tự hào xen lẫn cảm khái, Trần Quang Chỉ viết lời bạt ghép vào sau tranh, kể về hành trạng của vua Trần Nhân Tông cùng niềm hoan hỷ khi được xem bức họa. Sau đó ông tiếp tục mang tranh tới xin lời ký, lời bạt của Hàn lâm Thị giảng Dư Đỉnh, Hàn lâm Thị độc Học sĩ Tăng Khải, hai vị quan văn ở Hàn lâm viện, được vua Minh coi trọng đương thời[1]. Ngoài ra, dòng chữ triện *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* được viết bởi Hàn lâm viện Trung thư xá nhân Trần Đăng.

Về lai lịch của Trần Quang Chỉ, người viết lời bạt tự xưng là người học đạo Phật ở sông Lô, Hàn lâm thị giảng Dư Đỉnh trong bài ký viết kèm sau bức *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* đã gọi ông là người học Phật Giao Chỉ Trần Quang Chỉ. *Minh Thực lục* cho biết vào ngày Mậu Dần tháng 11 năm 1407, "*sáu mươi bảy người Giao Chỉ bản thổ là Trần Trữ, Trần Quang Chỉ, Trần Sầm đến cống đồ vàng bạc và phương vật, ban cho tiền bạc và quần áo.*"[2]Như vậy, có thể bước đầu xác định, Trần Quang Chỉ là người Việt hâm mộ đạo Phật, làm quan tại Việt Nam vào thời thuộc Minh. Nơi ở hoặc quê quán của ông gắn liền với dòng sông Lô, Việt Nam. Ngoài ra, dựa vào những lời bạt đính kèm bên trái bức *Trúc lâm đại sĩ xuất sơn đồ*, ta biết rằng năm Vĩnh Lạc thứ 18 (năm 1420), Trần Quang Chỉ đã sở hữu họa phẩm này. Ông hoan hỷ viết lời bạt: "[…] *Sự tích của đại sĩ đã có* Truyền đăng lục *ghi chép đầy đủ, người Giao Chỉ vẫn có thể kể lại được. Ta nhân thấy bức vẽ này, dám thuật lại đôi lời đại khái chép vào bên trái, ngõ hầu dâng các bậc tuệ nhãn quan chiêm, khiến công hạnh của đại sĩ không mai một vậy.*"[1] Dư Đỉnh cho biết "*Người học Phật Giao Chỉ Trần Quang Chỉ cầm bức Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ đến cho ta xem để viết lời ký […] người Nam Giao vẽ lại sự việc nhất thời, hoan hỷ truyền xem, hẳn đạo hạnh của đại sĩ đã được xưng tụng ở Nam Giao từ lâu rồi*"[2]. Tăng Khải cũng cho biết: "*Người học Phật sông Lô Trần Quang Chỉ đã cầm bức vẽ này đến gặp ta để xin vài lời.*"[3] Chứng tỏ đương thời, Trần Quang Chỉ đã hết sức trân trọng, và từng nhọc lòng cho việc quảng bá bức tranh.

Về lai lịch của Trần Đăng (1362 - 1428), người viết bảy chữ triện *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* ở đầu bức họa, Dương Sĩ Kỳ (1364 - 1444) thời Minh chép lại mộ chí của Trần Đăng cho biết, Trần Đăng là người Trường Lạc, Phúc Kiến, tổ tiên là người huyện Cố Thủy - Quang Châu (Hà Nam), giỏi thư pháp, đặc biệt là thể chữ Triện, được tuyển vào Hàn lâm viện làm Trung thư xá nhân vào năm Vĩnh Lạc thứ 2 (năm 1404). *Các biển ngạch chữ lớn của triều đình đều do ông viết, người tứ xứ đến xin chữ ông không ngày nào không có, nhưng ông chưa từng có vẻ chán nản*[4]. Có thể chính Trần Quang Chỉ đã nhờ Trần Đăng đề

---

1. (Trung) *Minh thực lục* - Thái Tông thực lục - Q.268. Mục ngày Nhâm Tí tháng 2 năm Vĩnh Lạc thứ 22. Nguyên văn: 禮部會試天下舉人，奏請考試官，命翰林院侍讀學士曾棨、侍講余鼎考試，賜宴於禮部

2. (Trung) *Minh thực lục* - Thái Tông thực lục - Q.73. Mục ngày Mậu Dần tháng 11 năm Vĩnh Lạc thứ 5. Nguyên văn: 戊寅交阯土人陳紆、陳光祉、陳涔等六十七人來朝貢金銀器及方物，賜之鈔幣、襲衣

1. Lời bạt trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*. Nguyên văn: 大士事蹟已有傳燈錄備載，交趾之人尚能傳述。予因見是圖，敢述一二大槩書于其左，庶具眼者觀之，使大士之功行不泯也

2. Lời bạt trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*. Nguyên văn: 交阯學佛者陳光祉氏持竹林大士出山圖徵予為記[…]南交之人圖繪其一時之事，樂為傳觀，蓋大士之禪行為南交所稱述久矣

3. Lời bạt trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*. Nguyên văn: 瀘江學佛者陳光祉嘗以此圖謁予請言

4. (Trung) *Đông lý văn tập* - Q.19 - Trần Tư Hiếu mộ chí minh. Nguyên văn: 大題扁率出其手而四方求者無虛日，未嘗有厭倦意

chữ vào năm 1420, cùng dịp nhờ Dư Đỉnh và Tăng Khải, những vị quan văn hay chữ tốt trong viện Hàn lâm thời Vĩnh Lạc.

Về tác giả của Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ, dòng lạc khoản cuối bức tranh cho biết, đây là họa phẩm do họa sĩ Trần Giám Như vẽ vào mùa xuân năm Chí Chính thứ 23, tức năm 1363. Cho đến nay, lai lịch của họa sĩ Trần Giám Như thường chỉ được biết đến qua dòng ghi chép ngắn gọn của Hạ Văn Ngạn (khoảng 1312 - 1370): "*Trần Giám Như sống ở Hàng Châu, tinh thông vẽ truyền thần, là cao thủ số một của quốc triều (nhà Nguyên). Con ông là Chi Điền có thể kế nghiệp ông.*"[1] Qua khảo sát một số tư liệu niên đại cuối Nguyên đầu Minh đề cập tới Trần Giám Như, chúng tôi nhận định Trần Giám Như là người huyện Nhân Hòa, sống ở Tiền Đường, cả hai huyện đều thuộc Hàng Châu, Trung Quốc. Ông từng thọ giáo Triệu Mạnh Phủ và trở thành bậc danh họa, giỏi vẽ tranh truyền thần ngay từ năm 1319. Có thể điểm qua một số ghi chép như sau:

-Dương Vũ (1285 - 1361, người Hàng Châu) cho biết: "*Tôi hồi nhỏ ngồi hầu ở chiếu nhà học sĩ Triệu Tử Ngang (tức Triệu Mạnh Phủ), gặp lúc Trần Giám Như vẽ tranh truyền thần mang bản phác thảo chân dung ông Triệu đến dâng lên. Ông Triệu cầm bút sửa cho ông ấy, đồng thời nói nguyên do những chỗ chưa được.*"[2]

-Lý Tề Hiền (1287 - 1367) quan Cao Ly cho biết: "*Năm Kỷ Mùi niên hiệu Diên Hựu (1319), tôi đi theo Trung Tuyên vương xuống Bảo Đà Quật ở Giang Nam, vương cho gọi Trần Giám Như ở Hàng Châu, bảo vẽ chân dung xấu xí của tôi.*"[3]

-Hứa Hữu Nhậm (1286 - 1364) cho biết: "*Người vẽ chân dung xưng là cha con Trần Giám Như ở Tiền Đường đã đạt đến chỗ tinh diệu. Tôi không quen biết Giám Như, chỉ biết người con Chi Điền.*"[1]

-Đào Tông Nghi (1329 - 1410) cho biết: "*Tiền Đường Trần Giám Như được suy tôn một thời bởi tài vẽ truyền thần.*"[2]

-Điền Nhữ Thành (1503 - 1557 người Tiền Đường, Hàng Châu) cho biết: "*Trần Giám Như, người huyện Nhân Hòa (Hàng Châu), tinh thông việc vẽ truyền thần, đến nay con cháu ông vẫn còn kế thừa gia học.*"[3] v.v.

Tuy nhiên, theo giám định của Bảo tàng Liêu Ninh Trung Quốc, tác giả của *Trúc lâm đại sĩ xuất sơn đồ* không phải Trần Giám Như. *Liêu Ninh tỉnh bác vật quán tàng – Thư họa trước lục – Hội họa quyển* do Nxb. Mỹ thuật Liêu Ninh xuất bản năm 1999 nhận định: "*Sách* Bí điện chu lâm *thời Thanh nhận định* Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ *là do Trần Giám Như vẽ, thực ra đã lầm. Bởi vết tích cắt xén ở phần cuối tranh vẫn có thể thấy rõ, vả lại dòng lạc khoản 'Chí Chính chấp tam niên xuân Trần Giám Như tả' sau này mới điền vào cũng hết sức rõ rệt. Theo Quyển 5 sách* Đồ hội bảo giám *của Hạ Văn Ngạn thời Nguyên cho biết 'Trần Giám Như sống ở Hàng Châu, tinh thông vẽ truyền thần, là cao thủ số một của quốc triều'. Song trước mắt chúng ta chưa thấy tác phẩm nào của ông, nên không có cách nào so sánh với bức tranh này được, riêng dòng lạc khoản sau này mới điền đã đủ chứng minh đây không phải họa phẩm được vẽ ra từ tay bút Trần Giám Như. Dựa vào bốn nửa con dấu giáp lai như Ký Ngao, Tây Sở Vương Tôn của Hạng Nguyên Biện ở phần cách thủy sau tranh, có thể thấy rõ ràng việc này phát sinh trong lúc người ta cắt xén tranh khi bồi biểu. Từ đó có thể đoán rằng, thời gian điền lạc khoản phải rơi vào quãng sau khi họ Hạng đóng ấn và trước khi được đưa vào cung nhà Thanh. Bức tranh tuy không phải tác phẩm của họ Trần, song xét từ phong cách hội họa, trang phục của nhân vật và các lời đề ký, đồ tán của nhiều danh nhân đầu thời Minh, về đại thể có thể xác định được niên*

---

1. (Trung) *Đồ hội bảo giám* - Q.5. Nguyên văn: Nguyên văn: 陳鑑如居杭州, 精於寫神, 國朝第一手也. 其子芝田能世其業

2. (Trung) *Sơn Cư Tân ngữ* - Q.2. Nguyên văn: 余幼侍坐於趙子昂學士席間，適寫神陳鑑如持趙公影草來呈。公援筆與之自改，且言所以未然之故

3. (Triều Tiên) *Ích trai loạn cảo* - Q.4. Nguyên văn: 延祐己未，予從於忠宣王降香江南之寶陁窟。王召古杭陳鑑如，令寫陋容

1. (Trung) *Chí Chính tập* - Q.31 - Tự - Tặng tả chân Trần Chi Điền tự. Nguyên văn: 寫真者稱錢塘陳鑑如父子獨臻其妙。余不識鑑如，識其子芝田

2. (Trung) *Chuyết canh lục* - Nhân trung. Nguyên văn: 錢塘陳鑑如，以寫神見推一時

3. (Trung) *Tây Hồ du lãm chí dư* - Q.17 - Nghệ văn thưởng giám. Nguyên văn: 陳鑑如，仁和人，精於寫神，至今其子孫猶傳家學也

đại của tranh. Trong lời bạt ghi rõ năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420), và có ba người ghi rõ niên đại tại phần lạc khoản; Trần Đăng, người viết chữ triện dẫn thủ, lại là huyện lệnh La Điền giữa thời Hồng Võ, điều này xác quyết rằng, bức tranh không thể muộn hơn thời Minh sơ, có thể truy lên đến cuối thời Nguyên […] Bức tranh này vào cuối thời Minh được Hạng Nguyên Biện thu giữ, sau khi được đưa vào nội phủ nhà Thanh, trước khi Phổ Nghi nhường ngôi, với danh nghĩa là vật thưởng cho Phổ Kiệt, đã được vận chuyển cùng một số bức thư họa khác qua Thiên Tân tới ngụy cung Trường Xuân. Sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc, Phổ Nghi mang các họa phẩm này chạy tới thành phố Lâm Giang tỉnh Cát Lâm, bị quân ta bắt được, giao lại cho Ngân hàng nhân dân Đông Bắc chuyển cho Ủy ban quản lý văn vật Đông Bắc, sau đó đưa về Bảo tàng Đông Bắc tức Bảo tàng Liêu Ninh ngày nay cất giữ"[1].

Cần lưu ý thêm rằng, vị quan người Việt Trần Quang Chỉ và những người viết lời bạt sau tranh đều không một lời nhắc đến danh họa Trần Giám Như. Trong khi đó, Dư Đỉnh sau khi nghe Trần Quang Chỉ thuật lại sự tích của vua Trần, liền nói "*Từ triều trước đến nay, tên tuổi ngài không được biết đến ở Trung châu [...] Nay may gặp thánh triều, khôi phục cương thổ thời Hán Đường, thu hết đất ấy, nhập vào bản đồ, khiến phong tục đồng văn đồng quỹ, nên tranh này mới được truyền bá ở kinh sư. Bằng không, tên tuổi của đại sĩ cũng chỉ lưu truyền ở một vùng Nam Giao mà thôi [...] Người Nam Giao vẽ lại sự việc nhất thời, hoan hỷ truyền xem*"[2]. Phó Hiệp viết lời bạt cuối tranh cũng nói "*Người trong nước hâm mộ, làm ra tranh này*"[3]. Như vậy, với những chứng cứ hiện có, chúng tôi cho rằng tác giả của *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* không phải Trần Giám Như, mà rất có thể là một họa sĩ Việt Nam.

1. *Liêu Ninh tỉnh bác vật quán tàng - Thư họa trước lục - Hội họa quyển.* Tr.248

2. Lời bạt sau tranh. Nguyên văn: 然自勝國以來，而其名不聞於中州。蓋自五季以後，南交之地，列為外夷，與中國風氣不通。今而幸際聖朝，恢復漢唐之故疆，盡收其地，歸於職方，而為同軌同文之俗，而茲圖乃得流播於京師。不然，則大士之名，亦僅傳於南交之一區而已耳[…]南交之人圖繪其一時之事，樂為傳觀

3. Như trên. Nguyên văn: 邦人歆豔，作為是圖

III. TRANG PHỤC QUÂN ĐỘI

Toàn thư chép: "*(Năm 1285) Quan quân giao chiến với quân Nguyên ở Hàm Tử Quan, các quân đều có mặt, riêng quân của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật có người Tống, mặc áo kiểu Tống, cầm cung tên chiến đấu. Thượng hoàng sợ các quân có thể không phân biệt được, sai người dụ rằng: Ấy là quân Thát của Chiêu Văn Vương, phải nhận cho kỹ! Chừng vì người Tống và người Thát, tiếng nói và trang phục tương tự.*"[1] Từ đây có thể suy, đương thời diện mạo quân trang của binh tướng Đại Việt có sự phân biệt khá lớn với quân trang của người Tống và người Nguyên.

Quân đội triều Tống và triều Nguyên do Lưu Vĩnh Hoa phục dựng (*Trung Quốc cổ đại quân nhung phục sức*); Binh lính triều Trần (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

Như chúng tôi đã đề cập tại phần khảo về trang phục quân đội thời Lý, quân trang của Đại Việt chủ yếu gồm: trang phục Giáp Trụ dành cho tướng lĩnh, trang phục Tứ Phương Bình Đính và khinh trang "mình trần đóng khố" dành cho quân binh. Diện mạo quân trang này vẫn tiếp tục được kế thừa vào thời Trần.

Đối chiếu pho tượng Kim Cương thời Lý, pho tượng tướng canh cửa khai quật tại di tích Bảo Tháp thời Trần, có thể thấy bộ Giáp Trụ Minh Quang được du nhập và Việt hóa từ thời Tiền Lê và thời Lý vẫn được kế thừa vào thời Trần. Riêng pho tượng khai quật tại di tích Bảo Tháp đã có đôi chút biến dị so với tượng Kim Cương thời Lý, trong đó tấm giáp che

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 官軍與元人交戰于鹹子關，諸軍咸在，惟昭文王日熘軍有宋人衣宋衣，執弓矢以戰。上皇恐諸軍或不能辨，使人諭之曰：此昭文韃也，當審識之。盖宋與韃，聲音衣服相似

Tượng tướng lĩnh mặc giáp Minh Quang, cầm phủ việt thời Trần, khai quật tại di tích Bảo Tháp, xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh. ("*Thế giới di sản*").

hạ bộ được thiết kế theo kiểu vảy cá, đã có sự hô ứng với các dạng giáp trụ thời Lê sau này.

Bản thân Hồ Nguyên Trừng là người thông thạo binh khí, sau khi bị bắt về Trung Quốc, đã từng mở xưởng chế tác áo giáp mũ trụ cho nhà Minh. Như vậy Giáp Trụ của Đại Việt đương thời hẳn là loại Giáp Trụ cứng chắc, có tính thực dụng cao, nếu không nhà Minh đã không để Hồ Nguyên Trừng coi giữ công việc này. Ngoài ra, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam hiện lưu giữ một tấm ngói có hình tượng võ sĩ đội mũ đầu hổ được xác định có niên đại thời Trần. Điều này khiến chúng tôi ngờ rằng một đội quân nào đó thời Trần, có thể là đội quân Hổ Dực hoặc Hổ Bôn sử dụng loại mũ có hình đầu hổ. Tại Trung Quốc, mũ đầu hổ được gọi là Hổ Quan, làm bằng sắt, xuất hiện vào thời Tùy Đường - Ngũ Đại, từ thời Tống trở về sau không thấy nữa[1].

Cũng như chế độ Đường - Tống, vào thời Trần phục sức Ngư đại chỉ dành riêng cho quan văn. Đối với quan võ, *Toàn thư* chép: Phạm Ngũ Lão vào năm 1279 được ban Vân phù 雲符, năm 1294 được ban Kim phù 金符, năm 1301 được phong làm Thân vệ đại tướng quân, được ban Quy phù 龜符, năm 1302 được phong làm Điện súy, được ban Hổ phù 虎符; năm 1390, Phạm Mãnh được ban cho làm Dực vệ quân, rồi thăng làm Uy Minh tướng quân, chỉ huy quân Thánh Dực, đeo Kim Vân phù 金雲符; năm 1395, Hồ Quý Ly được thăng làm Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự Tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo Kim Lân phù 金麟符; năm 1351, vua Trần Dụ Tông ban

Tượng võ sĩ thời Đường, đội mũ Hổ Quan, khai quật tại mộ Uất Trì Kính Đức năm 1972, Trung Quốc; Tượng võ sĩ thời Trần đội Hổ Quan (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

1. (Trung) *Trung Quốc y quan phục sức đại từ điển*. Tr.85.

cho Nguyễn Trung Ngạn mặc chiến bào, đội mũ võ, đeo Lăng 楞 (miếng gỗ vuông bốn góc) và nghiên vàng để duyệt cấm quân[1]. *Đại Việt thông sử* cho biết: năm 1425, Lê Lợi tự xưng Kiểm hiệu Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự Đại thiên hành hóa, tứ Kim Ngư đại, song Kim Hổ phù, Trang võ vệ quốc công; năm 1427, từ các vị đại thần tới chức thái úy, ai có công lớn được thưởng Kim phù; năm 1429, Trịnh Khả được ban Ngân phù v.v. Như vậy, có thể thấy các loại phù hiệu bằng vàng bạc chạm khắc hình hổ (Hổ phù), hình mây (Vân phù), hình rùa (Quy phù), hình kỳ lân (Lân phù) của các quan võ rất phong phú đa dạng, được dùng để thể hiện phẩm cấp của các quan.

IV. TRANG PHỤC DÂN GIAN

1. Y phục

Trang phục dân gian thời Trần vẫn tiếp tục kế thừa trang phục thời Lý với áo Sam cổ tròn bốn vạt, thường màu đen, quần lụa trắng. *An Nam chí lược* cho biết: *"Vương hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn, thường màu đen huyền, quần bằng là trắng, hài chuộng loại bằng da"*. Sứ thần nhà Nguyên Trần Cương Trung cũng miêu tả: *"Người trong nước đều mặc màu đen, áo đen bốn vạt, cổ tròn làm bằng là. Phụ nữ cũng mặc áo đen, song áo trắng bên trong lộ rõ ra ngoài, ôm lấy cổ, rộng bốn tấc là khác biệt. Các màu xanh, đỏ, vàng, tía tuyệt nhiên không có."*[2] Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa rằng toàn bộ người Đại Việt, ai nấy đều mặc cùng một kiểu áo. Ngoài loại áo cổ tròn, chắc chắn vẫn còn có các loại áo tứ thân, giao lĩnh mà qua bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* chúng ta vẫn bắt gặp. Riêng loại áo cổ tròn xẻ vạt đến thời Lê Trung Hưng vẫn còn xuất hiện trong một số tranh vẽ

Võ quan vinh quy đồ. (Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam).

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 賜阮忠彦服戰袍，戴武巾，佩楞四方木也、金硯，閱諸禁軍
2. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *Sứ Giao thi tập*. Tr.178. Nguyên văn: 国皆衣黑，皂衫四裾，盤領以羅為之。婦人亦黑衣，但白裏廣出，就以緣其領，博四寸，以此為異，青紅黃紫諸色絶無

Phụ nữ thời Lê mặc áo cổ tròn bốn vạt khớp với những mô tả về trang phục thời Lý Trần. (*Văn quan vinh quy đồ*, thế kỷ XVII, XVIII. BT-MTVN). Về màu sắc trang phục thời Lê, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn cho biết: "*Đến bản triều ngày nay thì tục [...] mặc áo thâm đen đã thay đổi rồi*".

như *Văn quan vinh quy đồ*, *Võ quan vinh quy đồ*, *Giảng học đồ*.

Đối với một số chất liệu vải vóc thời Trần - Hồ, Cao Hùng Trưng nhận xét: *"Vải vóc nước ấy thì có các loại the Cát Liễu, the hoa tim táo sợi thẳng, the hợp, lụa bóng, bông, ỷ (the lụa có hoa bóng chằng chịt không dùng sợi thẳng, đều gọi là ỷ), lĩnh, là, hài tơ khá lạ mà tốt. Hai thứ gai, tơ chuối thì được chắp lại làm vải, mịn như lụa nõn, rất hợp mặc vào mùa hè."*[1]

Ngoài ra, Uông Đại Uyên, người nhà Nguyên trong *Đảo di chí lược* còn mô tả người Việt thời Trần *"mặt trắng răng đen, thắt đai, đội mũ, mặc áo Đường, áo trùm bên ngoài màu đen, tất tơ, giày vuông."*[2] Tuy nhiên, những người Việt trong miêu tả của Uông Đại Uyên có lẽ đều là quý tộc. Bởi thứ nhất, người thời Trần chỉ đội mũ khi có việc công cán cần ra ngoài. Đối với các quan, *"khi ở nhà họ để đầu trần, thấy khách thì đội mũ, đi đâu xa thì một người bưng mũ mang theo"*[3], còn thứ dân *"ở nhà ngày thường không đội mũ."*[4] Thứ hai, đối với thường dân, việc đi giày tất có lẽ không mấy dễ chịu, đặc biệt trong những ngày nóng bức. Qua những ghi chép của sứ thần Trần Cương Trung năm 1292, ta thấy quan dân thời Trần đa số đều ưa đi đất: *"Dân đều đi chân đất […] Da chân họ rất dày, leo núi như bay, gai góc cũng không sợ."*[5] *An Nam chí nguyên* dẫn sách *Giao Chỉ thông chí* cho biết: *"Dân đều đi đất, chỉ có người cao sang mới đi giày da."*[6] Nguyên do của việc đi đất để đầu trần được Lê Quý Đôn giải thích: *"Vì nước ta là nơi nóng nực, ẩm thấp, nhân dân lúc thường không đội khăn (mũ), không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen, không thay đổi được."*[1] Thứ ba, theo hình vẽ người Việt trong *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* và *Tam tài đồ hội*, có thể thấy nam giới người Việt thế kỷ XIV, XV không mặc quần dài, để lộ bắp chân trần. Cách ăn vận giản tiện này từng được Cristoforo Borri mô tả (khoảng 1615): "*Đàn ông thay vì mặc quần dài thì dùng cả một tấm vải để quấn lại, phía trên mặc thêm năm hoặc sáu mảnh áo dài và rộng*"[2] Như vậy, cách ăn vận kết hợp giữa áo, mũ, quần, xiêm hẳn được ưa chuộng vào những ngày mát lạnh, thường có đối tượng là tầng lớp trung thượng lưu. Nam giới bình dân thường chỉ đóng khố, mặc chùm ra ngoài chiếc áo dài.

2. Kiểu tóc

Vào thời Lý, theo mô tả của Chu Khứ Phi, người Việt phần lớn búi tóc chuy kế. Tuy nhiên, bước sang thời Trần, sứ thần nhà Nguyên là Trần Cương Trung lại miêu tả đàn ông người Việt hầu hết đều cạo trọc. Lê Quý Đôn diễn giải ghi nhận của Trần Cương Trung: "*Thời Trần, người trong nước đều cạo tóc, cho nên 'Sứ Giao thi tập' của Trần Cương Trung thời Nguyên mới chú rằng:* ***Đàn ông đều trọc, người có quan chức thì dùng khăn xanh phủ đầu, dân đều như sư cả.*** *Đến thời thuộc Minh, Hoàng Phúc mới bắt đầu cấm cạo tóc, đến nay dân vùng Giao Thủy, Kiên Lao, Trà Lũ vẫn còn giữ tục này."*[3] Lệnh cấm của Giao Chỉ bố chính ty Hoàng Phúc mà Lê Quý Đôn nhắc tới ở đây chính là những sắc lệnh nêu trong *Thân minh giáo hóa bảng văn* được ban hành tại Việt Nam năm 1414: *"Kẻ nào còn dám noi theo thói tệ, cạo trọc*

Người Giao Chỉ trong *Tam tài đồ hội* (thế kỷ XV).

1. (Trung) *An Nam chí nguyên* - Q.1 - *Thổ sản*. Nguyên văn: 其布帛則有吉了紗、平文棗心花紗、合紗、光絹、綿、綺、綾、羅、絲鞋等物頗爲奇好。麻、蕉二物則可緝而為布，細如羅紈，尤宜暑服
2. (Trung) *Đảo di chí lược* - *An Nam*: 男女面白而黑齒，帶冠，穿唐衣，皂褶，絲襪方履
3. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *Sứ Giao thi tập*. Tr.178. Nguyên văn: 家居囚首，見客乃巾，遠行則一人捧近巾以從
4. (Trung) *An Nam chí lược* - *Phong tục*. Nguyên văn: 平居不冠
5. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *Sứ Giao thi tập*. Tr.178. Nguyên văn: 民皆徒跣[…]足皮甚厚，登山如飛，荒刺亦無所惧
6. (Trung) *An Nam chí nguyên* - Q.2 - *Phong tục*. Nguyên văn: 交趾通志云民皆跣足，惟貴者行有革履

1. (Việt) *Kiến văn tiểu lục*. Nguyên văn: 炎方暑熱旱濕，人民平居不巾履，始便食作，習俗已成，不可改也
2. Dẫn theo *Những lữ khách Ý trong hành trình khám phá Việt Nam*. Tr. 41
3. (Việt) *Kiến văn tiểu lục*. Nguyên văn: 陳時國中皆剃髮，故元陳剛中《使交詩集》註云“男子悉髡，有官職則以青巾幕之，民悉僧也”至明黃福始禁髡髮，今膠水堅牢、茶縷之民猶存舊俗

Tượng Thái sư Trần Thủ Độ, chùa Cầu Đông, Hà Nội. (Ảnh: TQĐ).

đi đất […] Hữu Ty sở tại sẽ nghiêm khắc trừng trị"[1]. Như vậy việc nam giới người Việt thời Trần thường cạo trọc đầu là việc hoàn toàn có thực. Thói quen này tiếp tục được duy trì đến thời Lê sơ. Phải đến năm 1470 vua Lê Thánh Tông mới ra lệnh cấm *"những người không phải sư sãi không được cạo trọc đầu"*[2]. Kể từ đây, tục cạo trọc trong dân gian Việt Nam mới dần dần biến mất, và khoảng 200 năm sau đó, năm 1642, quan niệm của người Việt về tục cạo trọc đã hoàn toàn thay đổi. Lúc này thương gia người Pháp Jean Baptiste cho biết người Việt *"cho rằng để đầu trọc là một hành động xúc phạm đến danh dự, và chỉ có những kẻ phạm tội hình sự, khi bị bắt mới bị cạo trọc đầu."*[3]

Tuy nhiên vào thời Trần, ngoài những người cạo trọc vẫn có những người búi tóc chuy kế hoặc cắt tóc ngắn như ghi nhận của Nghiêm Tòng Giản và Cao Hùng Trưng *"có người búi tóc chuy kế, có người cắt tóc, xăm mình, đi đất, miệng đỏ răng đen"*[4]. Như vậy cách nói "*người trong nước đều cạo tóc"* của Trần Cương Trung là cách nói có phần khoa trương. Ở đây, Nghiêm Tòng Giản và Cao Hùng Trưng đều viện dẫn cổ tịch, ghi nhận người Việt có tục cắt tóc ngắn và búi tóc chuy kế. Riêng tục cắt tóc ngắn có thể coi là một trong những tục để tóc có lịch sử lâu đời nhất, từng được triều đình Lê sơ hết sức cổ xúy sau khi phục quốc.

Ngay từ năm 137 trước Công nguyên, Hoài Nam Vương Lưu An gửi sớ cho vua Hán Vũ Đế đã nói: *"Việt là vùng đất biên viễn, là dân cắt tóc xăm mình. Người Việt cắt tóc thì không thể dùng pháp độ của một nước đại mũ để trị được"*[5]. Tư Mã Thiên cho biết: *"Cắt tóc xăm mình, trổ cánh*

1. (Trung) *An Nam chí nguyên*. Nguyên văn: 敢有因循弊风，及髡钳跣踝[…]所在有司严加惩治.
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 禁非僧類不得剃髮
3. *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài* (1681). Tr.50.
4. (Trung) *Thù vực chu tư lục* - Q.5 - *An Nam*. Nguyên văn: 推髻剪髮，紋身跣足，口赤齒黑，好食檳榔
(Trung) *An Nam chí nguyên* - Q.2 - *Phong tục*. Nguyên văn: 南越外紀云其人或椎髻或剪髮，文身跣足，口赤齒黑，尊卑皆食檳榔
5. (Trung) *An Nam chí lược* - Q.5 - *Tiền triều thư sớ - Mân Việt kích Nam Việt Hán Vũ đế hưng binh chu Mân Việt, Hoài Nam vương An thướng thư gián*. Nguyên văn : 越，方外之地，劗髮文身之人也，越人劗髮不可以冠帶之國法度理也

tay, áo vạt trái, ấy là dân Âu Việt"[1], đồng thời mô tả Việt vương Câu Tiễn trước đó 300 năm *"được phong ở Cối Kê để phụng thờ Hạ Vũ. Câu Tiễn xăm mình, cắt tóc, phạt cỏ hoang mà lập ra thôn ấp."*[2] Thậm chí, Trang Tử (365 – 290 tr.CN) cũng từng đề cập tới việc người Việt phía Nam sông Dương Tử có tập tục chung là cắt tóc xăm mình[3]. Như vậy có thể thấy, tục cắt tóc xăm mình của cư dân Bách Việt nói chung, người Việt vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nói riêng là tập tục xuất hiện từ rất sớm. Tác giả của cuốn *Lĩnh Nam chích quái* thời Trần, qua truyện về họ Hồng Bàng đã lý giải nguồn gốc của tập tục này rằng, buổi quốc sơ người Việt *"cắt tóc ngắn để tiện vào rừng núi"*[4].

Người dân Việt cắt tóc ngắn, đi chân đất, khiêng võng chở Phật hoàng Trần Nhân Tông. (*Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ).*

Vào thời Trần, năm 1300, triều đình Đại Việt từng có quy định mũ mão dành riêng cho các vương hầu, ai tóc dài đội mũ Triều Thiên, ai tóc ngắn đội mũ Bao Cân. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được *Toàn thư* mô tả là đã cắt tóc trước khi đến sứ quán gặp Sài Thung[5]. Người dân Việt thể hiện trong bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* và bức

1. (Trung) *Sử ký - Triệu thế gia*. Nguyên văn: 翦髮文身，错臂左衽，甌越之民也
2. (Trung) *Sử ký - Việt Vương Câu Tiễn thế gia*. Nguyên văn: 封于會稽, 以奉守禹之祀。文身斷髮，披草莱而邑焉
3. (Trung) *Trang tử - Nội thiên - Tiêu Diêu du*. Nguyên văn: 宋人資章甫而適諸越, 越人斷髮紋身, 無所用之
4. (Việt) *Lĩnh nam chích quái - Hồng Bàng thị truyện*. Bản A.2107, VHv.1473, nguyên văn: 剪短其髮以便山林之入. Bản A.33: 剪短其髮以便山川之入 *cắt tóc ngắn để tiện vào sông núi*.
5. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 時國峻已剪髮服布衣矣

Giao Chỉ quốc trong *Tam tài đồ hội* (thời Minh) cũng đều cắt tóc ngắn. Kiểu tóc thể hiện trong hai bức tranh này hoàn toàn khớp với những mô tả của sứ thần nhà Minh là Phan Hy Tăng khi đi sứ Đại Việt năm 1513: *"Cắt tóc không phân nam nữ, đội mũ khu biệt văn thân"*, kèm theo chú thích: ***"Tóc hơi che trán, phủ xuống gáy,*** *riêng người đi sứ Trung Quốc thì tóc dài"*[1].

Cũng như tục cạo trọc, năm 1414 sau khi sáp nhập nước Việt vào bản đồ Trung Quốc, triều đình nhà Minh đã ra lệnh *"cấm trai gái (người Việt) cắt tóc […] đồng hóa theo phong tục phương Bắc"*[2]. Chính vì những cấm lệnh mang tính hủy diệt văn hóa này mà sử thần Ngô Sĩ Liên mới than xiết: *"Hơn hai mươi năm, đổi phong tục thành tóc dài răng trắng, thành người phương Bắc! Ôi thôi! Làm loạn đến thế là cùng vậy!"*[3] Song sau khi giành lại được độc lập từ tay nhà Minh, triều đình nhà Lê sơ đã cổ xúy cho tập tục cắt tóc ngắn cổ truyền, thể hiện qua việc vua Lê Thái Tông năm 1437 ra lệnh cho những người Minh ở Đại Việt phải cắt tóc ngắn như người Kinh[4]; vua Lê Uy Mục năm 1509 bắt đạo sĩ Đại Việt vốn giữ nếp cổ, búi tóc ở đỉnh đầu, cài trâm như đạo sĩ Trung Hoa, đều phải cắt tóc ngắn, không được để tóc dài[5].

Riêng kiểu tóc của phụ nữ Việt thời Trần, ngoài búi tóc chuy kế, theo Trần Cương Trung, phụ nữ Đại Việt thời này còn *"cắt tóc ngắn, lưu lại ba tấc, buộc ở đỉnh đầu, uốn ngọn tóc rồi thắt lại như bút, không có tóc mai và tóc thừa ở đằng sau."*[6] Qua mô tả trên, chúng tôi hình dung mái tóc ngắn của phụ nữ thời Trần bấy giờ nếu buông xõa cũng dài quá vai, dài hơn mái tóc ngắn của đàn ông quãng mười xen ti mét (ba tấc), sau đó được buộc lại ở đỉnh đầu, hơi gập lại uốn ra phía sau, thắt lại như ngọn bút lông, không để tóc thừa ở gáy và hai bên mai.

1. (Trung) *Trúc Giản tập - Nam Giao ký sự.* Nguyên văn: 祝髮無男女，加冠別縉紳 髮稍覆額被頸惟使中國者乃長髮
2. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 明禁男女不許剪髮[…]化成北俗
3. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 二十餘年变風俗於長髮白齒，胥爲北人矣！嗚呼, 爲亂之極, 一至是哉
4. Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 十二月，令明人著京人衣服，斷髮
5. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 道士奉道剪髮，不得長髮. Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, Lê Thánh Tông miêu tả đạo sĩ tại Đại Việt "*Đội hoàng quan (mũ màu vàng), cài nhặt nhặt trâm ngà*".
6. (Trung) *Nguyên thi kỷ sự* - Q.9 - *An Nam tức sự.* Tr.178. Nguyên văn: 婦人斷髮，留三寸，束于頂上，屈其杪，再束如筆，無後鬟鬟，亦無膏沐

PHỤ KHẢO

CẢI CÁCH QUAN PHỤC NĂM 1396 VÀ TRANG PHỤC THỜI HỒ

Năm 1395, vua Trần Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly được phong làm Phụ chính Thái sư nhiếp chính. Các cải cách của nhà Trần diễn ra từ năm 1395 cho đến khi họ Hồ chính thức soán vị trên thực tế đều do Hồ Quý Ly sắp đặt.

Hồ Quý Ly tự nhận *"là dòng dõi xa của Hồ Công Mãn, tế Ngu Thuấn làm thủy tổ"*[1], chính vì vậy ông đặt quốc hiệu nước Việt là Đại Ngu. Xuất phát từ tư tưởng này, Hồ Quý Ly hết sức tự tôn về học vấn và hàm thụ văn hóa của mình. Đối với những nhà nho nổi tiếng của Trung Quốc, trên thực tế có ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng Nho giáo của ba nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, bản thân Hồ Quý Ly thẳng thừng nhận xét: *"Hàn Dũ là tay nho ăn trộm; Chu Mậu Thúc, Trình Hạo, Trình Di, Dương Thi, La Trọng Tố, Lý Diên Bình, Chu Tử, tuy học rộng nhưng tài mọn, không sát với sự việc, chỉ chuyên cóp nhặt."*[2] Vậy nên cũng không mấy khó hiểu khi ông tự *biên chép thiên "Vô dật" trong Kinh Thư,*

*"Tự cho là thánh triết hơn Tam hoàng, đức cao hơn Ngũ đế; coi Văn vương, Võ vương không đủ làm phép tắc, khinh Chu công, Khổng tử không đủ làm bậc thầy; hủy báng Mạnh Tử là đạo nho (tay nhà nho ăn trộm), Trình – Chu thạo cóp nhặt. Dối thánh dối trời, không ngôi không thứ. Tiếm quốc hiệu gọi là Đại Ngu, trộm kỷ nguyên gọi là Thiệu Thánh. Xưng là Lưỡng cung hoàng đế, dám dùng nghi lễ triều đình. Chẳng phải chỉ ngang tàng ở cõi xa, mà kỳ thực muốn chống chọi ngang hàng cùng Trung Quốc." (*Nguyên văn chép trong *Triều Tiên vương triều thực lục).*

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 季犛乃遠引胡公滿之後，禘虞舜之所自出
2. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 以韓愈為盜儒，謂周戊叔、程顥、程頤、楊詩、羅仲素、李延平、朱子之徒，學博而才疎，不切事情而務為剽竊

Chim phượng thời Lý Trần (Hoàng thành Thăng Long) và chim phượng thời Hồ (Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ). Dù trang phục bá quan thời Lý, Trần, Hồ mỗi thời một vẻ, song phong cách kiến trúc, nghệ thuật Lý Trần vẫn tiếp tục được kế thừa đến đầu thời Lê.

dịch ra quốc ngữ để dạy vua[1], rồi làm sách *Quốc ngữ thi nghĩa* và bài tựa, sai nữ sư dạy hậu phi và cung nhân, trong đó *"bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử"*[2] Chính những động thái này của Hồ Quý Ly khiến một bộ phận nho sĩ nhà Minh đương thời coi ông là kẻ hủy báng Nho giáo Trung Quốc, như tác giả của *Bình định Nam Giao lục*, Khưu Tuấn nói: *"Quý Ly xưng Thái thượng hoàng, hủy báng Nho giáo Trung Quốc, gọi Mạnh Tử là tay nho ăn trộm, Trình Hạo, Trình Di, Chu Tử là kẻ cóp nhặt."*[3]

Trong bài thơ đáp lời hỏi của người Minh về phong tục của người nước Việt, Hồ Quý Ly nói: *"Muốn hỏi chuyện nước An Nam/ Nước An Nam phong tục thuần hậu/ Áo mũ như chế độ nhà Đường/ Lễ nhạc tựa vua quan nhà Hán."*[4] Đây cũng chính là tư tưởng chủ đạo của đợt cải cách y phục Thường triều năm 1396, mà quá bán các dạng mũ mão tân chế có nguyên mẫu là những loại mũ thịnh hành vào thời Hán - Đường ở Trung Hoa như mũ Cao Sơn, Viễn Du, Thái Cổ, Khước Phi v.v. hoàn toàn khác với các kiểu mũ thời Lý - Trần vốn chịu ảnh hưởng bởi quy chế nhà Tống. Bên cạnh việc đặt ra một số kiểu áo mũ Thường triều, nhà Hồ còn quy định toàn bộ những binh lại không phẩm cấp, hạng hoành nô mặc áo màu trắng, đi ngược lại tập quán của nhà Trần vốn coi màu trắng là màu sang trọng, chỉ dành cho vua. Ngoài ra, năm 1395, Hồ Quý Ly còn ra lệnh cho bá quan không được mặc áo thụng tay, đổi hết thành áo hẹp tay[5]; năm 1396 quy định cho văn võ bá quan từ lục phẩm trở lên đều được đi giày Tích trong các buổi Thường triều. Giày Tích vốn là loại giày thời Hán, đến thời Tống chỉ còn được sử dụng vào những dịp

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 季嫠因編無逸篇，譯為國語，以教官家
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 季犛作國語詩義并序，令女師教后妃及宫人學習，序中多出己意，不從朱子集傳
3. (Trung) *Ký lục vựng biên* - Q.47 - *Bình định Nam Giao lục*. Nguyên văn: 季犛稱太上皇，毀中國儒教，謂孟子為盜儒，程朱為剽竊
4. (Trung) *An Nam chí lược*. Nguyên văn: 欲問安南事，安南風俗淳。衣冠唐制度，禮樂漢君臣
5. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 六月禁百官不得用大袖衣，許用小袖

đại lễ. Tuy nhiên năm 1404, sau khi Hồ Hán Thương chính thức lên ngôi hoàng đế, lại lệnh cho bá quan không được đi giày Tích, chỉ cho đi hài gai sống[1]. Điều này càng thể hiện tâm lý sùng cổ của nhà Hồ, nhất quán với việc đặt tên nước là Đại Ngu, đồng thời thể hiện tâm lý muốn khác biệt hẳn về y quan phẩm phục so với nhà Trần trước kia và khu biệt với nhà Minh do người Hán vừa lập ra ở phương Bắc.

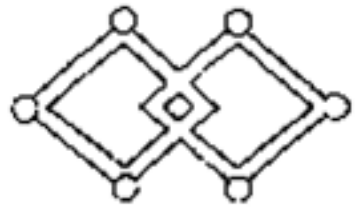

Trang sức hình phương thắng (*Trung Quốc phục sức đại từ điển*).

Đối với trang phục của các vua nhà Hồ, *Toàn thư* chỉ cho biết năm 1399, Hồ Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng, mặc áo màu bồ hoàng[2]. Trong bài thơ tặng Nguyễn Ngạn Quang, Hồ Quý Ly viết: *"Mắt này đâu bị Miện lưu che"*, chứng tỏ trong dịp đại lễ lên ngôi, tế trời đất *(Hồ Hán Thương cho dựng đàn tế Giao vào năm 1402)*, cha con họ Hồ cũng đội mũ Bình Thiên, sử dụng nghi lễ của thiên triều.

Đối với trang phục của bá quan nhà Trần và nhà Hồ từ tháng 6 năm 1396 cho đến khi nhà Hồ diệt vong, *Toàn thư* cho biết: *"Quan nhất phẩm áo màu tía; nhị phẩm màu đỏ thẫm; tam phẩm màu hồng; tứ phẩm màu lục; ngũ phẩm, lục phẩm, thất phẩm màu biếc; bát phẩm, cửu phẩm màu xanh. Riêng nội thị mặc váy mở. Đều không được mặc thường. Người không có phẩm hàm và hạng hoành nô dùng màu trắng. Lại theo chức tước bá quan, từ lục phẩm trở lên dùng* ***mũ Cao Sơn****, Chánh lục phẩm được thắt đai, đi giày Tích. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất đội* ***mũ Phương Thắng*** *màu đen. Võ quan tước lục phẩm đội* ***mũ Chiết Xung.*** *Tước cao mà không có chức thắt đai, đội* ***mũ Giác Đính****. Từ thất phẩm trở xuống đội* ***mũ Thái Cổ****; Tòng thất phẩm đội* ***mũ Toàn Hoa****. Vương hầu đội* ***mũ Viễn Du****; Ngự sử đài đội* ***mũ Khước Phi"***[3] Ngoài ra, *Toàn thư* còn ghi nhận năm 1437 vua Lê Thái Tông quy định cho bá quan văn võ đều đội mũ Cao Sơn, đồng thời chú

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 漢蒼令官員不得著舃. 惟許著生麻鞋, 前代故事, 正六品以上方得著舃
2. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 六月季犛自稱國祖章皇，服蒲黃色
3. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 六月定文武冠服。一品紫色，二品大紅，三品桃紅，四品綠，五六七品碧，八九品青。惟內侍開裙皆不用裳，無品及宏奴白色。又從官職爵六品以上用高山巾，正六品得束帶著舃。巾正皂色，從青色。宗室皂方勝巾；武爵六品用折衝巾；爵高無職得束帶，戴角頂巾。七品以下用太古巾；從七品攢花巾；王侯戴遠遊巾；御史臺却非巾 Cụm từ "khai quần", bản dịch của Nxb. KHXH năm 1998 dịch là "quần hai ống" không chính xác. Ngoài ra, cụm từ 從官職爵 được dịch là "các tụng quan chức tước" theo chúng tôi cũng không chính xác; chữ 從 ở đây nên phiên là "tòng", hiểu theo nghĩa động từ là "theo".

thích *"trước đây quan võ đội mũ Chiết Xung."*[1] Bởi vậy câu "*Võ quan tước lục phẩm đội mũ Chiết Xung*" nên được hiểu rằng các quan võ từ lục phẩm trở lên thì đội mũ Chiết Xung. Dựa theo sách *Tam lễ đồ* thời Tống có thể biết được kiểu dáng cơ bản của các loại mũ Cao Sơn, Khước Phi, Viễn Du, Thái Cổ của triều đình Trần - Hồ. Mũ Toàn Hoa dành cho các quan văn võ Tòng thất phẩm hẳn là loại mũ được áp dụng cho ngạch Tụng quan của nhà Trần trước đây. Đối với những loại mũ Giác Đính, Phương Thắng, xét theo danh xưng, có lẽ mũ Giác Đính (*giác*: góc, sừng; *đính*: đỉnh) là mũ đỉnh nhọn hoặc có sừng tương tự như mũ Giác Cân của ẩn sĩ Trung Quốc; mũ Phương Thắng hẳn được đính trang sức hình Phương Thắng (hình bình hành đan xen). Riêng mũ Chiết Xung dành cho võ quan, chúng tôi cho rằng không thể dựa vào tên mũ mà đoán đây là loại mũ có cánh chuồn gập (chiết) rồi hướng thẳng lên trời (xung) như mũ Triều Thiên, loại mũ dành cho vương hầu nhà Trần. Ở đây, Chiết Xung là tên một đội quân của nhà Đường đã nhiều lần xuất hiện trong văn khắc cổ của Việt Nam[2], có khả năng mũ Chiết Xung là loại mũ được "tái chế" từ một kiểu mũ của quân đội nhà Đường?

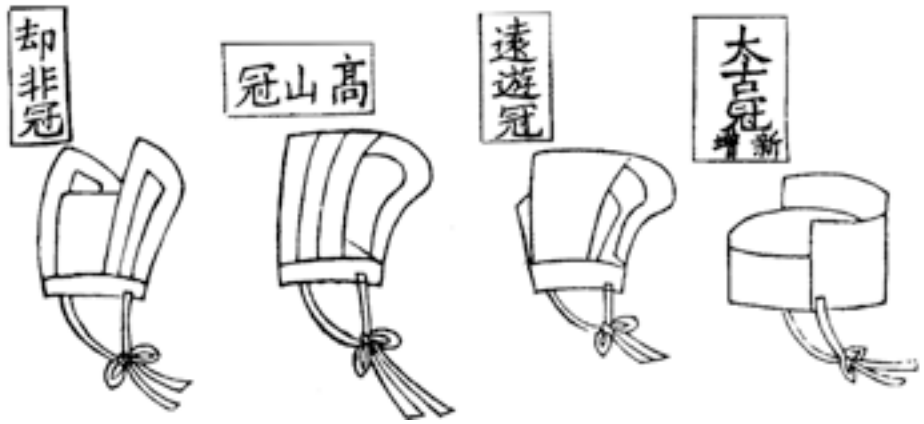

Mũ Khước Phi, mũ Cao Sơn, mũ Viễn Du, mũ Thái Cổ. Trên đây là các loại mũ theo quy chế thời Hán Đường do Nhiếp Sùng Nghĩa, người thời Tống khảo, viết trong sách *Tam lễ đồ*. Nhà Hồ tái chế các loại mũ cổ thời Hán Đường, nhiều khả năng dựa vào cuốn sách này. Dĩ nhiên, những chiếc mũ khi được áp dụng vào triều đình Đại Ngu hẳn có sự biến dị.

---

1. (Việt) *Toàn thư*. Nguyên văn: 賜武官戴高山巾。初武官戴折衝巾，至是許戴高山巾，與文官同

2. Bài minh khắc trên chiếc chuông xã Thanh Mai được đúc vào ngày 30 tháng 3 năm Trinh Nguyên 14 nhà Đường, tức ngày 20 tháng 4 năm 798. Nội dung kê khai họ tên chức tước của những thành viên Hội Tùy Hi và những người tham gia đúc chuông. Trong đó có những vị như: Tầm châu An Lạc phủ ***Chiết Xung đô úy*** Quách Tử Cương; Diêm châu Diêm xuyên phủ ***Chiết Xung*** Cao Tháo; Tầm châu an lạc phủ ***Chiết Xung*** Quách du lý; Kinh châu Tứ môn phủ **Chiết Xung**, thưởng phỉ Ngư đại Quách Lập; Chiêu Võ hiệu úy Hồng châu giới hưu ***Chiết Xung***, thượng trụ quốc Đỗ Thiếu Ngh v.v. (Dẫn theo *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Tập 1. Tr.19). Tham khảo thêm định nghĩa của Hán Điển (Zdic.net).

BẢNG SO SÁNH ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG MŨ VIỄN DU, KHƯỚC PHI, CAO SƠN, THÁI CỔ CỦA NHÀ HỒ VIỆT NAM VÀ NHÀ HÁN TRUNG QUỐC

(theo *Toàn thư* và *Tam lễ đồ*)

Các loại mũ	**Đối tượng sử dụng**	
	Nhà Hồ Việt Nam	**Nhà Hán Trung Quốc**
Mũ Viễn Du	Vương hầu	Vương hầu
Mũ Khước Phi	Ngự sử đài	Cung điện môn lại, Bộc xạ
Mũ Cao Sơn	Quan văn Lục phẩm trở lên	Trung quan, ngoại quan, cận thần, yết giả
Mũ Thái Cổ	Quan văn, võ Lục phẩm trở xuống	Công khanh, đại phu

QUY CHẾ THƯỜNG PHỤC CỦA BÁ QUAN NHÀ TRẦN TỪ NĂM 1396 VÀ NHÀ HỒ

(theo *Toàn thư*)

	Tôn thất đội mũ Phương Thắng màu đen, vương hầu đội mũ Viễn Du, tước cao mà không có chức đội mũ Giác Đính, ngự sử đài đội mũ Khước Phi			
	Ban văn		**Ban võ**	
	Mũ	*Phục sắc*	*Mũ*	*Phục sắc*
	Về sắc mũ, chánh sắc đen, tòng sắc xanh			
Nhất phẩm	Cao Sơn	Tía	Chiết Xung	Tía
Nhị phẩm	Cao Sơn	Đỏ sẫm	Chiết Xung	Đỏ sẫm
Tam phẩm	Cao Sơn	Hồng	Chiết Xung	Hồng
Tứ phẩm	Cao Sơn	Lục	Chiết Xung	Lục
Ngũ phẩm	Cao Sơn	Biếc	Chiết Xung	Biếc
Lục phẩm	Cao Sơn	Biếc	Chiết Xung	Biếc
Chính thất phẩm	Thái Cổ	Biếc	Thái Cổ	Biếc
Tòng thất phẩm	Toàn Hoa	Biếc	Toàn Hoa	Biếc
Bát phẩm	Thái Cổ	Xanh	Thái Cổ	Xanh
Cửu phẩm	Thái Cổ	Xanh	Thái Cổ	Xanh

Đối với trang phục quân đội thời Hồ, chúng tôi cho rằng giáp phục của tướng lĩnh thời Hồ vẫn kế thừa giáp phục thời Lý - Trần. Ngoài ra, bản thân các loại áo giáp không chỉ được làm bằng kim loại, lớp lót trong cùng của áo phần lớn được làm bằng da. Vậy nên năm 1401 trên đường đi đánh Chiêm Thành, gặp phải nước lũ, cạn kiệt lương thực trong ba ngày, tướng sĩ phải nướng giáp da để ăn[1]. Bên cạnh đó, Lý Hủ người thời Minh cho biết, sau khi bị bắt về Bắc Kinh, *"Thượng thư bộ Công (nhà Minh) ông Lê Trừng (tức Hồ Nguyên Trừng) lần đầu tiên mở Thần Cơ doanh (doanh trại tạo súng thần cơ), xây Khôi Giáp xưởng (xưởng chế tạo áo Giáp mũ Trụ), chế tạo thần thương thần súng, bắn lui giặc Thát dưới chân núi Cửu Long"*[2], chứng tỏ bản thân Hồ Nguyên Trừng rất thạo việc chế tạo Giáp Trụ.

Đối với trang phục dân gian dưới triều Hồ, ta cũng chỉ biết rằng năm 1404, *"Hồ Hán Thương cấm mọi người trong thiên hạ dùng loại lụa phiếu kỹ làm áo, chỉ cho phiếu sơ qua,"*[3] tức chỉ cho phép dân gian được dùng loại lụa thô may quần áo, không được dùng lụa mịn. Một số lệnh cấm của nhà Minh đối với đầu tóc quần áo của người Việt, cũng hé lộ cho chúng ta được biết diện mạo trang phục dân gian thời kỳ này. *Toàn thư* chép: *"(Năm 1414) Nhà Minh cấm nam nữ không được cắt tóc. Phụ nữ mặc áo dài, váy dài, đổi theo phong tục phương Bắc."*[4] *An Nam chí nguyên* cũng ghi lệnh cấm rằng: *"Kẻ nào dám noi theo thói tệ trước đây, cạo trọc đi đất […] Hữu ty sở tại phải gia nghiêm trừng trị"*[5]; và *"Từ nay việc ăn mặc không được noi theo thói tục man di, đi đất hở ngực, lấn vượt sử dụng các sắc huyền, vàng, tía đều coi là lệnh cấm, để nhuốm gội phong tục Trung Hoa, kẻ nào vi phạm thì bắt tội. Quan lại đều dùng mũ Phốc Đầu có hai cánh chuồn thuôn dài, áo dài cổ tròn vạt phải, vạt cổ áo dệt bằng tơ, lưng thắt dây thao, chân đi hài. Sinh viên đều dùng mũ Phốc Đầu cánh chuồn thuôn dài, áo cổ tròn màu xanh lam, có vạt, thắt thao, đi hài. Các chức dịch cai quản dân chúng như thủ lĩnh, quan lang, xã chính, lại giam, khai sao đều dùng áo dài cổ tròn vạt phải, đội khăn mũ, đi giày hia. Phụ nữ nếu có*

1. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 遭時水潦，將士路居絶粮三日，炙皮甲以食
2. (Trung) *Giới am lão nhân mạn bút* - Q.6 - *An Nam Đặng thượng thư.* Tr.220. Nguyên văn: 工部尚书黎公澄創神机營，建盔甲廠，製神槍神銃，退鞬虏于九龙山下
3. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 漢蒼禁天下諸人不得用熟搗絹為衣，止許畧搗
4. (Việt) *Toàn thư.* Nguyên văn: 明禁男女不許剪髮。婦女長衣穿裙，化成北俗
5. (Trung) *An Nam chí nguyên*. Nguyên văn: 敢有因循弊风，及髡钳跣踝[…]所在有司严加惩治

chồng làm quan theo quy chế trong bảng văn, người không có chồng làm quan phải búi tóc, dùng lụa đen bọc đầu, khuyên tai, lược cho được tùy nghi sử dụng. Áo đều phải dùng áo Sam, váy dài, hài dùng hài vải hoặc da, nhất loạt không được cắt tóc đi đất, không được dùng các màu sắc huyền, vàng, tía."[1]

PHỤ LỤC 1

TRANG PHỤC CƯ TANG VÀ QUAN NIỆM VỀ MÀU ĐEN TRẮNG

- (Trung) ***An Nam chí lược*** (Trần): *"Quốc chủ ngày thường đội mũ Đường Cân, thường phục coi màu trắng là màu sang quý. Người trong nước ai mặc màu trắng tức là tiếm chế, riêng phụ nữ không cấm"*. Năm 1291, khi vua Trần Thánh Tông mất, vua Trần Anh Tông nói với sứ thần nhà Nguyên: *"Ta để tang cha, mặc áo đen, ăn rau cỏ, trai giới trong năm năm."*[2] Phần *Phong tục* lại viết: *"Quy chế tang lễ và đồ dùng trong cung thất khá giống Trung Quốc."*[3]

- (Việt) ***Toàn thư*** (Trần): Năm 1377, dù bề tôi nhiều lần can ngăn, vua Trần Duệ Tông vẫn quyết chí thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Để mô tả cho việc xuất quân bất lợi và dự đoán về một kết cục tang tóc, *Toàn Thư* miêu tả: khi vua dẫn mười hai vạn quân đến bến sông xã Bát, có người làng làm đám ma, vua đã bắt vạ 30 quan tiền. Đến tháng 5 năm sau, trước khi ra trận, vua quyết định mặc quân phục màu đen, để cho Ngự Câu Vương Húc mặc màu trắng, cưỡi ngựa trắng. Kết quả: *"Vua bị hãm trong trận mà chết. Bọn đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết cả. Giặc bắt sống được Ngự Câu Vương, đem con gái gả cho."*[4]

1. (Trung) *An Nam chí nguyên*. Nguyên văn: 今開制服用不許因循夷俗，裸跣露袒，僭用玄黃紫色以為禁令，以玷華風，違者罪之。官吏俱用展角頭巾，盤領有衩長衫絲衩絛鞋。生員俱用展角頭巾，藍青盤領有衩爛衩絛鞋。首領, 官郎, 社正, 吏監, 開抄等役俱係管民者皆用盤右領長衫頭巾履靴。婦女若夫有官者照依體制榜文適用，無官者但要束髮皂絹包頭，耳環梳隨宜置用。衣並用衫襖長裙，鞋用布皮並不許剪髮跣足及用玄黃紫色
2. (Trung) *An nam chí lược* - Q.3 - *Đại Nguyên phụng sứ - Trương thượng thư hành lục.* Nguyên văn: 世子造館時，自謂：居父喪，服緇布，食蔬菜，戒以五年
3. (Trung) *An Nam chí lược - Phong tục.* Nguyên văn: 喪制，宮室器用與中國略同
4. (Việt) *Toàn thư.* Tập 2. Tr.160-161.

Cụ bà tại làng cổ Đường Lâm vấn khăn trắng. Lê Quý Đôn cho biết: "*Tục nước ta, người ta không kiêng màu trắng, đàn bà đều đội khăn trắng*".

- (Trung) ***Doanh nhai thắng lãm tập:*** *(Chiêm Thành) cho phép được mặc màu tía, riêng vua mặc đồ trắng, cấm mặc các màu đen huyền, màu vàng, kẻ nào làm trái thì bị tội chết.*[1]

- (Trung) ***Minh thực lục*** (Trần - Hồ): Năm 1419, Lư Văn Chính, Giao Chỉ bố chính ty tâu lên vua Minh: *"Người Giao Chỉ…khi cha mẹ mất chỉ mặc áo đen… Xin đem tang lễ do quốc triều đặt định ban bố khắp dân gian, để họ biết mà tuân theo."*[2]

- (Việt) ***Đại Việt thông sử*** (Lê): Năm 1433, vua Lê Lợi mất. *"Ngày 24 tháng 8 Hoàng Thái tử ban lệnh chỉ cho các quan trong ngoài đều vận áo sổ gấu để tang, sau khi làm lễ tốt khốc (100 ngày), đều vận áo trắng làm việc; quân dân khắp thiên hạ đều vận áo trắng ba tháng."*[3]

- (Việt) ***Lịch triều hiến chương loại chí*** (Lê): trong 100 ngày các quan đều phải mặc áo trắng, ngoài 100 ngày dùng áo xanh hoặc đen, không được dùng màu hồng, lục[4].

- (Việt) ***Vân Đài loại ngữ*** (Lê) cho biết: *"Tục nước ta không kiêng màu trắng, đàn bà đều đội khăn trắng. Thấy người đội khăn đỏ, mọi người đều cười vẻ quái dị của họ."*[5]

- (Việt) ***Gia Định thành thông chí*** (Nguyễn sơ) cho biết: *"Cư tang có kẻ mặc quần áo lụa màu xanh đen, đúng như lời ông Đông Pha nói: Áo mũ khó phân biệt được người có việc hiếu hay việc hỷ."*[6]

1. (Trung) *Ký lục vựng biên* - Q.63 - *Doanh nhai thắng lãm tập* - *Chiêm Thành*. Nguyên văn: 許服紫，唯王白服，禁服玄黃，違者死
2. (Trung) *Minh thực lục* - *Thái Tông thực lục* - Q.214. Mục tháng 7 năm 1419. Nguyên văn: 交址布政司副理問盧文政言：交址之人[…]父母死止服黔衣
3. (Việt) *Lê Quý Đôn toàn tập* - Tập III - *Đại Việt thông sử*. Tr.96.
4. (Việt) *Loại chí* - *Lễ nghi chí* - *Tang nghi và tang phục*. Tr.75.
5. (Việt) *Vân Đài loại ngữ* - Q.5 - *Phẩm vật cửu*. Tr.21. 本國俗不忌白，婦人皆冠白巾。見紅巾者众皆笑其怪脫
6. (Việt) *Gia Định thành thông chí* - Q.4 - *Phong tục*. Nguyên văn: 居喪或服青黑綵絹，正東坡所[…]衣冠難辨吉凶人

PHỤ LỤC 2

SỐ LƯỢNG THỚT LỤA VÀ QUẠT CỐNG SANG NHÀ MINH TỪ 1416 ĐẾN 1423

Tờ chiếu vua Lê Thái Tổ ban ngày 17 tháng10 năm 1430 cho biết: *"Sau khi người Ngô đã lấy được nước ta […] cấm mắm muối khiến dân khốn về đường ăn, đòi vải vóc để dân khổ về đường mặc."*[1]

Nguồn dẫn	Niên đại	Số lượng thớt lụa	Số lượng quạt giấy
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.183	Tháng 12 năm 1416	1.668 thớt	10.000 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.195	Tháng 12 năm 1417	1.252 thớt	10.000 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.207	Tháng 12 năm 1418	1.288 thớt	10.000 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.219	Tháng 12 năm 1419	1.325 thớt	10.000 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.232	Tháng 12 năm 1420	2.265 thớt	10.000 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.244	Tháng 12 năm 1421	1.535 thớt	7.535 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.254	Tháng 12 năm 1422	1.390 thớt	8.430 chiếc
Minh thực lục - Thái Tổng thực lục. Q.254	Tháng 12 năm 1423	1.747 thớt	10.000 chiếc

1. (Việt) *Đại Việt thông sử.* Tr.87.

PHỤ LỤC 3

PHẦN *CHƯƠNG PHỤC* TRONG *AN NAM CHÍ LƯỢC*

Bản Hán văn *An Nam chí lược* hiệu bản do Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam thuộc Đại học Huế thực hiện, in trong bản dịch *An Nam chí lược* xuất bản năm 1961, có một số điểm chưa hợp lý về mặt cú đậu dẫn đến việc phiên dịch thiếu chính xác. Đặc biệt phần *Chương phục* mô tả trang phục của vua quan thời Trần do người dịch không nắm được các kiến thức về phục trang nên cách hiểu và phiên dịch có nhiều sai sót. Ngoài ra, hiệu bản này dựa vào bốn dị bản lưu hành hiện nay là Lạc bản, Nội bản, Tĩnh bản, Anh bản, song so với bản Văn Uyên các vẫn có đôi chỗ xuất nhập. Nay chúng tôi đối chiếu Hiệu bản của Đại học Huế với bản Văn Uyên các, lập ra bản hiệu chính này, đồng thời cú đậu và phiên dịch lại như sau:

Nguyên văn:

國主之冠曰平天冠、卷雲冠、芙蓉冠，服袞衣，金龍帶，領掛白羅蹙錦（《校本》作“綿巾”。《文版》作“錦”，無巾字）嵌金珠方心曲領，手執圭，凡節禮受臣拜賀。王冠三級，侯冠二級，明字冠一級，名拱宸冠，上綴金蜂蝶，大小疎密有差。親王著銷金紫服。侯、明字著鳳魚綉服，大僚班而下袞冕各有級等　文班加金魚。員外郎、郎將戴金銀間道冕，令書舍至校書郎上制侍禁皆戴銀冕。冕大禮則用之。常禮止幞頭紫服，如恭侯書舍翁類也。帶或犀或金，各依品等，象牙笏同。職官、借職等幞頭紫服，角帶，無笏，叉手拜。國主平居戴唐巾，常服貴白。國人著白者為僭制，惟婦女不禁。其裝飾，王侯及庶民常著團領玄裳，白羅紈綺，鞋尚革。王侯私謁國主不巾，示其親貴，庶民並不得。侍近內官上品戴揚棠冠（《文版》所載同。《校本》作“揚裳”），綴金蜂蝶，疎密不同。著服，中品冠服製色稍減，下品素（《文版》同。《校本》作“紫”）揚棠冠紫服，皆叉手拜，無笏。上品常戴之巾以紫絨間碧為六鬚，綴巾後橫帶，示其貴也，中品紫鬚，下品皂鬚，環以紫磨金玳瑁為之，異矣。

Dịch nghĩa:

Quốc chủ có mũ Bình Thiên, mũ Quyển Vân, mũ Phù Dung, mặc áo Cổn, đeo đai Kim Long, cổ khoác phương tâm khúc lĩnh bằng là trắng thêu bó gấm đính vàng, trân châu, tay cầm ngọc khuê, phàm tết lễ nhận quần thần lạy mừng. Mũ của tước vương ba bậc, mũ của tước hầu hai bậc, mũ của tước minh tự một bậc, tên là mũ Củng Thần, phía trên đính hình ong bướm bằng vàng, to nhỏ dày thưa khác biệt. Thân vương mặc áo bào tía dát vàng. Tước hầu và tước minh tự mặc áo bào thêu hình phượng cá. Từ đại liêu ban trở xuống mặc Cổn Miện tùy theo cấp bậc, ban văn đeo thêm Kim Ngư đại. Viên ngoại lang, lang tướng đội mũ Miện có các viền vàng bạc đan xen; từ lệnh thư xá tới hiệu thư lang thượng chế thị cấm đều đội mũ Miện bạc. Mũ Miện dùng trong các dịp đại lễ.

Lễ thường chỉ đội mũ Phốc Đầu, áo bào tía, như cung hầu, thư xá ông. Đai hoặc bằng sừng tê, hoặc bằng vàng, tùy theo phẩm trật, hốt ngà cũng như vậy. Các chức quan và tá chức đội mũ Phốc Đầu, áo bào tía, đai sừng tê, không mang hốt, chắp tay lạy.

Quốc chủ ngày thường đội mũ Đường Cân, thường phục coi màu trắng là màu sang quý. Người trong nước ai mặc màu trắng tức là tiếm chế, riêng phụ nữ không cấm. Về phục sức, vương hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn, mặc thường màu đen, quần bằng là trắng, chuộng loại hài bằng da. Vương hầu gặp riêng quốc chủ không đội mũ, tỏ ý thân thiết quý mến, thứ dân không được như vậy.

Thị cận nội quan, thượng phẩm đội mũ Dương Đường, đính hình ong bướm bằng vàng, dày thưa khác biệt. Về trang phục, trung phẩm màu sắc áo mũ giảm xuống một chút, hạ phẩm đội mũ Dương Đường không trang sức, áo bào tía, đều chắp tay lạy (vua), đều không có hốt. Loại mũ thượng phẩm đội khi Thường triều dùng vải nhung màu tía pha biếc làm thành sáu tua, đính vào đai ngang ở sau mũ, tỏ ý cao quý vậy; trung phẩm dùng tua tía; hạ phẩm dùng tua đen; Cân hoàn làm bằng vàng thượng phẩm và đồi mồi là khác biệt.